BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

PHẠM NGỌC PHONG

GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VĨNH LONG

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Năm 2008

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VĨNH LONG

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Chuyên ngành : **Kinh tế tài chính – Ngân hàng**
Mã số : **60.31.12**

Người hướng dẫn khoa học : **PGS.TS TRẦN HUY HOÀNG**
Người thực hiện : **PHẠM NGỌC PHONG**

Năm 2008

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 10 năm 2008

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Tên đề tài: "*Giải pháp đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long*"

Qua nghiên cứu, đề tài đã đạt được những kết quả sau:

1. Về tính cấp thiết của đề tài: Trong những năm qua, chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng, góp phần quan trọng đẩy nhịp độ tăng trưởng kinh tế của đất nước đạt theo mức phấn đấu từng thời kỳ. Thông qua chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã hỗ trợ nguồn vốn để các doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hoá, góp phần giảm chi phí đầu vào, tăng khả năng cạnh tranh, duy trì thị trường truyền thống và tiếp cận thị trường mới. Tuy nhiên, thực tiển hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long thời gian qua đã bộc lộ những tồn tại nhất định như vướng mắc về cơ chế, chính sách...Vì vậy nội dung đề tài đã chọn có ý nghĩa lý luận và tính thực tiển cao.

2. Về nội dung đạt được:

2.1 Nhận định thành công những mặt đạt được và những hạn chế của Ngân hàng phát triển Việt Nam nói chung và Ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long nói riêng.

2.2 Trên cơ sở phân tích, đánh giá một cách khách quan và chủ quan: tác giả đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh rói riêng, và những đề xuất nhằm điều chỉnh và hoàn thiện về cơ chế, chính sách cho hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam, phù hợp với các thông lệ quốc tế trong tiến trình Việt Nam hội nhập với kinh tế khu vực và kinh tế Thế giới để góp phần thúc đẩy hệ thống NHPT VN phát triển ngày càng bền vững hơn.

HỌC VIÊN THỰC HIỆN

Phạm Ngọc Phong

MỤC LỤC

Trang

Trang bìa phụ
Mục lục
Danh mục các từ viết tắt
Danh mục các bảng biểu, bản đồ
Lời mở đầu 1
Chương 1: Tổng quan về tín dụng đầu tư phát triển 4
1.1- Khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng đầu tư phát triển 4
1.1.1- Khái niệm 4
1.1.2- Đặc điểm 4
1.1.3- Sự cần thiết của tín dụng đầu tư phát triển 5
1.1.4- Mục đích và vai trò của tín dụng đầu tư phát triển 7
1.1.4.1- Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển 7
1.1.4.2- Vai trò của tín dụng đầu tư phát triển 7
1.1.5- Sự khác nhau giữa tín dụng ĐTPT của Nhà nước với tín dụng của NHTM 10
1.2- Hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng phát triển Việt Nam 12
1.2.1- Khái quát quá trình hình thành và chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 12
1.2.2- Hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng phát triển Việt Nam 13
1.2.2.1- Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển 14
1.2.2.2- Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu 19
1.3- Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về tín dụng đầu tư phát triển Nhà nước và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam 21
Kết luận chương 1 24
Chương 2: Thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long 25
2.1- Khái quát tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long 25
2.1.1- Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên 25
2.1.2- Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long 26
2.2- Thực trạng và kết quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng phát triển Việt Nam 36

2.2.1- Những mặt đạt được 36
2.2.2- Những hạn chế 37
2.3- Khái quát sự ra đời và vai trò của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long
đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long 38
2.3.1- Khái quát sự ra đời của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long 38
2.3.2- Vai trò của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long đối với
phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh 39
2.4- Thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh
Ngân hàng phát triển Vĩnh Long từ năm 2002-2007 40
2.4.1.- Doanh số cho vay 40
2.4.2- Tình hình thu nợ 42
2.4.3-Tình hình dự nợ vay 43
2.5- Những tồn tại trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh
Ngân hàng phát triển Vĩnh Long 43
2.5.1- Tình hình nợ quá hạn 44
2.5.2- Nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn 45
2.5.2.1-Những nguyên nhân xuất phát từ chính sách của chính phủ 45
2.5.2.2-Những nguyên nhân xuất phát từ ngân hàng phát triển Việt Nam
và chi nhánh ngân hàng phát triển Vĩnh Long 48
2.5.2.3-Những vướng mắc trong việc xử lý tài sản thế chấp 51
2.5.2.4-Nhóm nguyên nhân thuộc về chủ đầu tư 53
Kết luận chương 2 54
Chương 3: Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư
phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long 55
3.1- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long đến năm 2010 55
3.1.1- Mục tiêu chung 55
3.1.2- Các chỉ tiêu chủ yếu phải đạt từ nay đến năm 2010 55
3.1.3- Nhiệm vụ cụ thể và giải pháp chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế 56

3.2- Những vấn đề đặt ra đối với tín dụng đầu tư phát triển khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) và Chiến lược phát triển hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 57
3.2.1- Gia nhập WTO và những vấn đề đặt ra đối với tín dụng đầu tư phát triển 57

3.2.2- Chiến lược phát triển hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020 59
3.2.2.1- Định hướng chiến lược 59
3.2.2.2- Phương châm chiến lược 59
3.2.2.3- Mục tiêu chiến lược đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 60
3.3- Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long 60
3.3.1- Một số kiến nghị đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam 60
3.3.1.1- Đẩy mạnh công tác huy động vốn 60
3.3.1.2- Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng đầu tư phát triển 62
3.3.1.3- Đơn giản hoá một số thủ tục trong việc vay vốn 63
3.3.1.4- Điều chỉnh lãi suất cho vay và xem xét cho vay vốn lưu động 63
3.3.1.5- Đẩy mạnh công tác Marketing về NHPT VN để thu hút khách hàng 64
3.3.1.6- NHPT VN cần tạo tính chủ động cho Chi nhánh 64
3.3.1.7- Khẩn trương triển khai nghiệp vụ thanh toán cho khách hàng, trước hết là thanh toán trong nước 65
3.3.1.8- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống NHPT VN 66
3.3.2- Một số kiến nghị đối với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long 68
3.3.2.1- Chú trọng công tác kế hoạch hoá nguồn vốn và sử dụng vốn; đẩy mạnh công tác huy động vốn 68
3.3.2.2- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án 70
3.3.2.3- Tăng cường công tác giám sát tín dụng 71
3.3.2.4- Xây dựng chiến lược cho tín dụng đầu tư phát triển phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo mang lại hiệu quả đầu tư 72
3.3.2.5- Thực hiện một số giải pháp nhằm hạn chế nợ quá hạn 73
3.3.2.6- Đẩy mạnh công tác Marketing để thu hút khách hàng 76
3.3.2.7- Tăng cường mối quan hệ với các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương 77
3.3.2.8- Các giải pháp hỗ trợ 77
3.3.3- Một số kiến nghị đối với doanh nghiệp 81
3.3.3.1- Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp 81
3.3.3.2- Tập trung xây dựng chiến lược doanh nghiệp

để đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn 82
3.3.3.3- Đổi mới hiện đại hoá công nghệ và chi phí thấp 82
3.3.3.4- Nâng cao chất lượng lao động và quản lý lao động trong doanh nghiệp 82
Kết luận chương 3 83
Kết luận 84
Tài liệu tham khảo 86
Phụ lục

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ĐBSCL : Đồng bằng sông Cửu Long
CNH-HĐH : Công nghiệp hoá hiện đại hoá
NHPT VN : Ngân hàng phát triển Việt Nam
ĐTPT : Đầu tư phát triển
UBND : Uỷ ban nhân dân
NSNN : Ngân sách Nhà nước
HĐND : Hội đồng nhân dân
HTPT : Hỗ trợ phát triển
HTXK : Hỗ trợ xuất khẩu
HTLS : Hỗ trợ lãi suất
HTLSSĐT : Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư
WTO : Tổ chức thương mại thế giới
NHTM : Ngân hàng thương mại.
HTX : Hợp tác xã
DNTN : Doanh nghiệp tư nhân
DNNN : Doanh nghiệp nhà nước
TNHH : Trách nhiệm hữu hạn
TCTC : Tổ chức tài chính.
CP : Chính phủ
TCTD : Tổ chức tín dụng

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ

BẢNG SỐ LIỆU:

Bảng 2.1. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh 28
Bảng 2.2. Doanh số cho vay 40
Bảng 2.3. Doanh số thu nợ 42

BIỂU ĐỒ:

Biểu đồ 1: Quá trình tăng trưởng GDP của Tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2000-2007 27
Biểu đồ 2: Chỉ số phát triển GDP giai đoạn 2000 – 2007 27
Biểu đồ 3: GDP bình quân đầu người giai đoạn 2000 – 2007 28
Biểu đồ 4: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các năm 29
Biểu đồ 5: Doanh số cho vay từ năm 2002-2007 40
Biểu đồ 6: Tình hình thu nợ từ năm 2002-2007 42
Biểu đồ 7: Dư nợ vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thông qua Chi nhánh NHPT Vĩnh Long và dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long 43
Biểu đồ 8: Tình hình nợ quá hạn từ năm 2002-2007 44
Biểu đồ 9: Tỷ lệ nợ quá hạn từ năm 2002-2007 44

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan toàn bộ những nội dung, số liệu trong luận văn do tôi tự nghiên cứu, thực hiện và số liệu có nguồn gốc rõ ràng.

Học viên thực hiện

Phạm Ngọc Phong

LỜI MỞ ĐẦU

I- SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Hoạt động đầu tư phát triển là sự đầu tư luôn gắn với hoạt động tạo ra các nguồn lực, tài sản mới cho nền kinh tế và xã hội. Đầu tư phát triển có tác động trực tiếp đến tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế. Ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định, phát triển và tăng trưởng của nền kinh tế. Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường đổi mới nền khoa học công nghệ quốc gia. Hoạt động đầu tư phát triển thường được sử dụng một nguồn vốn lớn, một yếu tố không thể thiếu cho quá trình tăng trưởng kinh tế ở mọi quốc gia, mọi lãnh thổ và ngành kinh tế; vốn đầu tư quyết định tăng trưởng cả về tốc độ, quy mô, cơ cấu cũng như định hướng cho sự phát triển; do vậy huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển là một nhiệm vụ hết sức bức xúc cho quá trình phát triển.

Để điều hòa giữa mục đích đầu tư của các nhà đầu tư với nhu cầu đầu tư của xã hội, Nhà nước với tư cách vừa là nhà đầu tư vừa là chủ thể của nền kinh tế phải có những chính sách để khuyến khích, hỗ trợ cho công tác huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển cả về quy mô, cơ cấu và định hướng phát triển cho nền kinh tế. Để khuyến khích hỗ trợ huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển, Nhà nước có những chính sách khuyến khích thông qua nhiều lĩnh vực như đất đai, thuế, tín dụng. Trong đó lĩnh vực tín dụng đầu tư của Nhà nước có một vị trí quan trọng đặc biệt trong thời kỳ chuẩn bị cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đưa nền kinh tế hội nhập kinh tế thế giới.

Trong những năm qua, chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng, góp phần quan trọng đẩy nhịp độ tăng trưởng kinh tế của đất nước đạt theo mức phấn đấu từng thời kỳ. Thông qua chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã hỗ trợ nguồn vốn để các doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng hàng hoá, góp phần giảm chi phí đầu vào, tăng khả năng cạnh tranh, duy trì thị trường truyền thống và tiếp cận thị trường mới.

Cùng với các Chi nhánh Ngân hàng phát triển trong hệ thống, Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long (trước đây là Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Vĩnh Long) chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2000, đã từng bước trưởng thành và khẳng định được vị trí, vai trò của mình đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Thời gian qua, hoạt động của Chi nhánh Ngân

hàng phát triển Vĩnh Long luôn bám sát nhiệm vụ chính trị ở địa phương, từ đó góp phần đáng kể vào quá trình đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể Tỉnh Vĩnh Long trước đây là một trong những Tỉnh thuộc Khu vực đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất của cả nước và chủ yếu là nền kinh tế thuần nông, Công nghiệp và dịch vụ phát triển không đáng kể nhưng đến nay Chi nhánh đã đã có nhiều cố gắng tìm những dự án đầu tư có hiệu quả sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đầu tư vào những dự án trọng điểm góp phần thúc đẩy nền kinh tế Tỉnh Vĩnh Long phát triển theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa; góp phần đưa nền kinh tế của tỉnh Vĩnh Long phát triển ngang tầm khu vực.

Tuy nhiên, thực tiển hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long thời gian qua đã bộc lộ những tồn tại nhất định. Việc phân tích thực trạng, nguyên nhân của những tồn tại, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh, góp phần cùng sự hoàn thiện hoạt động của hệ thống Ngân hàng phát triển Việt Nam; đồng thời thể hiện được vai trò công cụ tài chính tích cực của Chi nhánh đối với công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh là rất cần thiết. Đây chính là lý do tôi chọn đề tài:

Giải pháp đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long

II- MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

◆ Mục đích nghiên cứu

- Làm rõ cơ sở lý luận về tín dụng đầu tư phát triển và cơ sở pháp lý cho hoạt động của hệ thống Ngân hàng phát triển Việt Nam trong thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

- Thông qua việc phân tích thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, chỉ ra những tồn tại, vướng mắc về cơ chế, chính sách cũng như những tồn tại do nguyên nhân chủ quan, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn hiện và nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long.

◆ Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài là: toàn bộ hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long từ ngày 01/01/2002 đến ngày 31/12/2007 và những nhân tố tác động đến chúng.

III- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận văn sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, vận dụng các quan điểm khách quan để đánh giá sự vật, hiện tượng trong trạng thái luôn vận động và phát triển; sử dụng các lý thuyết kinh tế để xem xét các vấn đề có liên quan đến kết quả hoạt động của Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long. Đồng thời luận văn còn dùng phương pháp thống kê toán để tổng hợp, phân tích đánh giá và đưa ra các giải pháp.

IV- Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ TÀI

- Cho thấy mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long.

- Cho chúng ta một cách nhìn bao quát về thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh ngân hàng phát triển Vĩnh Long nói riêng, cũng như những vướng mắc về cơ chế, chính sách trong hoạt động của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam nói chung; đồng thời xin đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh, và những đề xuất nhằm hoàn thiện về cơ chế, chính sách cho hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế trong tiến trình Việt Nam hội nhập với kinh tế khu vực và kinh tế thế giới.

V- NỘI DUNG CỦA ĐỀ TÀI

Đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về tín dụng đầu tư phát triển.

Chương 2: Thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1.1- Khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng đầu tư phát triển

1.1.1- Khái niệm

Tín dụng đầu tư phát triển là một hình thức tín dụng nhằm thực hiện chính sách đầu tư phát triển của Nhà nước, thể hiện mối quan hệ vay-trả giữa Nhà nước (hiện nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam đại diện cho Nhà nước) với các pháp nhân và thể nhân hoạt động trong nền kinh tế, được Nhà nước cho vay với lãi suất ưu đãi cho từng đối tượng cụ thể nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội trong từng thời kỳ nhất định theo định hướng của Nhà nước.

Khái niệm tín dụng đầu tư phát triển chỉ ra đời khi việc sử dụng vốn ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển chuyển từ việc cấp phát không hoàn lại sang hình thức cho vay có hoàn vốn là chủ yếu. Giống như các hình thức tín dụng khác, tín dụng đầu tư phát triển không chỉ giúp cho nền kinh tế tập trung được lượng vốn cần thiết mà còn có tác dụng nâng cao hiệu qủa sử dụng, bảo toàn và phát triển được nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

Nếu như lúc đầu, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước chỉ có một hình thức duy nhất là cho vay dài hạn với lãi suất ưu đãi và nguồn vốn chủ yếu là do ngân sách Nhà nước cấp. Đến nay, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được thực hiện thông qua hai chính sách lớn là chính sách tín dụng đầu tư phát triển (bao gồm cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư) và chính sách tín dụng xuất khẩu. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước ngoài ngân sách Nhà nước cấp hàng năm còn được huy động bằng nhiều hình thức khác nhau như phát hành trái phiếu, huy động tiết kiệm trong dân cư, huy động từ các tổ chức kinh tế…

1.1.2- Đặc điểm

Tín dụng đầu tư phát triển có những đặc điểm chính sau:

- Là hình thức tín dụng trung và dài hạn, đầu tư nhằm mục đích hướng đến việc xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng cho nền kinh tế.

- Tín dụng đầu tư phát triển có chức năng phân phối và phân bổ các nguồn lực tài chính cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

- Tín dụng đầu tư phát triển gắn với việc điều tiết kinh tế vĩ mô và vấn đề quản lý hành chính theo chủ trương của Nhà nước. Do đó tổ chức làm nhiệm vụ quản lý, cho vay là các đơn vị, cơ quan chuyên môn của Nhà nước (hiện nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam), được Nhà nước cấp vốn pháp định, cấp bù lãi suất, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhưng phải đảm bảo thu hồi đủ vốn đầu tư và phải tuân thủ theo những quy định của Nhà nước.

- Tính chất ưu đãi của tín dụng đầu tư phát triển thể hiện ở một số điểm cụ thể như: lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, quy mô cho vay lớn, thời gian cho vay dài, điều kiện đảm bảo nợ vay ưu đãi hơn…

- Các quy định về cơ chế, chính sách của tín dụng đầu tư phát triển

+ Lãi suất cho vay do Chính phủ quy định phù hợp với yêu cầu, mục tiêu và đặc điểm của phát triển kinh tế-xã hội trong từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển của Đất nước.

+ Đối tượng cho vay: theo quy định của Chính phủ, giới hạn chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực then chốt, cần thiết có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội, hay chuyển dịch cơ cấu kinh tế hoặc các lĩnh vực mà các thành phần kinh tế tư nhân không có khả năng hoặc không muốn tham gia đầu tư do hiệu quả thấp, vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn kéo dài… Về nguyên tắc, tín dụng đầu tư phát triển chỉ cho vay đối với các dự án đầu tư theo định hướng phát triển của Nhà nước và phải nằm trong kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển hàng năm của Nhà nước.

+ Nguồn vốn để cho vay: là vốn ngân sách của Nhà nước được cân đối để cho vay đầu tư; nguồn vốn huy động theo kế hoạch của Nhà nước để phục vụ cho đầu tư phát triển theo chủ trương của Nhà nước.

- Tín dụng đầu tư phát triển có tính lịch sử, nó chỉ tồn tại và phát triển trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế Đất nước. Khi nền kinh tế phát triển, chuyển sang kinh tế thị trường, các nhà đầu tư quen với hoạt động trong môi trường cạnh tranh… thì phạm vi của tín dụng đầu tư phát triển thu hẹp lại và chuyển đổi sang các hình thức tín dụng khác.

1.1.3- Sự cần thiết của tín dụng đầu tư phát triển

Bất kỳ một nền kinh tế nào trên Thế giới đều đòi hỏi một sự đầu tư nhất định của Nhà nước để tạo nền tảng cơ sở hạ tầng vững chắc cho sự phát triển ổn định và bền vững. Để thực hiện được vai trò điều tiết nền kinh tế, Nhà nước sử

dụng các công cụ tài chính như thuế, phí và các nguồn thu khác để tạo nguồn thu cho ngân sách. Vấn đề đặt ra là phải sử dụng nguồn thu này như thế nào đảm bảo mang lại hiệu quả thiết thực, đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của Đất nước.

Đầu tư của Nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu dưới hai hình thức là cấp phát không hoàn lại và cho vay với lãi suất ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng đầu tư phát triển). Tuỳ theo từng giai đoạn phát triển, tuỳ vào đặc điểm từng thời kỳ mà Nhà nước sử dụng nặng về hình thức cấp phát hay hình thức tín dụng đầu tư phát triển nhằm phát huy một cách có hiệu quả nguồn vốn thuộc ngân sách Nhà nước.

Như vậy, tín dụng đầu tư phát triển là một đòi hỏi tất yếu, khách quan trong từng giai đoạn nhất định của quá trình phát triển kinh tế ở mỗi Quốc gia. Trong công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay, sự cần thiết của tín dụng đầu tư phát triển còn xuất phát từ các nguyên nhân sau:

Thứ nhất: Xóa bỏ tâm lý ỷ lại, trông chờ vào Nhà nước của chủ đầu tư

Trước đây, trong nền kinh tế bao cấp, sự đầu tư của Nhà nước chủ yếu là dưới hình thức cấp phát trực tiếp không hoàn lại. Điều này dẫn đến các chủ đầu tư thường ỷ lại, không tính toán đến hiệu quả của các dự án đầu tư cũng như không tích cực, sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc thua lỗ của hàng loạt Doanh nghiệp Nhà nước, sự phá sản của hàng loạt công trình, dự án đầu tư trong thời gian qua là một minh chứng. Chính vì thế mà trong thời gian gần đây Nhà nước đã chuyển dần sang hình thức cho vay ưu đãi dưới dạng tín dụng đầu tư phát triển nhằm tăng cường tính chủ động sáng tạo, tinh thần trách nhiệm của Chủ đầu tư và Doanh nghiệp.

Thứ hai: Giảm áp lực cho ngân sách Nhà nước

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, trước những đòi hỏi về tính cạnh tranh ngày càng cao và gay gắt trong khi tiềm lực tài chính của các Doanh nghiệp trong nước còn qúa nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, cơ sở hạ tầng kinh tế của Đất nước còn yếu kém… Nhà nước cần thực hiện vai trò điều tiết vĩ mô nền kinh tế của mình, giúp các Doanh nghiệp vượt qua khó khăn để hội nhập, trước hết cần tập trung xây dựng hạ tầng cơ sở cần thiết cho nền kinh tế và hỗ trợ cho các Doanh nghiệp trong việc đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến phương thức quản lý nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng tính cạnh tranh… Tuy nhiên, trong điều kiện ngân sách Nhà nước còn hạn hẹp, để giảm bớt áp lực cho ngân sách

thì việc thu hẹp hình thức cấp phát, đồng thời mở rộng hình thức tín dụng đầu tư phát triển cho yêu cầu trên sẽ rất cần thiết.

Thứ ba: Cần phải có sự đầu tư của Nhà nước vào một số ngành, nghề và lĩnh vực then chốt của nền kinh tế mà tư nhân khó có thể đảm đương được

Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước sẽ tập trung đầu tư vào các lĩnh vực then chốt, có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế hay một ngành, một vùng, một khu vực nhằm điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá.

Ngoài ra, với mục tiêu vì lợi nhuận cũng như trước những đòi hỏi của kinh tế thị trường về tính cạnh tranh…, có những lĩnh vực, ngành nghề cũng như những vùng miền mà kinh tế tư nhân không thể nào đầu tư vào đó được. Với vai trò điều tiết nền kinh tế vĩ mô, Nhà nước phải ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực này nhằm giải quyết các vấn đề xã hội như: xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, điều chỉnh cơ cấu kinh tế…

Tóm lại: Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là một hình thức đầu tư rất quan trọng của Nhà nước cho phát triển kinh tế-xã hội, đặc biệt là trong quá trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa và hội nhập kinh tế.

1.1.4- Mục đích và vai trò của tín dụng đầu tư phát triển

1.1.4.1- Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển

Mục đích của tín dụng đầu tư phát triển là hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững.

1.1.4.2- Vai trò của tín dụng đầu tư phát triển

◆ Thực hiện chủ trương của Đảng về xóa dần bao cấp trong đầu tư và phát triển kinh tế-xã hội Đất nước

Một là, vốn tín dụng đầu tư phát triển làm giảm đáng kể sự bao cấp trực tiếp của Nhà nước đối với lĩnh vực đầu tư có khả năng thu hồi vốn mà trước đây vẫn được Nhà nước cấp không hoàn lại

Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước phải đảm bảo hoàn trả được vốn vay (gốc và lãi). Chủ đầu tư là người vay vốn phải tính toán kỹ hiệu qủa đầu tư, sử dụng vốn tiết kiệm vì phải hoàn trả lại cho Nhà nước trong thời hạn vay vốn. Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà

nước là một hình thức qúa độ chuyển từ phương thức cấp phát vốn ngân sách sang phương thức tín dụng đối với các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp, từ đó làm giảm đáng kể áp lực về nguồn vốn đối với ngân sách Nhà nước.

Hai là, vốn tín dụng đầu tư phát triển tạo lập tư duy kinh doanh và phát huy nội lực.

Chính việc phải đảm bảo hoàn trả vốn vay trong thời hạn vay vốn làm cho các Doanh nghiệp, các nhà đầu tư phải "tư duy", "động não", "suy tính" để hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh có hiệu quả, hoàn trả được vốn vay, các nhà đầu tư không trông chờ vào sự cấp phát không hoàn trả trực tiếp cho Nhà nước. Đây là yếu tố cực kỳ quan trọng trong việc động viên trí tuệ, sức lực toàn dân, phát huy nội lực cho công cuộc xây dựng Đất nước

◆ Tín dụng đầu tư phát triển góp phần tích cực thực hiện đường lối và chiến lược phát triển kinh tế-xã hội: phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế

◆ Tín dụng đầu tư phát triển giúp Nhà nước trong quản lý và điều tiết nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa

Thông qua vốn tín dụng đầu tư phát triển, Nhà nước thực hiện việc khuyến khích phát triển kinh tế-xã hội của ngành, vùng, lĩnh vực nhất định theo ý đồ, chủ trương, chiến lược của mình. Bên cạnh các công cụ kinh tế khác như chính sách thuế, đất đai, chính sách tiền tệ… Tín dụng đầu tư phát triển là một công cụ đắc lực, trực tiếp, rất hiệu quả để Nhà nước điều tiết nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa-hiện đại hóa thông qua việc cung cấp tín dụng ưu đãi cho các ngành, vùng, lĩnh vực kinh tế-xã hội cần ưu tiên phát triển và cần có sự hỗ trợ của Nhà nước; đồng thời tín dụng đầu tư phát triển cũng cần phải tập trung vào những ngành nghề, lĩnh vực công nghệ mới, có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng sản phẩm xã hội…

◆ Tín dụng đầu tư phát triển không chỉ thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà thực hiện cả mục tiêu phát triển xã hội

Việc phân bổ và sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển còn nhằm khuyến khích phát triển những vùng kinh tế có điều kiện khó khăn, vùng biên giới, hải

đảo; vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước còn góp phần giải quyết các vấn đề xã hội thông qua chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình quốc gia giải quyết việc làm, chương trình phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ…

◆ Tín dụng đầu tư phát triển giúp các Doanh nghiệp thuộc đối tượng ưu đãi mở rộng đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh

Đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật là một đòi hỏi tất yếu đối với các Doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế trong nền kinh tế hội nhập. Việc các Doanh nghiệp tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua các hình thức vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư hay được cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư sẽ góp phần quan trọng để giải quyết các vấn đề về vốn, tạo điều kiện để họ hiện đại hóa máy móc thiết bị, công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh trong nước và trên thị trường thế giới.

◆ Tín dụng đầu tư phát triển góp phần nâng cao vị thế của quốc gia, tạo điều kiện mở rộng và phát triển hoạt động kinh tế đối ngoại

Trong điều kiện mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng và mạnh mẽ, nguồn vốn đầu tư quốc tế có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình phát triển, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia, thì nhu cầu của các nước nghèo được vay vốn từ các nước giàu hơn được đặt ra một cách bức thiết và nghiêm túc. Trong bối cảnh đó, các nhà nước không thể từ chối nghĩa vụ cho vay đối với các quốc gia kém phát triển hơn. Các khoản cho vay của nhà nước đối với các quốc gia khác có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng trong đó phổ biến là các khoản cho vay ODA với thời hạn cho vay dài, lãi suất cho vay ưu đãi nhằm thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội.

Thông qua các khoản ODA, nước cho vay có thể tăng cường ảnh hưởng của mình đối với nước đi vay, đồng thời nâng cao vị thế trong các tổ chức và diễn đàn quốc tế. Điều đó có nghĩa tín dụng ĐTPT đã góp phần nâng cao vị thế của quốc gia trong cộng đồng thế giới.

Mặt khác, các công trình cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội được đầu tư bằng nguồn vốn ODA cho vay ưu đãi đã tạo điều kiện để nước cho vay mở rộng đầu tư trực tiếp và xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ vào thị trường của nước được vay. Như vậy tín dụng ĐTPT đã tạo điều kiện để mở rộng và phát triển hoạt động kinh tế đối ngoại của quốc gia.

1.1.5- Sự khác nhau giữa tín dụng ĐTPT của Nhà nước với tín dụng của NHTM

Trước đây, các ngân hàng thương mại quốc doanh như Ngân hàng Đầu tư và phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Công thương cũng được Nhà nước giao nhiệm vụ làm đầu mối cho vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Các ngân hàng này vừa hoạt động kinh doanh vừa thực hiện hoạt động công ích. Tuy nhiên, kể từ năm 2000 hoạt động công ích (cho vay tín dụng ĐTPT) và hoạt động kinh doanh đã tách bạch ra khỏi các ngân hàng này. So sánh với các tín dụng thương mại, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước có những điểm khác nhau như sau:

- *Mục đích hoạt động:* Tín dụng ĐTPT do Nhà nước quản lý, cho vay theo chủ trương của Nhà nước nên mục đích hoạt động không vì lợi nhuận. Trong khi đó, tín dụng NHTM do nhiều thành phần quản lý (của Nhà nước hoặc các thành phần khác, liên doanh, ngân hàng...) và mục đích hoạt động chủ yếu là vì lợi nhuận.

- *Luật điều chỉnh:* Tín dụng ĐTPT của Nhà nước được điều chỉnh theo luật riêng về tín dụng ĐTPT và luật các tổ chức tín dụng, luật ngân hàng, còn đối với các NHTM được điều chỉnh theo luật ngân hàng và luật các tổ chức tín dụng.

- *Cơ quan quản lý nhà nước:* Tín dụng ĐTPT của Nhà nước do Chính phủ trực tiếp quản lý, còn đối với NHTM do NHNN trực tiếp quản lý.

- *Can thiệp của Nhà nước:* Tín dụng ĐTPT của Nhà nước được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, đối với tín dụng của NHTM được Nhà nước giám sát thông qua luật TCTD và Ngân hàng.

- *Lãi suất cho vay*: Lãi suất cho vay tín dụng ĐTPT do Nhà nước quy định, phù hợp với yêu cầu và mục tiêu phát triển kinh tế từng thời kỳ, từng đối tượng mà Nhà nước cần khuyến khích và lãi suất cho vay thường cố định và thấp hơn lãi suất của các NHTM.

- *Đối tượng cho vay*: Đối tượng cho vay của tín dụng đầu tư phát triển hẹp, chỉ cho vay đối với các dự án theo chủ trương của Nhà nước nằm trong kế hoạch đầu tư bằng nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và chỉ cho vay đầu tư đối với dự án, không cho vay vốn lưu động. Còn đối với tín dụng của NHTM thì đối tượng cho vay rất rộng, ngoài cho vay đầu tư còn cho vay vốn

lưu động và các hoạt động khác miễn là đảm bảo an toàn vốn vay, khách hàng chấp nhận lãi suất vay, đủ khả năng trả nợ cả gốc và lãi.

- *Tài sản bảo đảm tiền vay*: Tín dụng ĐTPT của Nhà nước có ưu đãi về tài sản bảo đảm tiền vay hơn so với NHTM.

- *Giới hạn dư nợ cho vay:* Tín dụng ĐTPT của Nhà nước không giới hạn dư nợ cho một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng như NHTM.

- *Thủ tục vay vốn:* Tín dụng ĐTPT của Nhà nước phức tạp hơn, chủ đầu tư phải tuân thủ các quy định về thủ tục đầu tư xây dựng tương tự như những dự án sử dụng vốn ngân sách. Một dự án trước khi được đơn vị quản lý vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thẩm định cho vay thì chủ đầu cần phải thông qua nhiều Sở, ban, ngành có liên quan. Ví dụ như một dự án sản xuất nước chấm thuộc nhóm C cần phải có một số hồ sơ như sau:

+ Văn bản của Sở công nghiệp xác định phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp.

+ Văn bản của UBND tỉnh về việc chấp thuận địa điểm xây dựng dự án

+ Phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch cấp (đối với đơn vị mới thành lập).

+ Văn bản của Sở tài nguyên đánh giá về địa điểm đầu tư có phù hợp với sử dụng đất của địa phương như cách xa trường học, chợ, bệnh viện; xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường; đánh giá tác động môi trường khi thực hiện dự án.

+ Văn bản của Sở xây dựng về việc thẩm định thiết kế cơ sở (theo Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình).

+ Ý kiến của Sở y tế về chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm.

+ Văn bản của Sở khoa học công nghệ về máy móc thiết bị của dự án chuẩn bị đầu tư.

+ Ý kiến của Đơn vị phòng cháy chữa cháy.

+ Cục thuế xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế (nếu không có kiểm toán).

Như vậy, để hoàn chỉnh cơ bản một hồ sơ vay vốn chủ đầu dự án nhóm C cần phải qua 6 Sở gồm: Sở kế hoạch, Sở tài nguyên, Sở công nghiệp, Sở xây dựng, Sở khoa học công nghệ và Sở y tế; cục thuế; phòng cháy chữa cháy và UBND. Qua đó cho thấy thủ tục vay vốn rất phức tạp nhưng đây chỉ mới là

những thủ tục cơ bản mà chủ đầu tư phải hoàn thành trước khi NHPT VN hoặc Chi nhánh NHPT Vĩnh Long thẩm định dự án.

- *Chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện thủ tục vay vốn cao:* Do thủ tục vay vốn phức tạp nên phát sinh nhiều khoản chi phí, làm tăng chi phí khi vay vốn.

- *Thời gian nhận vốn vay chậm*: Ngoài ý kiến của các Sở, ban, ngành liên quan khi thực hiện dự án vừa nêu trên, dự án đầu tư phải được NHPT thẩm định trước khi quyết định đầu tư và thời gian quy định tối đa là 20 ngày đối với nhóm C, 30 ngày đối với nhóm B, 60 ngày đối với nhóm A. Ngoài ra, để được giải ngân vốn vay, chủ đầu tư phải tham gia vốn tự có, có hợp đồng kinh tế, hóa đơn giá trị gia tăng... theo quy trình cho vay do NHPT VN ban hành. Do đó, sự phức tạp về hồ sơ vay vốn nên chủ đầu tư rất chậm nhận được vốn vay.

1.2- Hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng phát triển Việt Nam

1.2.1- Khái quát quá trình hình thành và chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng phát triển Việt Nam

Nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước phù hợp với lộ trình cam kết gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO), ngày 19/5/2006 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng phát triển Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Quỹ hỗ trợ phát triển (được thành lập theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ). Tên giao dịch quốc tế của Ngân hàng phát triển Việt Nam là The VietNam Development Bank (viết tắt là VDB).

Ngân hàng phát triển Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo điều lệ ban hành kèm theo Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Là một công cụ tài chính của Chính phủ, Ngân hàng phát triển Việt Nam thực hiện nhiệm vụ huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

◆ Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển thông qua việc cho vay-thu nợ các dự án đầu tư, bảo lãnh cho các chủ dự án vay vốn đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án được ưu đãi đầu tư của tất cả các thành

phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn và các vùng kinh tế khó khăn cần khuyến khích theo luật khuyến khích đầu tư trong nước;

◆ Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước thông qua việc cho vay xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

Ngân hàng phát triển Việt Nam có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại ngân hàng Nhà nước, kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật.

Hoạt động của ngân hàng phát triển Việt Nam không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0%, không phải tham gia bảo hiểm tiền gởi, được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng phát triển Việt Nam bao gồm: vốn điều lệ (10.000 tỷ đồng); vốn ngân sách Nhà nước cấp hàng năm cho mục tiêu tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu; vốn ODA được Chính phủ giao để cho vay lại; phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gởi; nhận tiền gởi ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước…; vốn nhận uỷ thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận uỷ thác giữa Ngân hàng phát triển Việt Nam với các tổ chức uỷ thác.

Ngân hàng phát triển Việt Nam là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống; tự chủ về tài chính; tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật; thực hiện bảo toàn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro hoạt động tín dụng; được Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với hoạt động tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng hỗ trợ xuất khẩu theo quy định.

Trụ sở chính của Ngân hàng phát triển Việt Nam đặt tại Thủ đô Hà Nội, Sở giao dịch tại Hà Nội, văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và 64 Chi nhánh Ngân hàng Phát triển tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.2.2- Hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng phát triển Việt Nam

Hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng phát triển Việt Nam được quy định bởi Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển (trước đây là nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 của Chính phủ) và Quyết định số 08/2007/QĐ-BTC tháng 10/2007 của Bộ tài chính về chính sách tín dụng xuất khẩu.

1.2.2.1- Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển

Chính sách tín dụng đầu tư phát triển được điều chỉnh theo Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ gồm các hình thức tín dụng sau:

- Cho vay đầu tư và cho các dự án vay theo hiệp định của Chính phủ.
- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.
- Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

Nguyên tắc của chính sách tín dụng đầu tư phát triển

- Hỗ trợ cho những dự án đầu tư có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có hiệu qủa kinh tế-xã hội, bảo đảm hoàn trả được vốn vay.
- Một dự án có thể đồng thời được hỗ trợ theo hình thức cho vay đầu tư một phần và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; hoặc đồng thời được cho vay đầu tư một phần và bảo lãnh tín dụng đầu tư.
- Tổng mức hỗ trợ theo các hình thức trên cho một dự án không quá 85% vốn đầu tư của dự án đó.
- Dự án vay vốn đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư phải được Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam) thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay trước khi quyết định đầu tư.
- Chủ đầu tư phải sử dụng vốn vay đúng mục đích; trả nợ gốc và lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký.

a/- Cho vay đầu tư

Cho vay đầu tư là việc Ngân hàng phát triển Việt Nam cho các chủ đầu tư vay vốn để thực hiện đầu tư dự án.

◆ Đối tượng cho vay

- Các dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp thuộc danh mục các dự án, chương trình do Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ. Thời hạn ưu đãi đối với

các dự án được quy định tại mục I của danh mục các dự án, chương trình vay vốn kèm theo nghị định.

- Danh mục các dự án, chương trình được chi tiết theo từng đối tượng, thời hạn áp dụng ưu đãi là do Bộ tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan trình Chính phủ quyết định *(Xin xem chi tiết tại phụ lục số 01)*.

◆ Điều kiện cho vay

- Thuộc đối tượng cho vay đầu tư.

- Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước.

- Chủ đầu tư là tổ chức và cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, thiết bị, chủ đầu tư phải có tình hình tài chính bảo đảm khả năng thanh toán.

- Có phương án sản xuất kinh doanh có lãi.

- Được Ngân hàng phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ và chấp nhận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

- Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam. Đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một Công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

◆ Mức vốn cho vay

- Mức vốn cho vay đối với từng dự án do Ngân hàng phát triển Việt Nam quyết định, tối đa bằng 70% tổng số vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động). Số vốn còn lại, chủ đầu tư phải xác định được nguồn và các điều kiện tài chính cụ thể, bảo đảm tính khả thi của dự án.

◆ Thời hạn cho vay

- Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa không quá 12 năm. Một số dự án đặc thù như trồng rừng, có thời gian thu hồi vốn dài, thời hạn vay vốn tối đa không qúa 15 năm.

◆ Lãi suất cho vay

- Lãi suất tín dụng đầu tư VNĐ được tính bằng lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm và lãi suất cho vay ngoại tệ được tính bằng lãi suất Sibor kỳ hạn 6 tháng cộng thêm tỷ lệ phần trăm. Theo đó, lãi suất cho

vay tín dụng đầu tư bằng VNĐ là 9%/năm, bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi là 7,5%/năm.

- Khi lãi suất thị trường có biến động từ 15% trở lên, Bộ trưởng Bộ tài chính quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay. Số lần điều chỉnh lãi suất tối đa mỗi năm hai lần.

- Đối với một dự án, lãi suất cho vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng đầu tiên và được giữ nguyên trong suốt thời hạn cho vay.

- Lãi suất nợ qúa hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn ghi hợp đồng tín dụng tính trên số nợ (gốc và lãi) đến hạn phải trả nhưng chưa trả được.

- Trong thời hạn ân hạn, chủ đầu tư chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi.

◆ Bảo đảm tiền vay

- Các chủ đầu tư khi vay vốn đầu tư được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, bán hoặc thế chấp, cầm cố tài sản đó để vay vốn nơi khác.

- Trình tự và thủ tục bảo đảm tiền vay được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay, giao dịch bảo đảm, đăng ký giao dịch bảo đảm như đối với các tổ chức tín dụng.

- Khi chủ đầu tư, đơn vị vay vốn không trả được nợ hoặc giải thể, phá sản. Ngân hàng phát triển Việt Nam được xử lý tài sản hình thành bằng vốn vay như đối với tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức tín dụng để thu hồi nợ.

(Quy trình thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển - xin xem phụ lục số 02)

b/- <u>Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư</u>

Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam hỗ trợ một phần lãi suất cho chủ đầu tư vay vốn tại các tổ chức tín dụng để đầu tư dự án, sau khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng và đã trả được nợ vay cho tổ chức tín dụng.

◆ Đối tượng

- Các dự án thuộc đối tượng được vay vốn đầu tư theo quy định nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Các dự án theo danh mục ngành, nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được bảo lãnh tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

◆ Điều kiện

- Thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư theo quy định.

- Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng và đã hoàn trả được vốn vay cho tổ chức tín dụng.

◆ Nguyên tắc

Chủ đầu tư chỉ được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với số vốn vay của tổ chức tín dụng để đầu tư tài sản cố định và trong phạm vi tổng số vốn đầu tư tài sản cố định của dự án. Thời gian tính hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là thời gian thực vay vốn trong hạn của dự án.

◆ Mức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

- Mức hỗ trợ sau đầu tư bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và 90% lãi suất vay vốn đầu tư áp dụng cho các đối tượng quy định.

- Ngân hàng Phát triển Việt Nam cấp hỗ trợ sau đầu tư theo kết quả trả nợ của chủ đầu tư.

- Việc cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho các chủ dự án chỉ thực hiện một hoặc hai lần trong một năm.

c/- <u>Bảo lãnh tín dụng đầu tư</u>

Bảo lãnh tín dụng đầu tư là cam kết của Ngân hàng phát triển Việt Nam với tổ chức tín dụng cho vay vốn về việc trả nợ đầy đủ, đúng hạn của Bên vay vốn. Trường hợp Bên vay vốn không trả được nợ hoặc trả không đủ nợ khi đến hạn, Ngân hàng phát triển Việt Nam sẽ trả nợ thay cho Bên vay vốn.

◆ Đối tượng được bảo lãnh

- Các dự án thuộc đối tượng vay vốn đầu tư theo quy định nhưng mới được vay một phần hoặc chưa được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Các dự án theo danh mục ngành, nghề thuộc lĩnh vực và địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành của Chính phủ về hướng dẫn thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) nhưng không thuộc đối tượng vay vốn đầu tư và không được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

◆ Điều kiện được bảo lãnh

Các dự án thuộc đối tượng được bảo lãnh, được Ngân hàng phát triển Việt Nam thẩm định phương án tài chính, phương án trả vốn vay, đồng thời phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của Nhà nước.

- Chủ đầu tư là tổ chức và cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

- Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, thiết bị, chủ đầu tư phải có tình hình tài chính bảo đảm khả năng thanh toán.

- Có phương án sản xuất kinh doanh có lãi.

- Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay của Ngân hàng phát triển Việt Nam. Đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc, thì chủ đầu tư phải cam kết mua bảo hiểm tài sản trong suốt thời hạn vay vốn tại một Công ty bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

◆ Thời hạn bảo lãnh

Thời hạn bảo lãnh được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn thỏa thuận giữa chủ đầu tư và tổ chức tín dụng cho vay.

◆ Mức bảo lãnh

Mức bảo lãnh tương ứng với mức vốn vay, nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

◆ Phí bảo lãnh và thực hiện hợp đồng bảo lãnh

- Phí bảo lãnh: Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí bảo lãnh cho Ngân hàng phát triển Việt Nam.

- Thực hiện hợp đồng bảo lãnh: trường hợp chủ đầu tư không trả được nợ vay theo hợp đồng tín dụng đã ký thì Ngân hàng phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm trả nợ cho tổ chức tín dụng thay chủ đầu tư phần vốn vay đã nhận bảo

lãnh, đồng thời chủ đầu tư phải nhận nợ bắt buộc với Ngân hàng phát triển về số tiền Ngân hàng phát triển Việt Nam đã trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất (trong hạn) đang vay của tổ chức tín dụng.

1.2.2.2- Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu

Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu là ưu đãi của Nhà nước nhằm hỗ trợ các Doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và cá nhân phát triển sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu theo chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước.

Chính sách tín dụng xuất khẩu được điều chỉnh theo Quyết định số 151/2006/QĐ-TTg ngày 20/12/2006 của Thủ tướng Chính phủ bao gồm các hình thức tín dụng sau:

- Tín dụng trung và dài hạn: cho vay đầu tư trung và dài hạn, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư.

- Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn: cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu, bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

a/- Hình thức tín dụng trung và dài hạn hỗ trợ xuất khẩu: thực hiện giống như hình thức tín dụng quy định tại Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ.

b/- Hình thức tín dụng hỗ trợ xuất khẩu ngắn hạn

b1/- Cho vay ngắn hạn

◆ Đối tượng

- Các đơn vị sản xuất, chế biến, kinh doanh các mặt hàng thuộc chương trình ưu tiên khuyến khích xuất khẩu do Thủ tướng Chính Phủ quy định hàng năm hoặc trong từng thời kỳ.

- Các hợp đồng xuất khẩu vào thị trường mới hoặc để duy trì thị trường truyền thống theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Các đơn vị có dự án sản xuất, chế biến, gia công hàng xuất khẩu mà phương án tiêu thụ sản phẩm của dự án đạt kim ngạch xuất khẩu ít nhất bằng 30% doanh thu hàng năm, được Ngân hàng phát triển Việt Nam cho vay vốn tín dụng đầu tư, được vay vốn ngắn hạn trong năm đầu tiên ký được hợp đồng xuất khẩu kể từ khi dự án hoàn thành đưa vào sản xuất.

◆ Điều kiện

- Thuộc đối tượng vay vốn ngắn hạn theo quy định

- Có phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ

- Có hợp đồng xuất khẩu

- Thực hiện các quy định về bảo đảm tiền vay của Ngân hàng phát triển.

◆ Lãi suất cho vay

- Lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, giao Bộ Tài chính quyết định theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường. (Lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu bằng VNĐ là 8,7%/năm, bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi là 6,9%/năm)

- Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

◆ Thời hạn cho vay

- Thời hạn cho vay xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm của từng hợp đồng xuất khẩu và khả năng trả nợ của nhà xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu nhưng không quá 12 tháng.

- Trường hợp cần thiết, thời hạn cho vay trên 12 tháng thì nhà xuất khẩu mới đủ điều kiện thực hiện hợp đồng xuất khẩu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị Bộ Tài chính xem xét, quyết định.

◆ Mức vốn cho vay

Mức cho vay tối đa bằng 85% giá trị hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đã ký hoặc giá trị L/C đối với cho vay trước khi giao hàng hoặc trị giá hối phiếu hợp lệ đối với cho vay sau khi giao hàng

◆ Bảo đảm tiền vay

- Cho vay trước khi giao hàng: Đơn vị vay vốn phải có tài sản cầm cố, thế chấp gía trị tối thiểu 30% số vốn vay.

- Cho vay sau khi giao hàng: Đơn vị vay vốn phải xuất trình hối phiếu hợp lệ kèm theo bộ chứng từ hàng xuất.

b2/- Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng

- Các đơn vị thuộc đối tượng vay vốn ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu, được bảo lãnh dự thầu hặc bảo lãnh thực hiện hợp đồng nếu có nhu cầu.

- Mức bảo lãnh tối đa không quá 3% giá dự thầu đối với bảo lãnh dự thầu và tối đa không quá 15% giá trị hợp đồng xuất khẩu đối với bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

- Nhà xuất khẩu được bảo lãnh phải trả phí bảo lãnh là 0,5%/năm trên giá trị bảo lãnh nhưng tối đa bằng 100 triệu đồng/1 hợp đồng bảo lãnh.

- Thời hạn bảo lãnh theo thời hạn thực hiện nghĩa vụ của đơn vị.

- Trường hợp Ngân hàng phát triển Việt Nam phải trả cho bên nhập khẩu số tiền đã bảo lãnh, đơn vị được bảo lãnh phải nhận nợ bắt buộc với Ngân hàng phát triển Việt Nam về số tiền trả nợ thay với lãi suất phạt bằng 150% lãi suất cho vay vốn tín dụng ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu.

1.3- Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về tín dụng đầu tư phát triển Nhà nước và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

- Nhiều quốc gia trên thế giới đã và đang sử dụng một cách có hiệu quả các tổ chức tài chính-tín dụng của Nhà nước hoặc có sự bảo trợ của Nhà nước. Nhiệm vụ chính của các tổ chức này là: cùng với các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu Nhà nước bảo đảm sự can thiệp của nhà nước vào hoạt động của ngân hàng; tài trợ cho các dự án, chương trình mục tiêu của chính phủ nhằm đảm bảo nền tảng cho phát triển kinh tế, cải thiện cơ cấu kinh tế, tài trợ cho các chính sách xã hội của Nhà nước; cung cấp vốn cho các dự án cần thiết về kinh tế - xã hội mà hệ thống ngân hàng thương mại không đảm nhận được. Vào đầu thiên niên kỷ này, trên thế giới có khoảng 550 tổ chức tài chính tín dụng, bao gồm các ngân hàng phát triển các quốc gia, khu vực; các quỹ đầu tư phát triển, các ngân hàng chính sách, ngân hàng xuất nhập khẩu,...Xét về lịch sử, các ngân hàng phát triển có vai trò hết sức quan trọng trong việc thực hiện công nghiệp hoá ở các nước phương tây (trường hợp công nghiệp hoá ở Mỹ), hay xây dựng lại nền kinh tế sau chiến tranh thế giới thứ hai (Châu Âu, Nhật) hay khắc phục khủng hoảng tài chính, tiền tệ, khủng hoảng nợ (Nam Mỹ - 1986; Hàn Quốc và Đông Nam Á 1997-1998)

- Hoạt động của các tổ chức tài chính-tín dụng nhà nước không đơn giản vì mức độ và cơ chế can thiệp thị trường của các quốc gia được hình thành trên cơ sở sự phát triển hệ thống tài chính và tín dụng khác nhau. Tuy nhiên ở Châu Âu, chúng ta thấy ngân hàng đầu tư Châu Âu (EIB) là tổ chức chính sách cho toàn bộ Châu Âu; ở Đức, Chính phủ Đức cũng thành lập tổ chức tài chính của mình như ngân hàng tái thiết Đức (KFW); Chính phủ Mỹ áp dụng hệ thống hỗ trợ chính thức cho các khoản vay hoặc bảo lãnh các khoản vay; Chính phủ Nhật, Hàn Quốc, Trung Quốc thành lập các tổ chức tài chính như Ngân hàng phát triển Nhật Bản (DBJ), Ngân hàng phát triển Hàn Quốc (KDB), Ngân hàng phát triển Trung Quốc (CDB) để thực hiện chính sách đầu tư phát triển, hỗ trợ điều chỉnh cơ cấu kinh tế và các giải pháp kinh tế - xã hội quan trọng khác.

Bảng 1.1 Tỷ trọng của lĩnh vực tài chính công trên tổng dư nợ

	Ngân Hàng Phát Triển Nhật Bản (Nghìn tỷ yên)	Ngân Hàng Phát Triển Châu Âu (Tỷ Euro)	Ngân hàng tài thiết Đức (Tỷ Euro)	Mỹ		Ngân hàng phát triển Việt Nam (Nghìn tỷ VND)
				Chương trình tín dụng Liên Bang và các TCTC có sự bảo trợ của Chính Phủ Liên Bang (Tỷ USD)	Chương trình tín dụng Liên Bang (Tỷ USD)	
Tổng dư nợ	1,6	27,8	43,4	421	74,2	85
GDP	513,7	7934,1	1982,4	12.000		839
Tỷ trọng/ GDP(%)	0,3	0,3	2,2	3,5	0,62	10,13

Bảng 1.2 Các tổ chức tài chính chính sách lớn trên thế giới và tỷ trọng hoạt động tín dụng trên GDP

	Nhật (Nghìn tỷ yên)	Đức (Tỷ Euro)		Mỹ (Nghìn tỷ USD)		Việt Nam (Nghìn tỷ VND)
		Ngân hàng và TCTD có vốn Nhà nước	TCTC đặc biệt	Chương trình tín dụng Liên Bang và các TCTC có sự bảo trợ của Chính Phủ Liên Bang	Chương trình tín dụng Liên Bang	
Dư nợ của các TCTC của CP	151	2.388,5	459,8	3,6	1,2	85
Tổng dư nợ	863	5.317,3		17,4		544
Tỷ trọng tín dụng của CP/ tổng dư nợ	17,5	44,9	8,6	20,7	6,9	15,6

(Nguồn: tạp chí hỗ trợ phát triển số 19/2006)

Các số liệu trên cho thấy vai trò quan trọng của các tổ chức tài chính – tín dụng chính sách không chỉ ở các nền kinh tế đang phát triển mà ngay ở các nền kinh tế phát triển nhất với thị trường vốn hết sức phát triển.

- Kinh nghiệm quốc tế ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật, Đức, Liên minh Châu Âu cho thấy sự cần thiết khách quan của tín dụng đầu tư phát triển. Đây chính là công cụ tài chính hết sức quan trọng của Nhà nước (Chính Phủ) để thực thi những chính sách phát triển mang tính công ích cao mà khu vực tín dụng thương mại không đáp ứng được. Ở Mỹ đó là tài trợ của Nhà nước cho lĩnh vực nhà ở nhằm đảm bảo mọi gia đình đều có nhà ở; Đức, Nhật là dùng các nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để điều chỉnh cơ cấu kinh tế, các dự án mang tính công ích cao; Hàn Quốc đầu tư các nguồn tín dụng của Nhà nước để thúc đẩy các ngành công nghệ cao, cải cách tài chính doanh nghiệp, thậm chí cung cấp vốn lưu động cho các doanh nghiệp thuộc sở hữu vốn Nhà nước...Đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước có vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển những cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế. Trung Quốc là ví dụ điển hình, khi thành lập Ngân hàng phát triển Trung Quốc (CDB) là cơ quan ngang Bộ có nhiệm vụ tài trợ cho các ngành: điện, đường sắt, công nghiệp dầu khí và hoá dầu, viễn thông, đường cao tốc và những ngành công nghiệp hạ tầng đô thị. Đồng thời CDB được giao nhiệm vụ tài trợ nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng duyên hải với các vùng sâu nội địa, quản lý và tối ưu hoá các khoản đầu tư cố định của Nhà nước. Từ kinh nghiệm của các nước có thể rút ra một số vấn đề như sau:

Vị thế pháp lý: Các tổ chức tài chính chính sách được tổ chức theo Luật hoặc sắc lệnh riêng và hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Tuỳ vào điều kiện cụ thể, Chính phủ các nước có thể giao cho một hoặc một số cơ quan cụ thể quản lý hoạt động của các Ngân hàng. Trong trường hợp Ngân hàng chịu sự quản lý đồng thời của nhiều cơ quan thì việc phân định trách nhiệm giữa các cơ quan rất rạch ròi nhưng vẫn đảm bảo tính thống nhất về tổng thể.

Hoạt động nghiệp vụ: Các hoạt động của ngân hàng đều do chính phủ quy định trong từng thời kỳ theo nguyên tắc bổ sung thay vì cạnh tranh với hệ thống ngân hàng thương mại vì đây là các khoản cho vay thường có thời hạn cho vay dài, đầu tư vào các lĩnh vực chịu nhiều rủi ro và sử dụng nhiều vốn mà các ngân hàng thương mại thường không đủ tiềm lực tài chính hoặc không muốn cho vay. Ngoài ra, các ngân hàng chính sách có thể cung cấp các dịch vụ mang tính đặc thù mà các ngân hàng thương mại không có khả năng thực hiện như bảo hiểm

tín dụng xuất khẩu. Một đặc điểm nữa là dù hoạt động theo quy định của chính phủ, nhưng các Ngân hàng này thường có mức độ tự chủ cao, Chính phủ chỉ can thiệp vào hoạt động của Ngân hàng trong thời gian đầu, đến khi nền kinh tế phát triển đến mức độ nhất định thì chính phủ chỉ có vai trò kiểm soát vĩ mô và giám sát hoạt động.

Nguồn vốn hoạt động: Chính phủ sở hữu 100% vốn. Vốn điều lệ ban đầu do Bộ tài chính cấp. Tuy nhiên trong quá trình hoạt động các ngân hàng này được phép huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau; trong đó quan trọng nhất là phát hành trái phiếu trong nước và ngoài nước. Thông thường các ngân hàng này không được phép huy động vốn từ dân cư để tránh cạnh tranh với hệ thống ngân hàng thương mại. Chính phủ (thông qua Bộ tài chính) thực hiện bảo lãnh phát hành trái phiếu trong và ngoài nước, thực hiện cấp bù chênh lệch lãi suất trong trường hợp cần thiết.

Lãi suất cho vay: Thời gian đầu thực hiện, các ngân hàng chính sách thường cấp tín dụng với lãi suất thấp hơn so với lãi suất thị trường, sau đó cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, lãi suất sẽ tiến tới gần ngang bằng với lãi suất của các ngân hàng thương mại. Sự ưu đãi chỉ thể hiện ở chất lượng dịch vụ, thời gian cho vay và thời gian ân hạn. Đối với một số lĩnh vực, vùng trọng điểm cần sự hỗ trợ đặc biệt của Nhà nước, trong trường hợp này Ngân hàng chính sách sẽ được cấp bù chênh lệch lãi suất.

Kết luận chương 1:

Tác giả nêu một số lý luận cơ bản về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và giới thiệu khái quát về hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng phát triển Việt Nam. Trong đó, tác giả đi sâu vào việc phân tích vai trò của tín dụng đầu tư phát triển. Đồng thời tác giả cũng nêu kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ đó đưa ra bài học kinh nghiệm về tín dụng đầu tư phát triển đối với Việt Nam.

Chương 2

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VĨNH LONG

2.1- Khái quát tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long

2.1.1- Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên

Vĩnh Long nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long. Phía đông nam giáp Tỉnh Trà Vinh, phía tây nam giáp Thành phố Cần Thơ, phía tây bắc giáp Tỉnh Đồng Tháp và phía đông bắc Tỉnh Tiền Giang và Bến Tre. Nằm giữa sông Tiền Giang và Hậu Giang - Là hai cửa ngõ đổ ra biển rất thuận lợi cho Vĩnh Long và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Vĩnh Long có quốc lộ 1A chạy qua, có Cầu Mỹ Thuận đã xây dựng, cầu Cần Thơ đang xây dựng, có quốc lộ 53, 54, 57 nối với Tỉnh Trà Vinh và Đồng Tháp cùng với giao thông đường thủy khá thuận lợi nối liền Vĩnh Long với các Tỉnh trong vùng và cả nước, tạo cho Vĩnh Long có một vị thế rất quan trọng trong chiến lược phát triển và hợp tác kinh tế với cả vùng. Nằm trong vùng ảnh hưởng của vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía nam và giữa 2 thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ, tạo cho Vĩnh Long có lợi thế trong giao lưu kinh tế, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và thu hút vốn đầu tư, song đó cũng là những thách thức lớn trong điều kiện cạnh tranh thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thu hút nhân tài và chiếm lĩnh thị trường trong vùng.

Với diện tích: 1.475,2 km2; Dân số: 1.056.992 người, gồm các dân tộc Kinh, Khmer và Hoa. Dân số bình quân năm 2006 là 100,35 người, mật độ dân số 715 người/km2. Những năm qua, trình độ dân trí được nâng lên, người dân được chăm sóc sức khỏe tốt hơn, từng bước giảm được chỉ số nghèo.

Hầu hết diện tích của Tỉnh có nước ngọt quanh năm và hàng năm được bồi đắp một lượng phù sa của sông Tiền và sông Hậu, đất đai rất màu mỡ, khí hậu ôn hòa, thích hợp cho các cây trồng nhiệt đới, đặc biệt là: bưởi Năm Roi, cam, quýt, nhãn, xoài, chôm chôm,…. cùng những loài thủy sản nước ngọt như: tôm càng xanh, cá basa, cá tra,…. Đặc biệt còn có nguồn tài nguyên, khoáng sản cát sông với trữ lượng từ 120 – 150 triệu m3 để cung cấp cho sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và nguồn đất sét với trữ lượng có thể khai thác được trên 100 triệu m3 để sản xuất gạch ngói và gốm mỹ nghệ xuất khẩu.

Vĩnh Long còn được biết đến với nhiều ngành nghề truyền thống nổi tiếng như: gạch ngói, gốm sứ, chằm nón, thêu đan, dệt chiếu, …mà sản phẩm đã

có mặt nhiều nơi trên thế giới cùng với nguồn lao động trẻ dồi dào, trình độ dân trí và tay nghề cao, tiếp thu nhanh những kiến thức khoa học công nghệ tiên tiến, người dân có truyền thống đoàn kết, cần cù và sáng tạo. Vĩnh Long là vùng đất học là một trong những trung tâm đào tạo nhân lực ở ĐBSCL, nơi đây có hệ thống trường phổ thông chất lượng và có mạng lưới trường đào tạo chuyên nghiệp từ công nhân kỹ thuật đến đại học. Vĩnh Long còn nhiều tiềm năng và nhiều lĩnh vực chưa được đầu tư khai thác, là một trong những điểm sáng về cơ hội đầu tư trong khu vực. Vĩnh Long đang nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư để trở thành miền đất hứa cho nhà đầu tư triển khai những dự án lớn với hiệu quả kinh tế cao. Kinh tế của Tỉnh chủ yếu là sản xuất nông nghiệp và có đầy đủ các thành phần kinh tế hoạt động trong các ngành sản xuất.

2.1.2- Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long

**** Môi trường kinh tế:***

Môi trường kinh tế sẽ chi phối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp: tạo thuận lợi hay bất lợi vì nếu nền kinh tế ổn định, phát triển sẽ ảnh hưởng đến khả năng phát triển và tìm kiếm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Trong những năm qua tình hình kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển. Các ngành kinh tế trọng điểm đều có mức tăng trưởng khá. Trong những năm qua, các ngành, các cấp đều có sự phối kết hợp tốt, khắc phục khó khăn, huy động tốt các nguồn lực và không có yếu tố khách quan nào tác động tiêu cực gây ảnh hưởng đến sản xuất, điều này thể hiện rất rõ qua tốc độ tăng trưởng và phát triển cũng như sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tích cực.

Trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2007, nền kinh tế Vĩnh Long có bước tăng trưởng khá thể hiện qua một số chỉ tiêu cơ bản sau:

Biểu đồ 1: Quá trình tăng trưởng GDP của Tỉnh Vĩnh Long (Giai đoạn 2000-2007)

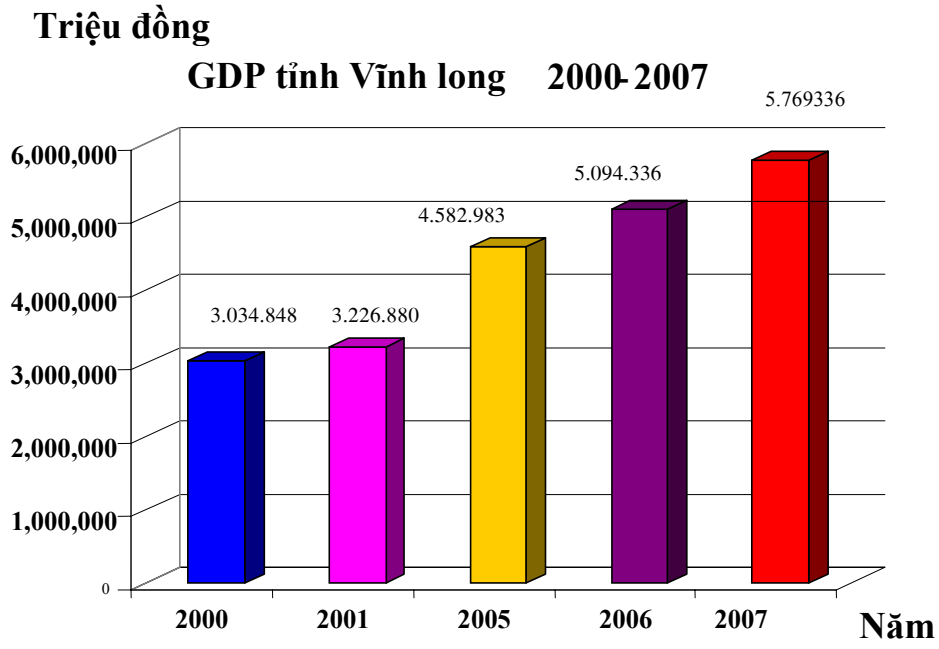

Biểu đồ 2: Chỉ số phát triển GDP (Giai đoạn 2000 - 2007)

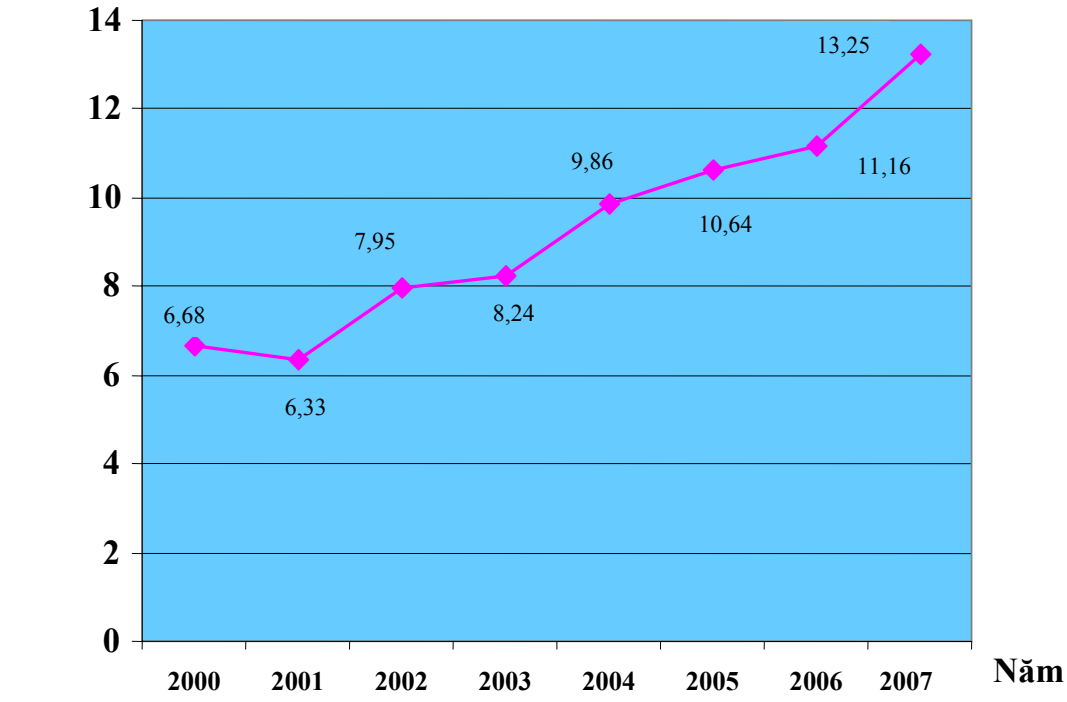

Biểu đồ 3: GDP bình quân đầu người (Giai đoạn 2000 - 2007)

Ngàn đồng

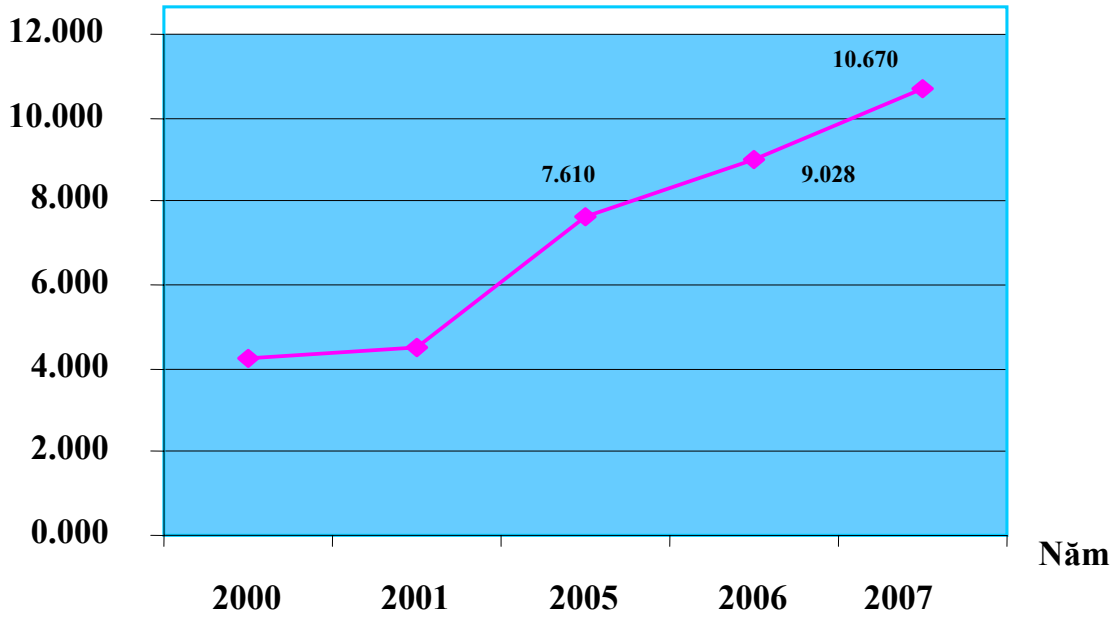

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) của tỉnh trong các năm qua tương đối tốt như năm 2000 tốc độ tăng 6,68 %, đến năm 2005 là cuối năm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế 5 năm 2000 – 2005 nên tốc độ tăng trưởng GDP đạt 10,64% cao nhất trong các năm trước đó, đến cuối năm 2006 là 11,16 % và theo báo cáo tình hình kinh tế – xã hội năm 2007 tốc độ tăng là 13,25%.

GDP bình quân đầu người trong các năm qua có tăng lên đáng kể, cụ thể năm 2000 đạt 4.262 ngàn đồng/người, đến năm 2005 đạt 7.610 ngàn đồng/người và 2006 đạt 9.028 ngàn đồng/người, năm 2007 ước đạt 10.670 ngàn đồng/người. Qua đó cho thấy, thu nhập bình quân đầu người nâng cao, từ đó có thể nói được mức sống của người dân ngày càng được cải thiện.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp – xây dựng – dịch vụ, cụ thể như sau:

Bảng 2.1. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh (%)

Năm	2000	2001	2005	2006	2007
Cơ cấu GDP (theo giá thực tế)					
- Nông, lâm, ngư nghiệp	59,20	57,53	55,55	53,00	50,62
- Công nghiệp, xây dựng	11,93	12,55	14,08	15,40	16,61
- Dịch vụ	28,87	29,92	30,37	31,60	32,77

Biểu đồ 4: Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các năm

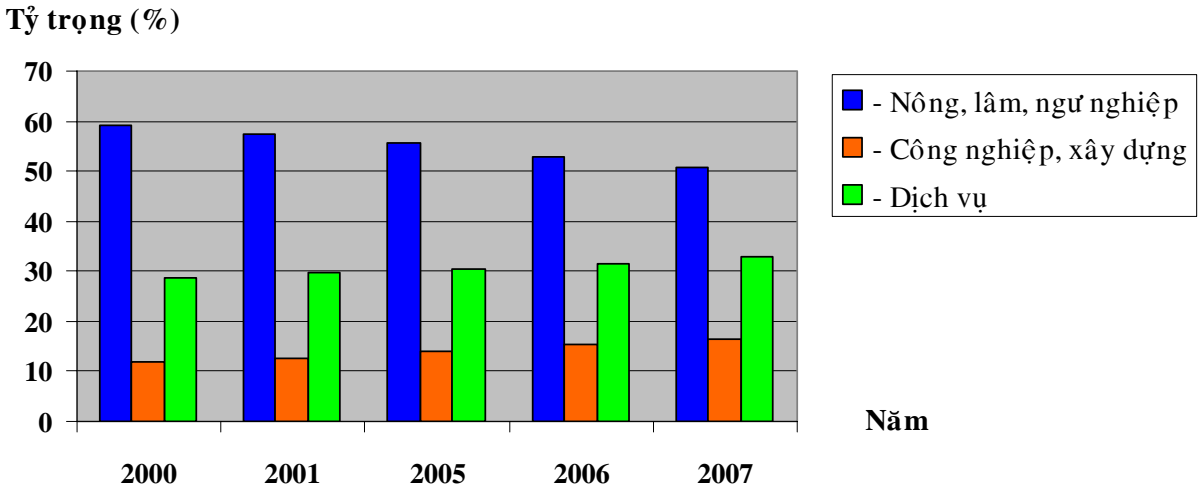

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2006 và Báo cáo tình hình KT-XH năm 2007 tỉnh Vĩnh Long)

Sản xuất nông nghiệp – thuỷ sản:

Năm 2007, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh. Diện tích canh tác lúa tiếp tục giảm do chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phát huy hiệu quả, tăng giá trị trên cùng một đơn vị diện tích canh tác, sản xuất theo hướng nâng chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Ước giá trị sản xuất toàn ngành nông, lâm, thuỷ sản cả năm tăng 4,93%, trong đó ngành nông nghiệp tăng 0,11%, ngành thuỷ sản tăng 79,1%.

- Trồng trọt: Sản xuất trong năm chuyển biến theo hướng chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, diện tích gieo trồng các vụ lúa giảm, diện tích rau màu và cây ăn trái tiếp tục tăng.

- Chăn nuôi: Do ảnh hưởng của dịch lở mồm long móng trên đàn gia súc, dịch cúm gia cầm xuất hiện ngay từ những tháng đầu năm làm cho phong trào chăn nuôi ở tỉnh giảm mạnh. Nhưng giá heo hơi có xu hướng tăng lên từ những tháng giữa năm đã tạo động lực thúc đẩy các hộ dân đầu tư nên số lượng đàn heo tăng. Thời điểm 01/8/2007, toàn tỉnh có 304.202 con heo tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước và giảm 6,51% so với thời điểm 01/4/2007. Toàn tỉnh có 65.351 con bò tăng 2.182 con so với cùng kỳ. Gia cầm của tỉnh có chiều hướng phục hồi sau dịch cúm xảy ra năm 2006, thời điểm 01/8/2007, đàn gia cầm trong tỉnh có 2.894.868 con, tăng 13,8% so với thời điểm 01/8/2006.

- Thủy sản: Nhu cầu tiêu dùng thuỷ sản thay thế các sản phẩm gia súc, gia cầm bị bệnh; Nhu cầu nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu tăng cao khiến giá cá

tra tăng, người sản xuất có lợi nhuận cao đã thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư vào nuôi thuỷ sản thời gian qua, làm cho thủy sản năm 2007 tăng trưởng đột biến. Đến nay, toàn tỉnh có 2.272 ha nuôi cá theo các hình thức thâm canh, bán thâm canh. Sản lượng thủy sản năm 2007 ước tính đạt 97,92 ngàn tấn, trong đó sản lượng thuỷ sản nuôi trồng đạt 89.980 ngàn tấn, tăng 97,95% (tăng 44,5 ngàn tấn) so với năm 2006.

Sản xuất công nghiệp:

Năm 2007, năm đầu tiên Việt Nam gia nhập WTO, giá nguyên vật liệu đầu vào và thị trường đầu ra của sản phẩm đã tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất công nghiệp của tỉnh. Phát huy năng lực sản xuất mới tăng thêm, nhất là nguồn vốn FDI của các doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh, của doanh nghiệp mới cổ phần hóa và huy động năng lực sẵn có trong khu vực dân doanh. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp đã tích cực chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tranh thủ thời cơ để đẩy mạnh sản xuất, cơ sở hạ tầng các KCN được hoàn thiện hơn, triển khai thực hiện các chính sách thu hút vốn đầu tư, khuyến khích phát triển sản xuất đã tạo thêm năng lực sản xuất mới,… Kết quả đó không những giúp cho công nghiệp tỉnh nhà duy trì được tốc độ tăng cao trong những năm qua mà còn là yếu tố chủ yếu làm cho công nghiệp năm 2007 tăng trưởng đột biến.

Ước giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2007 (theo giá cố định 1994) đạt 3.148 tỷ đồng, tăng 37,2% so với năm 2006, trong đó: - khu vực kinh tế nhà nước: Giá trị sản xuất cả năm ước tính đạt 492,92 tỷ đồng, tăng 1,75% so với năm trước, trong đó công nghiệp trung ương tăng 0,13%, công nghiệp địa phương tăng 4,03%. Nguyên nhân chủ yếu làm cho khu vực kinh tế nhà nước tăng trưởng thấp là do một số đơn vị kinh tế nhà nước đã chuyển sang loại hình kinh tế ngoài nhà nước (Công ty may Vĩnh Tiến, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Cửu Long nhà nước không còn giữ cổ phần chi phối và xí nghiệp chế biến thủy sản đã bán cho tư nhân) nên giá trị sản xuất khu vực nhà nước tăng trưởng thấp so với năm 2006.

Khu vực kinh tế ngoài nhà nước: Ước tính giá trị sản xuất cả năm đạt 1.752,54 tỷ đồng, tăng 20,54% so với năm trước. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: Ước tính giá trị sản xuất cả năm đạt 902,64 tỷ đồng, tăng 2,53 lần so với cùng kỳ năm trước.

Thương mại, dịch vụ, du lịch:

Tuy chịu ảnh hưởng của dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm làm giá một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu tăng, nhưng Nhà nước có những chính sách điều tiết hợp lý nhằm điều chỉnh và ổn định sản xuất, giữ vững thị trường. Đời sống người dân nói chung và người làm công ăn lương được cải thiện nên đã tác động rất lớn đến sức mua của thị trường.

Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội cả năm 2007 đạt 8.679,5 tỷ đồng tăng 26,14% so với năm 2006, trong đó ngành thương nghiệp đạt 7.277 tỷ đồng, tăng 26,92%, khách sạn nhà hàng đạt 1.139,3 tỷ đồng, tăng 24,35%, du lịch lữ hành đạt 9,36 tỷ đồng, tăng 22,08% và dịch vụ đạt 253,53 tỷ đồng, tăng 13,59%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2007 đạt 167 triệu USD, đạt 83,25% kế hoạch năm và tăng 7% so với năm trước. Tổng trị giá xuất khẩu tăng khá do tăng về giá trị gạo xuất khẩu và thêm số lượng hàng thủ công mỹ nghệ, giày da tăng,… Ước tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2007 đạt 77,79 triệu USD đạt 141,44% kế hoạch năm và tăng 50,41% so với năm 2006. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, nguyên vật liệu,….phục vụ cho sản xuất, những mặt hàng có giá trị nhập khẩu cao đều tập trung trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Hoạt động du lịch: Năm 2007, tổng lượng khách lưu trú du lịch cả năm 2007 ước đạt 451,62 ngàn người, tăng 22,79% so với năm trước, trong đó khách quốc tế ước đạt 137,68 ngàn người, chiếm 30,49%, tăng 39,63% so với năm 2006. Trong năm, nhiều doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh du lịch có chuyển biến trong việc nâng cao chất lượng các dịch vụ phục vụ, tạo thêm sản phẩm du lịch mới như du lịch trang trại, du thuyền trên sông,….nên đã thu hút nhiều khách đến tham quan, vui chơi tại tỉnh.

Chỉ số giá tiêu dùng: Sau 11 tháng (so với tháng 12 năm trước) giá cả thị trường tăng 8,45%, cao hơn mức tăng cùng kỳ của 2 năm trước (11 tháng năm 2005 tăng 7,02%; 11 tháng năm 2006 tăng 6,83%)

**** Môi trường tài chính:***

Môi trường tài chính sẽ chi phối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, khi nói đến môi trường tài chính người ta thường nghĩ đến các chính sách về tỷ giá hối đoái, hệ thống thuế, cơ chế quản lý tài chính tiền tệ, hoạt động của hệ

thống ngân hàng và thị trường vốn,….tất cả những yếu tố này đều ảnh hưởng đến quyết định của nhà đầu tư.

Đứng trên góc độ xem xét môi trường tài chính của tỉnh Vĩnh Long thì hầu hết các yếu tố nói trên đều không có sự khác biệt lớn. Như về lãi suất, tỷ giá hối đoái, tỷ lệ lạm phát, cơ chế quản lý tài chính, hệ thống thuế,….

Tuy nhiên, từ thực tiễn nhìn nhận cùng với sự phát triển của các địa phương đã kéo theo sự phát triển của hệ thống ngân hàng và thị trường vốn. Vĩnh Long so với Thành phố Hồ Chí Minh còn một khoảng cách khá xa, vì vậy việc phát triển thị trường vốn vẫn còn rất xa vời trong nhận thức người dân. Nhưng ngược lại, hệ thống ngân hàng lại có sự phát triển mạnh trong 2 năm gần đây. Đặc biệt là từ năm 2006, đã lần lượt hình thành các chi nhánh ngân hàng như Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn, Ngân hàng ngoại thương,….

**** Môi trường pháp lý:***

Môi trường pháp lý ảnh hưởng nhiều đến quyết định của các nhà đầu tư vì chính ở đây đưa ra những quy định cho phép hay không cho phép, những ràng buộc cùng những ưu đãi mà các nhà đầu tư phải tuân thủ và có thể được hưởng lợi ích khi thực hiện quyết định đầu tư của mình. Một môi trường đầu tư thông thoáng sẽ tại tâm lý yên tâm cho các nhà đầu tư. Vì vậy, xét thấy tầm quan trọng này, UBND tỉnh Vĩnh Long đã có nhiều cố gắng tạo ra môi trường pháp lý thông thoáng nhằm thu hút các nhà đầu tư và quá trình này ngày càng được cải thiện theo hướng tích cực. Hiện tại, khi các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động tại các KCN của tỉnh thì cần tuân thủ các quy định pháp lý chung được áp dụng cho tất cả các hoạt động đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

Cũng như các tỉnh khác như Bình Dương, Cần Thơ,… ngoài những chính sách chung liên quan đến hoạt động đầu tư thì doanh nghiệp đầu tư trong các KCN tỉnh Vĩnh Long còn được hưởng các điều khoản khuyến khích đầu tư của UBND tỉnh Vĩnh Long. Cụ thể, để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn các KCN tỉnh Vĩnh Long, ngay vừa mới thành lập KCN, UBND tỉnh Vĩnh Long đã có ban hành chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư của tỉnh Vĩnh Long kèm theo Quyết định số 2642/2003/QĐ-UBT ngày 19/8/2003 và hiện nay là Quyết định số 05/2008/QĐ-UBT ngày 31/01/2008 của UBND tỉnh Vĩnh Long. Điển hình như: được thuê đất, mặt nước áp dụng theo mức giá thấp nhất trong khung

giá quy định hiện hành, được giảm 50% phí quảng cáo 3 năm đầu, được hỗ trợ một phần kinh phí khi tham gia hội chợ, triển lãm như: quảng bá thương hiệu được hỗ trợ 70% chi phí, xây dựng thương hiệu quốc gia được hỗ trợ 30%,… nếu có công trong kêu gọi đầu tư trong nước sẽ được thưởng 0,2% giá trị dự án hoàn thành (60.000.000đồng/dự án trong nước và 15.000USD/dự án nước ngoài).

Ngoài ra, nếu đầu tư vào KCN Hòa Phú còn được miễn 100% tiền thuê đất trong 5 năm đầu cho 5 nhà đầu tư đầu tiên, giảm tiền thuê đất 15% đối với dự án đầu tư từ 1 – 5 triệu USD, 20% với dự án đầu tư trên 5 triệu USD; miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 24 tháng (giá thuê đất xin được trình bày tại trang phụ lục số 03). Nếu đầu tư vào KCN Bình Minh, ngồi được hưởng những ưu đãi theo quy định của Chính phủ, tỉnh còn áp dụng thêm một số chính sách ưu đãi khác như: đối với giá đất thô sẽ được đảm bảo ổn định trong suốt thời gian nhà đầu tư thuê đất kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN; trong thời gian xây dựng cơ sở hạ tầng của KCN được miễn tiền thuê đất nhưng tối đa không quá 3 năm.

Về ưu đãi thuế và tài chính: Tất cả những dự án đầu tư nước ngoài đều được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (Đây là mức giảm thuế gần như ưu đãi nhất so với các mức giảm khác). Toàn bộ các dự án đầu tư đều được hưởng mức hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận tái đầu tư cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 100% (trong khi các dự án thuộc một số vùng khác chỉ được hoàn thuế ở mức 75% và 50%). Thuế nhập khẩu đối với các doanh nghiệp nước ngoài sẽ được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất trong 5 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài sẽ không phải nộp thuế, ...và còn nhiều ưu đãi đặc biệt khác tạo điều kiện giúp cho doanh nghiệp đầu tư giảm bớt chi phí đầu tư, giảm giá thành sản phẩm tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Thủ tục hành chính cũng được UBND tỉnh chú ý trong việc cải tiến tạo môi trường đầu tư nhanh, thuận lợi cho nhà đầu tư. Thực hiện cơ chế một cửa tại các cơ quan. Đối với đầu tư trong nước khi đăng ký kinh doanh sẽ được cấp giấy chứng nhận trong 10 ngày đối với HTX,.. (nhà nước quy định tối đa 30 ngày), trong 5 ngày đối với DNTN, Công ty TNHH, Công ty cổ phần, Công ty

hợp danh, DNNN (nhà nước quy định tối đa 15 ngày), trong 3 ngày đối với các chi nhánh Công ty TNHH, Công ty cổ phần,… (nhà nước quy định tối đa 7 ngày). Đối với đầu tư nước ngoài, cấp phép đầu tư mới trong 7 ngày (nhà nước quy định 15 ngày), cấp phép chuyển đổi hình thức đầu tư trong 20 ngày (nhà nước quy định 30 ngày),….

Đến nay, khi đã có luật đầu tư chung được áp dụng đối với đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài thì những quy định trong ưu đãi đầu tư cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước không còn hiệu lực nữa. Đầu năm 2008, UBND Tỉnh Vĩnh Long đã xây dựng lại chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư vào Tỉnh Vĩnh Long, đây là cơ sở quan trọng để các nhà đầu tư làm căn cứ quyết định địa điểm thích hợp, có ưu thế để thực hiện dự án đầu tư của mình.

**** Môi trường văn hóa – xã hội:***

Các thay đổi trong môi trường văn hóa – xã hội đều có thể ảnh hưởng đến "các cơ hội" hay "nguy cơ" đối với hoạt động của doanh nghiệp như thay đổi về phong cách sống, tuổi thọ của người dân, tỷ lệ tăng dân số. Các biến đổi trên có thể là "nguy cơ" cho một số doanh nghiệp này nhưng lại là "cơ hội" đối với các doanh nghiệp khác, tuy nhiên các doanh nghiệp nào sớm nhận ra cơ hội sẽ thường đạt được lợi nhuận đáng kể.

- Đời sống dân cư: Hiện tại theo kết quả đánh giá thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thì nhìn chung đời sống của đại bộ phận dân cư được cải thiện do nhiều yếu tố. Tuy nhiên, xét về mặt bằng chung thì thu nhập bình quân vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước, mặc dù vậy, nhìn nhận lại ta vẫn có thể đánh giá là đã có sự tiến bộ khá rõ rệt và dần đã nâng được mức sống người dân.

- Chăm sóc sức khỏe: Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ người dân ngày càng được chú trọng. Ngành y tế tiếp tục kiểm tra giám sát tình hình dịch bệnh, chủ động triển khai thực hiện các biện pháp phòng chống. Nhìn chung, việc kiểm soát dịch bệnh trên địa bàn tỉnh thực hiện khá tốt. Đồng thời thực hiện chủ trương tăng cường bác sĩ về phụ vụ tuyến cơ sở đến nay toàn tỉnh đã có 97/107 xã, phường có bác sĩ phục vụ đạt 90,65%. Toàn tỉnh hiện có 64/96 trạm y tế xã phường đạt Chuẩn quốc gia về y tế xã. Thực hiện tốt chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 9,47‰ (năm

2000: 12,39‰, năm 2005: 12,11‰, năm 2006: 9,77‰), tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 22,5%.

- Văn hóa, thông tin, báo chí, phát thanh – truyền hình, thể dục – thể thao: Ngày càng được chú trọng phát huy vai trò trong tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư" và "xây dựng nếp sống văn minh nơi công cộng", từ năm 2006 đã đưa thêm cuộc vận động "xây dựng nếp sống văn minh cơ sở tôn giáo" vào nội dung cuộc vận động đã có bước chuyển tiến bộ. Bưu chính viễn thông tiếp tục phát triển. Mạng lưới viễn thông tiếp tục mở rộng phạm vi hoạt động và từng bước được hiện đại hóa với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong ngành viễn thông trong nước. Chất lượng dịch vụ được nâng lên. Mạng bưu chính toàn tỉnh hiện có 307 điểm phục vụ, trong đó có 25 bưu cục, 89 bưu điện văn hóa xã. Điện thoại cố định đã mở rộng đến 100% các xã, phường, thị trấn, tổng số máy điện thoại cố định lắp đặt là 114.215 máy, bình quân 10,8 máy/100 người dân.

- Chương trình xóa đói, giảm nghèo: Công tác xóa đói giảm nghèo: Ước đến cuối năm tỷ lệ hộ nghèo được kéo giảm có 9,86%, vượt 0,14% so với kế hoạch.

**** Môi trường lao động:***

Theo số liệu thống kê, dân số toàn tỉnh tính đến ngày 31/12/2005 là 1.057 nghìn người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động 595.937 người chiếm 56,38%. Qua đó cho thấy tiềm năng về nguồn lực lao động của tỉnh, tuy nhiên khi xem xét toàn diện chúng ta không chỉ dừng lại ở xem xét về mặt số lượng mà cần đánh giá xem xét qua chất lượng đội ngũ lao động.

Giải quyết việc làm: Đạt kết quả tích cực. Ước cả năm 2007 giải quyết việc làm cho 27.780 lao động. Riêng chương trình cho vay giải quyết việc làm đã thẩm định các dự án với số vốn 13,14 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 3.462 lao động. Trong năm 2007, đưa được khoảng 1.000 lao động đi làm việc ở nước ngồi.

Hoàn chỉnh dự án "tăng cường năng lực tay nghề" của 6 trung tâm dạy nghề trọng điểm giai đoạn 2006 – 2010 báo cáo về Tổng cục dạy nghề. Trong năm số lao động được đào tạo là 16.121 người, trong đó bậc cao đẳng và trung cấp là 1.600 người đạt 123% kế hoạch, sơ cấp nghề và ngắn hạn là 14.521 người đạt 98,11%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 26,38%, vượt 1,38% so với kế

hoạch. Tuy nhiên theo các báo cáo đánh giá hàng năm đều tồn tại những hạn chế như tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp (chỉ đạt 26,38%), giải quyết việc làm còn chậm, chất lượng đầu tư trong đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng chưa được đầu tư đúng mức, chưa đáp ứng được nhu cầu người sử dụng lao động trong tỉnh và như vậy, số lượng lao động thì có tiềm năng nhưng chất lượng lao động thì chưa đáp ứng yêu cầu.

Với môi trường đầu tư luôn được cải thiện bằng nhiều cơ chế, chính sách thông thoáng, những năm gần đây, Vĩnh Long nổi lên là địa phương thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư. Song, bên cạnh đó vẫn còn nhiều bất cập cần sớm được khắc phục.

2.2- Thực trạng và kết quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng phát triển Việt Nam

Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam) chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2000, sự thành công của ngân hàng phát triển trong việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển là bước kế tiếp thành công của sự đổi mới mô hình tổ chức tài chính của Chính phủ trong điều hành kinh tế vĩ mô. Trong điều kiện khả năng tích luỹ của ngân sách Nhà nước cho đầu tư phát triển có hạn, cùng với các chính sách thu hút đầu tư, Chính phủ đã có thêm công cụ khai thác nguồn vốn trong xã hội để hỗ trợ phát triển các ngành, các vùng, các sản phẩm trọng yếu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu và khai thác những tiềm năng to lớn của đất nước cho sự nghiệp công nghiệp hóa-hiện đại hóa.

Chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã có những kết quả và đóng góp cho nền kinh tế, biểu hiện ở các mặt chủ yếu sau:

2.2.1. *Những mặt đã đạt được*

Từ khi nguồn vốn tín dụng ĐTPT đã tập trung về một đầu mối do Quỹ hỗ trợ phát triển quản lý (nay là NHPT VN) đến nay đã đạt được kết quả như sau:

- *Cho vay trung và dài hạn:* Từ năm 2000 đến nay cả nước đã có 6.093 dự án được vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước với tổng số vốn theo hợp đồng tín dụng đã ký hơn 183.200tỷ đồng, trong đó có 293 dự án vay vốn ODA được Quỹ HTPT cho vay lại với tổng số tiền theo HĐTD đã ký hơn 6,2tỷ USD với dư nợ. Dư nợ hiện nay trên 85.100tỷ đồng, trong đó dư nợ vay vốn ODA là 43.900tỷ đồng và các dự án nhóm A chiếm 30% tổng dư nợ. Hiện có trên 3.400 dự án đã hoàn thành và được đưa vào khai thác, sử dụng.

- *Hỗ trợ sau đầu tư:* Cả nước có đến 2.676 dự án đã được hỗ trợ với tổng số vốn theo hợp đồng là 3.200tỷ đồng.

- *Bảo lãnh tín dụng đầu tư:* Cả nước có 05 dự án được bảo lãnh với số tiền giải ngân là 30tỷ đồng.

Với những kết quả đạt được như trên, chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong thời gian qua đã góp phần tăng thêm nhiều năng lực sản xuất mới cho các ngành kinh tế then chốt của đất nước, thể hiện trên những mặt chủ yếu như sau:

- Tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Lượng vốn đầu tư vào các ngành tăng dần và chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa góp phần vào tăng trưởng GDP của đất nước.

- Tín dụng ĐTPT của Nhà nước hỗ trợ phát triển một số lĩnh vực, chương trình, dự án trọng điểm, các vùng kinh tế khó khăn nên đã góp phần phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn; góp phần phát triển các ngành, các sản phẩm trọng điểm đồng thời góp phần thực hiện các chính sách xã hội trong lĩnh vực y tế, văn hoá, giáo dục.

- Tín dụng ĐTPT của Nhà nước đã tạo được sự chuyển biến về lượng và chất trong việc khai thác nguồn vốn cho đầu tư, thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính.

- Nhờ những ưu đãi của chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước nên các doanh nghiệp đã có điều kiện để đầu tư đổi mới công nghệ, hạ giá thành sản xuất, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thương trường.

- Cùng với hình thức hỗ trợ trực tiếp, hình thức hỗ trợ gián tiếp là bảo lãnh đầu tư và hỗ trợ sau đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư mạnh dạng vay vốn NHTM để đầu tư vào những lĩnh vực mà Nhà nước cần khuyến khích đầu tư.

2.2.2. *Những hạn chế*

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua, chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước do NHPT VN đảm nhận còn có những hạn chế như sau:

- Cơ chế tín dụng ĐTPT của Nhà nước còn chậm điều chỉnh, chưa phù hợp với diễn biến thực tế:

+ Đối tượng hưởng ưu đãi còn dàn trải, quá rộng nên hạn chế khả năng tập trung hỗ trợ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn và các vùng kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn của đất nước, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

+ Cơ chế lãi suất chưa điều chỉnh linh hoạt theo diễn biến của thị trường dẫn đến sự bao cấp quá lớn, ngày càng thiếu hụt nguồn vốn cấp bù từ ngân sách nhà nước.

- Nguồn vốn chưa thực sự ổn định và bền vững:

+ Vốn điều lệ do ngân sách cấp đã đủ 5.000tỷ đồng nhưng trong đó khoảng 2.700 tỷ đồng là được bàn giao từ Tổng cục ĐTPT dưới dạng dư nợ các dự án nên đã hạn chế nhiều đến khả năng tài chính của NHPT (trước đây là Quỹ HTPT).

+ Cơ chế và phương thức huy động vốn chưa đa dạng, chưa thật sự gắn với thị trường như không được thu hút ngoại tệ trong nước cho tín dụng ĐTPT, vướng mắc về lãi suất huy động vốn,...

- Khó khăn trong vấn đề quản lý và bảo toàn vốn tín dụng ĐTPT:

+ NHPT VN chưa triển khai được việc thanh toán trực tiếp với các khách hàng, làm hạn chế vai trò kiểm soát các luồng tiền của khách hàng thông qua giao dịch tài khoản.

+ Tỷ trọng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng dư nợ tín dụng của toàn bộ nền kinh tế nhưng chưa nhận được sự giám sát, hỗ trợ thường xuyên của cơ quan quản lý Nhà nước về tiền tệ và tín dụng.

- Hoạt động nghiệp vụ của NHPT VN chưa đa dạng theo yêu cầu của nền kinh tế hướng tới thị trường.

2.3- Khái quát sự ra đời và vai trò của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long đối với sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long

2.3.1- Khái quát sự ra đời của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long

Cùng với 64 Chi nhánh Ngân hàng phát triển tại các tỉnh, Thành phố (trực thuộc Trung ương) trong cả nước, Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/7/2006 theo Quyết định số 03/QĐ-NHPT ngày 01/7/2006 của Tổng Giám Đốc Ngân hàng phát triển Việt Nam trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Vĩnh Long (được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2000).

Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long là tổ chức tài chính Nhà nước, giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thông qua việc huy động vốn trung và dài hạn; tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn của Nhà nước (bao gồm cả nguồn vốn trong và ngoài nước) thông qua việc cho vay đầu tư trung và dài hạn, bảo lãnh tín dụng đầu tư, cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu.

Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long là đơn vị trực thuộc Ngân hàng phát triển Việt Nam, có tư cách pháp nhân, có bảng cân đối kế toán, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại trên địa bàn.

Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long có trụ sở chính tại - Tỉnh Vĩnh Long; hoạt động theo quy chế tổ chức và hoạt động do Tổng Giám Đốc Ngân hàng phát triển Việt Nam quy định; kế thừa mọi quyền lợi và trách nhiệm từ Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Vĩnh Long.

2.3.2- Vai trò của Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Vĩnh Long (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long) được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2000. Đến nay, qua 7 năm hoạt động, Chi nhánh đã từng bước trưởng thành và khẳng định được vai trò của mình đối với công cuộc đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Những thành tựu đã đạt được trong công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long trong thời gian qua không thể không kể đến sự đóng góp quan trọng của Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long, cụ thể có thể nêu lên một số điểm chủ yếu sau:

◆ Đã tập trung nguồn lực tài chính của Nhà nước còn hạn hẹp vào một đầu mối là Ngân hàng phát triển chi nhánh Vĩnh Long để đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, hỗ trợ cho các dự án hạ tầng và những lĩnh vực khó khăn. Thông qua đó tạo điều kiện hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng của địa phương (giao thông, điện, nước, khu công nghiệp,...), hỗ trợ cho lĩnh vực giáo dục, y tế (đầu tư vào trường Đại học Cửu Long, các cơ sở khám và điều trị bệnh, nhà văn hoá,...), hỗ trợ chuyển dịch kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng (các dự án chế biến hàng nông sản, đầu tư trồng cây ăn quả đặc sản, nuôi trồng thuỷ

sản xuất khẩu...), giải quyết ngành nghề ở nông thôn (dự án nhỏ và vừa ở khu vực nông thôn)...

◆ Tín dụng hỗ trợ xuất khẩu góp phần thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh: Cụ thể đã đầu tư 18 dự án, trong đó, các dự án tiêu biểu như Xí nghiệp may Vĩnh Tiến thuộc Công ty may Việt Tiến, Công ty cổ phần SXKD XNK Vĩnh Long tại khu Công nghiệp Hòa Phú; mở rộng cơ sở sản xuất gốm mỹ nghệ xuất khẩu của Công ty TNHH Tư Thạch, Công ty TNHH Năm Vàng... góp phần thúc đẩy tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

◆ Tín dụng đầu tư phát triển tạo "vốn mồi" để huy động các nguồn vốn khác bằng nhiều hình thức để tham gia vào quá trình đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh .

2.4- Thực trạng hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh ngân hàng phát triển Vĩnh Long từ năm 2002-2007

2.4.1. Doanh số cho vay từ năm 2002 - 2007

**** Doanh số cho vay:***

Doanh số cho vay của ngân hàng phát triển chi nhánh Vĩnh Long từ năm 2002 đến năm 2007 có xu hướng giảm dần, cụ thể như sau:

Bảng 2.2. Doanh số cho vay từ năm 2002-2007 (ĐVT: triệu đồng)

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Doanh số	107.082	150.669	59.215	38.572	27.295	27.450

Biểu đồ 5**: Doanh số cho vay từ năm 2002-2007 (ĐVT: triệu đồng)**

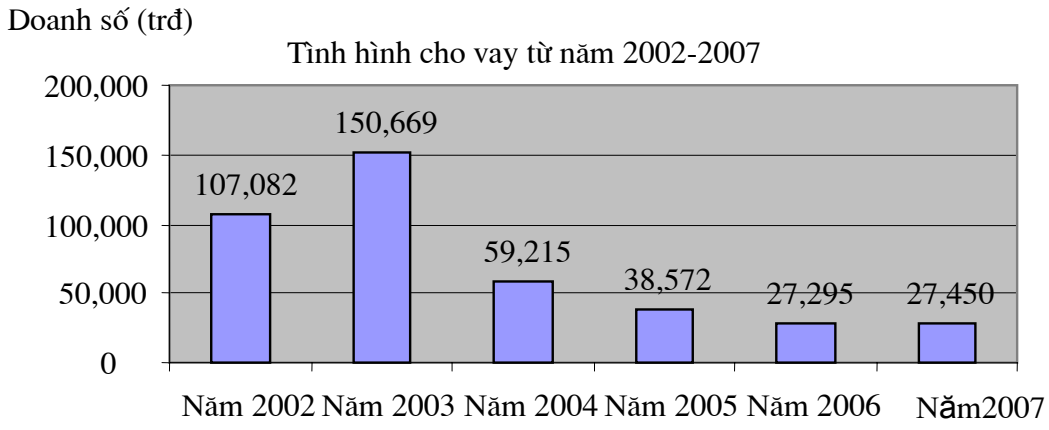

Nguồn: Chi nhánh NHPT Vĩnh Long

Doanh số cho vay trong năm 2005-2007 chỉ bằng 1/2 doanh số cho vay năm 2002-2003. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do đối tượng cho vay

được Nhà nước thu hẹp dần. Vào thời điểm năm 2002 và 2003, đối tượng cho vay theo tại Nghị định 43/1999/NĐ-CP ngày 29/06/1999 nên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có nhiều đối tượng được hưởng chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước như các cơ sở chế biến nông lâm, thủy hải sản, các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, các dự án trồng cây ăn quả, các dự án nuôi trồng thủy hải sản... Đến năm 2005-2007, đối tượng cho vay theo Nghị định 104/2004/NĐ-CP ngày 01/04/2004 nên các dự án sản xuất hàng xuất khẩu, các cơ sở sản xuất chế biến nông lâm, thủy hải sản... đều không thuộc đối tượng vay vốn, trong khi đó trên địa bàn Vĩnh Long thế mạnh vẫn là kinh tế nông nghiệp nên doanh số cho vay trong năm 2005-2007 thấp là tất yếu. Ngoài ra, doanh số cho vay trong năm 2005-2007 thấp còn do lãi suất cho vay trong giai đoạn này tăng cao so với giai đoạn 2000-2003 nên nhu cầu vay vốn tín dụng ĐTPT trong giai đoạn 2005-2007 thấp hơn so với trước.

Riêng năm 2004, doanh số đạt 59.215trđ, đạt mức trung bình. Nguyên nhân là do năm 2004 là năm chuyển giao đối tượng vay vốn giữa Nghị định 43 và Nghị định 106.

**** Kết quả đã đạt được:***

Trong 7 năm qua, Chi nhánh NHPT Vĩnh Long (trước đây Chi nhánh Quỹ HTPT Vĩnh Long) đã cố gắng nỗ lực thực hiện chính sách cho vay vốn ĐTPT của Nhà nước nhằm hỗ trợ các ngành nghề, các dự án trọng điểm, thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn Vĩnh Long, trong đó tập trung cho vay các chương trình, dự án trọng điểm như sau:

- Các chương trình mục tiêu của Chính phủ: Đã cho vay chương trình kiên cố hoá kênh mương, chương trình giao thông nông thôn, đặc biệt với chương trình cho vay tôn nền cụm tuyến dân cư ngập lũ, đã xây dựng 43 cụm tuyến dân cư với năng lực thiết kế trên 9.000 nền nhà, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn và ổn định cuộc sống cho người dân ngập lũ.

- Các dự án phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh: Đầu tư dự án cải tạo nâng cấp quốc lộ 54, xây dựng 04 dự án hạ tầng khu tái định cư, 08 dự án nâng cấp mặt đường và giao thông nông thôn; các dự án điện khí hóa, chương trình điện hạ thế.... góp phần nâng số hộ dân sử dụng điện của toàn tỉnh theo Nghị quyết của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh đã đề ra; đầu tư một số dự án cung cấp nước sạch sinh hoạt nông thôn, nâng công suất cung cấp nước sạch sinh hoạt nông thôn thêm 1.200m^3/ ngày đêm.

- Các dự án đầu tư chế biến hàng xuất khẩu: Đã đầu tư 18 dự án, trong đó, các dự án tiêu biểu như Xí nghiệp may Vĩnh Tiến thuộc Công ty may Việt Tiến, Công ty cổ phần SXKD XNK Vĩnh Long tại khu Công nghiệp Hòa Phú; mở rộng cơ sở sản xuất gốm mỹ nghệ xuất khẩu của Công ty TNHH Tư Thạch, Công ty TNHH Năm Vàng... góp phần thúc đẩy tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

- Các dự án xã hội hóa giáo dục - y tế gồm 11 dự án, trong đó các dự án tiêu biểu như Trường Đại học dân lập Cửu Long với năng lực thiết kế giảng dạy 9.800 sinh viên đại học/năm, Trung tâm chẩn đoán y khoa Loan Trâm với năng lực khám và chuẩn đoán bệnh trung bình 400 người/ngày.

- Các dự án chế biến nông sản, các dự án đầu tư nuôi trồng thủy hải sản chất lượng cao, cây ăn quả lâu năm và các ngành nghề khác.

2.4.2. Tình hình thu nợ từ năm 2002 – 2007

Doanh số thu nợ của ngân hàng phát triển chi nhánh Vĩnh Long từ năm 2002 đến năm 2007, cụ thể như sau:

Bảng 2.3. Doanh số thu nợ từ năm 2002-2007 (ĐVT: triệu đồng)

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Doanh số	43.788	54.443	73.866	56.537	52.235	53.875

Biểu đồ 6: **Tình hình thu nợ từ năm 2002-2007 (ĐVT: triệu đồng)**

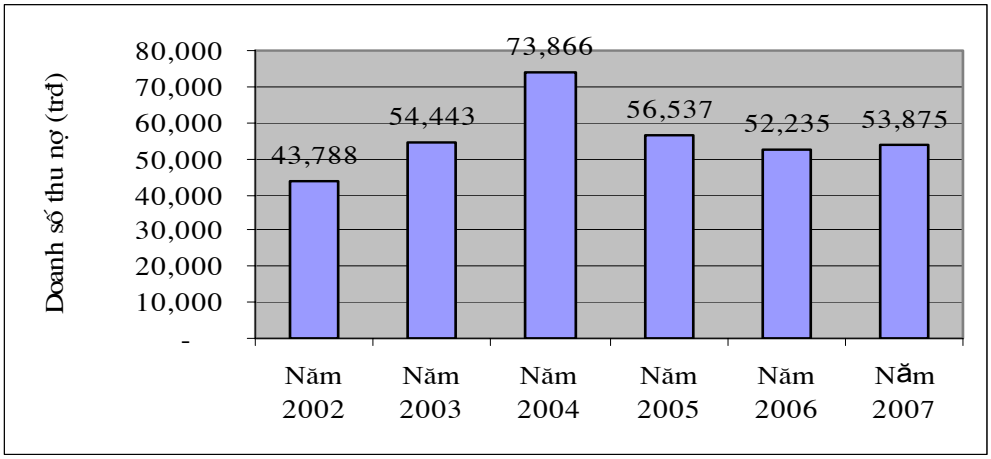

Nguồn: Chi nhánh NHPT Vĩnh Long

Qua biểu đồ 6 cho thấy, doanh số thu nợ trong 6 năm qua (2002-2007), có chiều hướng tăng từ năm 2002-2004, và sau đó giảm dần ở năm 2005, năm 2006 và năm 2007.

So sánh giữa biểu đồ 6 và 5 cho thấy doanh số cho vay trong năm 2002 và 2003 rất cao trong vòng 5 năm qua nhưng doanh số thu nợ lại đạt thấp.

Ngược lại, doanh số cho vay trong năm 2005, 2006 và 2007 đạt thấp nhưng doanh số thu nợ đạt khá cao. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là do các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT có đặc điểm là các dự án vay vốn thường được ân hạn 1 năm nên các dự án vay vốn trong năm đầu tiên không phải trả nợ vay mà chỉ trả lãi tiền vay và do số nợ gốc chủ đầu tư phải trả được chia đều cho các năm.

2.4.3. Tình hình dư nợ vay từ năm 2002 - 2007

Dựa vào biểu đồ 7 cho thấy dư nợ vay vốn tín dụng ĐTPT thông qua Chi nhánh NHPT Vĩnh Long từ năm 2003-2007 giảm dần qua các năm. Cụ thể năm 2003 dư nợ 311.586trđ; năm 2004 là 296.935trđ, năm 2005 là 278.970trđ, năm 2006 là 257.030trđ và năm 2007 là 272.986trđ, trong khi đó dư nợ tín dụng trên toàn địa bàn tăng dần qua các năm. Nguyên nhân là đối tượng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thu hẹp nên do doanh số cho vay giảm dần qua các năm. Trong khi đó, dư nợ tín dụng trên toàn địa bàn tăng dần qua các năm, tình hình kinh tế Vĩnh Long trong những năm qua không ngừng tăng trưởng đồng thời số lượng NHTM trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tăng dần qua các năm.

Biểu đồ 7: **Dư nợ vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thông qua Chi nhánh NHPT Vĩnh Long và dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

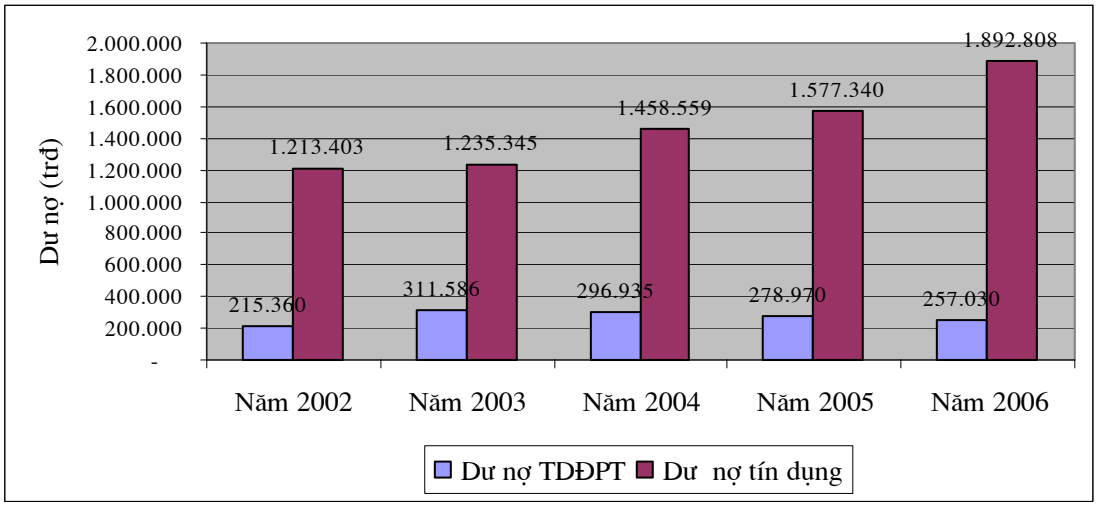

Nguồn: Tổng hợp số liệu từ Chi nhánh NHPT VL và Cục thống kê Vĩnh Long

2.5- Những tồn tại trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long

Bên cạnh những kết quả đạt được trong thời gian qua, hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long còn có những

mặt tồn tại yếu kém, cần được chỉ ra để khắc phục và hoàn thiện. Những tồn tại đó thể hiện như sau:

2.5.1. Tình hình nợ quá hạn

**** Nợ quá hạn:***

Qua biểu đồ 8 cho thấy nợ quá hạn tín dụng ĐTPT của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tăng dần qua các năm. Cụ thể như năm 2002 nợ quá hạn là 304trđ, năm 2003 là 5.348trđ và tiếp tục tăng lên 7.641trđ vào năm 2004 là 9.823trđ vào năm 2005, năm 2006 là 12.235trđ và đến năm 2007 tăng đến khoảng 15.000trđ

Biểu đồ 8: **Tình hình nợ quá hạn từ năm 2002-2007**

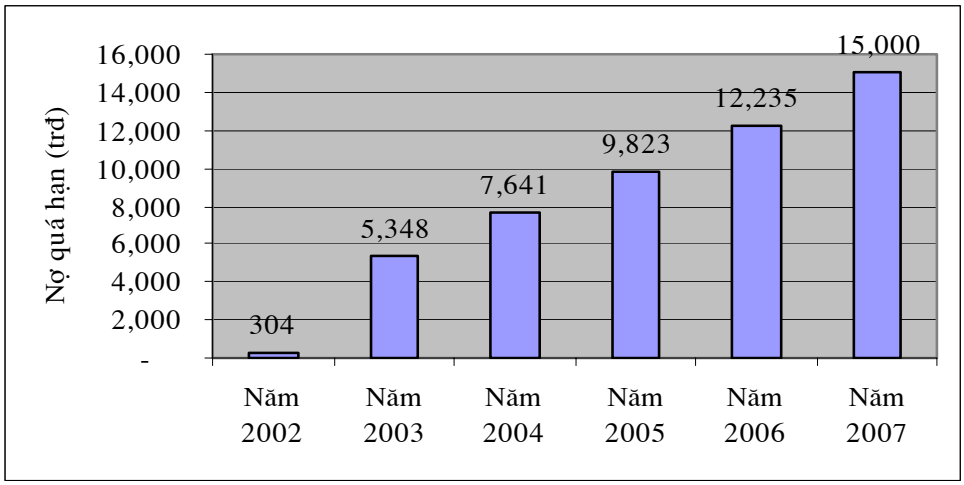

**** Tỷ lệ nợ quá hạn:***

Biểu đồ 9: **Tỷ lệ nợ quá hạn từ năm 2002-2007**

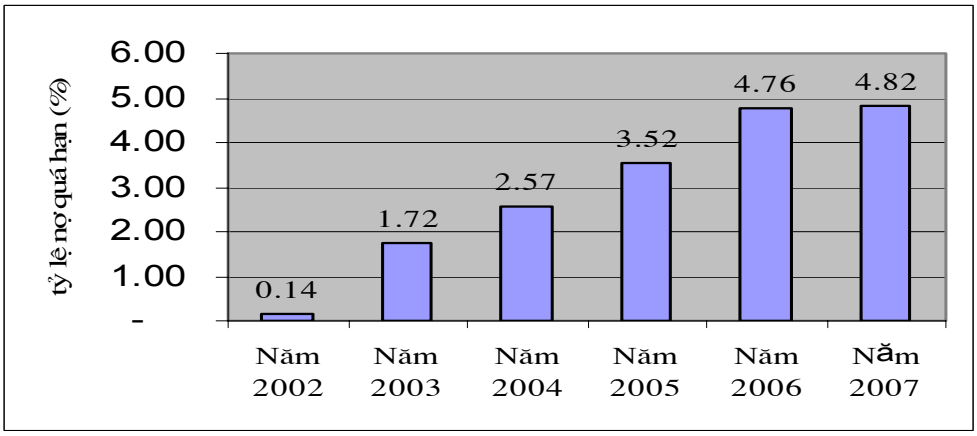

Nguồn: Chi nhánh NHPT Vĩnh Long

Năm 2002 tỷ lệ nợ quá hạn rất thấp, chỉ chiếm 0,14%. Tuy nhiên, điều này chưa thể khẳng định chất lượng tín dụng ĐTPT của Nhà nước ở năm 2002

là có hiệu quả cao vì năm 2002 là khoảng thời gian đầu tiên triển khai thực hiện hiện chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước theo hướng mở rộng (Nghị định 43) nên số nợ phải thu thấp. Mặt khác, nhiều dự án thời gian giải ngân kéo dài trên 1 năm nên các dự án mặc dù gặp khó khăn về khả năng trả nợ nhưng vẫn tìm mọi cách để thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay nhằm giải ngân hết số vốn vay theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Năm 2003 tỷ lệ nợ quá hạn tăng 1,72%, năm 2004 là 2,57%, năm 2005 là 3,52%, năm 2006 là 4,76%, năm 2007 là 4,82% (cao nhất trong các năm qua). Nguyên nhân tăng là do số nợ đến kỳ phải thu năm sau cao hơn năm trước nhưng chưa thu được và số nợ quá hạn chưa thu được của các năm trước chuyển sang.

2.5.2. Nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn

Qua biểu đồ 9 cho thấy tỷ lệ nợ quá hạn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thông qua Chi nhánh NHPT Vĩnh Long có xu hướng ngày càng tăng cao, tỷ lệ nợ quá hạn năm sau cao hơn năm trước. Nguyên nhân là do:

2.5.2.1. Những nguyên nhân xuất phát từ chính sách của Chính phủ

a. Tiến độ xử lý rủi ro chậm.

Do đặc thù của chính sách cho vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước là cho vay chủ yếu những dự án trọng điểm, những dự án ở vùng khó khăn, ở vùng đặc biệt khó khăn, cho vay theo chương trình chỉ định của Chính phủ, cho vay những dự án mà các NHTM không có khả năng hoặc không muốn cho vay nên tỷ lệ nợ quá hạn xảy ra và tăng dần qua các năm là đều khó tránh khỏi.

Chính sách cho vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước là chấp nhận rủi ro cao nhưng khi rủi ro xảy ra thì tiến độ xử lý rủi ro của Chính phủ còn rất chậm, chưa phù hợp với tình hình thực tế. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là trình tự thủ tục xử lý rủi ro còn phức tạp, Chi nhánh phải hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định trình lên Hội sở chính, Hội sở chính kiểm tra, xem xét và trình Bộ tài chính, Bộ tài chính kiểm tra, xem xét và trình Chính phủ quyết định.

b. NHPT VN chưa được chủ động trong việc xử lý rủi ro

** Nguồn vốn dự phòng xử lý rủi ro:*

Trước khi Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 có hiệu lực, việc trích lập quỹ dự phòng chỉ dựa vào một tiêu chí duy nhất là 0,2% trên tổng dư nợ bình quân. Việc trích lập này không đảm bảo được tính chủ động của ngân hàng khi xử lý rủi ro vì khi nguồn xử lý rủi ro không đủ bù đắp thì phải thông

qua Bộ tài chính trình Chính phủ phê duyệt. Mặt khác, việc trích lập dự phòng như trên chưa phản ảnh được mức độ rủi ro có thể xảy ra và chưa đảm bảo tính thống nhất chung giữa các ngân hàng.

** Thẩm quyền xử lý rủi ro:*

Hiện nay, NHPT chỉ có thẩm quyền xem xét và quyết định gia hạn nợ đối với từng dự án tối đa bằng 1/3 thời hạn cho vay ghi trong hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu tiên. Tổng thời gian cho vay và thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn cho vay tối đa đối với từng loại đối tượng theo quy định. Các trường hợp còn lại, Hội sở chính phải báo cáo Bộ tài chính trình Chính phủ quyết định. Như vậy, thẩm quyền của NHPT VN trong việc xử lý rủi ro rất hạn chế, chủ yếu là báo cáo Bộ tài chính trình Chính phủ xử lý làm cho tiến độ xử lý rủi ro chậm, dẫn đến tình trạng nợ quá hạn tồn động còn nhiều.

c. NHPT VN chưa có biện pháp khuyến khích và xử lý các đơn vị vay vốn theo chương trình của Chính phủ trả nợ

Theo quy định, trước khi vay vốn phải được NHPT VN (hoặc Chi nhánh) thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ. Việc cho vay dựa trên nguyên tắc là bảo toàn nguồn vốn cho vay, nếu dự án không có hiệu quả kinh tế, không có khả năng thu hồi vốn thì đơn vị cho vay được quyền từ chối cho vay nhưng trên thực tế các trường hợp cho vay theo chương trình của Chính phủ thì NHPT VN (hoặc Chi nhánh) không thẩm định mà thực hiện theo sự chỉ định của Chính phủ.

Thông qua Chi nhánh NHPT Vĩnh Long, tổng số vốn tín dụng ĐTPT cho vay theo chương trình chỉ định của Chính phủ chiếm 30% vốn vay (chương trình kiên cố hóa kênh mương, chương trình tôn nền vượt lũ, chương trình giao thông nông thôn...). Đối với những dự án này, nguồn trả nợ là từ ngân sách địa phương nên việc trả nợ tùy thuộc vào kế hoạch bố trí nguồn trả nợ của các cơ quan thẩm quyền có liên quan, Chi nhánh chỉ có thể đôc đốc, theo dõi và đề nghị các cơ quan thẩm quyền bố trí trả nợ, còn việc áp dụng các biện pháp như khuyến khích hoặc xử lý nợ đối với các đơn vị này vượt ngoài tầm của Chi nhánh. Đây là một trong những nguyên nhân làm cho nợ quá hạn tăng cao.

d. Do những hạn chế của chính sách cho vay

** Tài sản đảm bảo chỉ mang tính hình thức:*

Theo quy định, chủ đầu tư được dùng các tài sản sau đầu tư để thế chấp và sau 06 tháng kể từ ngày chuyển nợ quá hạn, sau khi đã áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà chủ đầu tư không trả được nợ thì đơn vị cho vay được

quyền phát mại tài sản để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế việc ký hợp đồng thế chấp sau đầu tư chỉ mang tính hình thức, chủ yếu là để hợp thức hóa về các thủ tục đảm bảo tiền vay. Nhiều tài sản trên sổ sách có giá trị rất lớn nhưng giá trị thực tế rất nhỏ và tính thanh khoản rất thấp. Ví dụ như các dự án sản xuất gốm xuất khẩu, tài sản thế chấp là những lò nung. Giá trị trên sổ sách của những dự án này là rất lớn (vì tài sản thế chấp sau đầu tư bao gồm cả chi phí nhân công) nhưng khi chủ đầu tư không thể trả được nợ thì không thể xử lý tài sản được vì giá trị thấp và tính thanh khoản rất kém. Ngoài ra, còn một số dự án khác như sản xuất cá tra, ba ba… thì tài sản thế chấp là những cá, ba ba bố mẹ nên việc xử lý tài sản thế chấp lại càng khó khăn hơn.

** Mức lãi suất phạt nợ quá hạn còn thấp*:

Theo quy định mức lãi suất phạt nợ quá hạn của vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước bằng 150% lãi suất trong hạn, tức bằng 8,1% (lãi trong hạn các dự án trước đây là 5,4% năm) và chỉ tính trên số nợ gốc quá hạn (không phạt nợ lãi quá hạn), trong khi đó lãi suất cho vay dài hạn của các NHTM trên địa bàn Vĩnh Long từ 12-15%/năm. Như vậy, chênh lệch giữa lãi suất cho vay của NHTM và lãi suất quá hạn vốn tín dụng ĐTPT là 3,9- 6,9%/năm. Hơn nữa, lãi suất huy động tiền gởi của các NHTM trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long hiện nay khoảng 8,2-9%/năm, chênh giữa lãi suất tiền gởi tiết kiệm ở các NHTM và lãi suất quá hạn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước là 0,1 - 0,9%/năm. Như vậy, lãi suất nợ quá hạn của vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước rất thấp so với lãi suất cho vay của các NHTM, thậm chí thấp hơn mức lãi suất huy động vốn của các NHTM. Do đó, với sự chênh lệch lãi suất như trên nên các doanh nghiệp sẵn sàng chiếm dụng vốn, chấp nhận nợ quá hạn để đạt được lợi nhuận.

Mặt khác, hầu hết các doanh nghiệp ở Vĩnh Long cũng như cả nước đều rất thiếu vốn để sản xuất kinh doanh nên các doanh nghiệp khó có thể chấp nhận việc trả nợ vay với lãi suất thấp để vay lại với lãi suất cao gấp hai lần. Bên cạnh đó, việc vay vốn tại các NHTM lại gặp khó khăn về tài sản thế chấp. Thông thường, các NHTM chỉ cho vay từ 50-70% giá trị tài sản thế chấp nên các doanh nghiệp khó có thể vay được một số lượng tiền lớn.

Tóm lại, chính vì mức lãi suất quá hạn thấp nên doanh nghiệp chấp nhận nợ quá hạn để đạt được lợi nhuận.

** Đối tượng cho vay không ổn định:*

Không giống như tín dụng của các NHTM, đối tượng cho vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ và đối tượng vay có xu hướng hẹp dần để thích ứng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nên phần lớn các chủ đầu tư chỉ có cơ hội vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước một lần duy nhất. Ví dụ như trước ngày 01/04/2004 thì các đơn vị chế biến nông lâm thuỷ hải sản đều thuộc đối tượng vay vốn nhưng khi Nghị định 106 ra đời, các lĩnh vực này lại không thuộc đối tượng vay vốn. Qua thực tế tại địa bàn tỉnh Vĩnh Long cho thấy số chủ tư vay vốn từ hai lần trở lên chỉ chiếm tỷ lệ không đến 2%. Điều này là nguyên nhân làm cho chủ đầu tư không chú trọng đến chữ tín với NHPT VN, chấp nhận nợ quá hạn để chiếm dụng vốn nhằm mang lại hiệu quả kinh tế.

2.5.2.2. Những nguyên nhân xuất phát từ NHPT VN và Chi nhánh NHPT Vĩnh Long

a. Do quy chế, quy trình cho vay còn phức tạp

Trong thời gian qua, đơn vị cho vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước luôn cố gắng hoàn thiện quy chế, quy trình theo hướng đơn giản nhưng trên thực tế thủ tục vay vốn vẫn còn phức tạp đã làm hạn chế các chủ đầu tư không phải là thành phần kinh tế nhà nước tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi. Theo quy định tất cả các thành phần kinh tế sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước đều phải thực hiện đầy đủ các thủ tục như dự án sử dụng vốn NSNN. Chính những quy định này làm cho các doanh nghiệp không phải là DNNN nãn lòng vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước, nhất là các dự án có quy mô nhỏ, mức vốn vay thấp, những dự án cần xây dựng nhanh để tranh thủ cơ hội đầu tư.

Do quy chế, quy trình cho vay quá phức tạp nên các nhà đầu tư có khả năng tài chính mạnh, có tài sản thế chấp lớn.. sẽ nhanh chóng vay vốn ở các NHTM để nắm bắt cơ hội kinh doanh. Điều này dẫn đến nghịch lý là khi cả hai nhà đầu tư cùng thuộc một đối tượng vay vốn nhưng nhà đầu tư có tiềm lực tài chính mạnh sẽ vay vốn ở các NHTM còn nhà đầu tư có tiềm lực tài chính kém (không đủ tài sản thế chấp) sẽ vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Do đó, sự phức tạp của quy trình, quy chế là nguyên nhân đào thải những dự án mà chủ đầu tư có tiềm lực kinh tế mạnh, làm giảm cơ hội lựa chọn dự án để cho vay, dẫn đến tình trạng nợ quá hạn tăng cao.

b. Do những yếu kém trong chính sách Marketing

Đối với các doanh nghiệp cũng như các NHTM không ngừng thực hiện chiến lược Marketing với hình thức như quảng cáo, khuyến mãi, tài trợ cho các

chương trình thể thao, ca nhạc... Thông qua đó, khách hàng sẽ biết đến và sử dụng các sản phẩm của họ nhiều hơn và đem lợi nhuận cao hơn. Mặt khác, đối với các NHTM việc thực hiện các chiến lược Marketing còn giúp các NHTM thu hút nhiều khách hàng đến vay vốn và có nhiều cơ hội lựa chọn những dự án có tính khả thi cao để cho vay và loại bỏ những dự án kém hiệu quả, góp phần hạn chế rủi ro khi cho vay.

Riêng đối với NHPT VN thì chiến lược Marketing rất hạn chế. Cả hệ thông quản lý trên 80.000tỷ đồng nhưng chưa có website riêng. Việc quảng cáo chính sách cho vay thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như tivi, radio, báo chí... còn rất khiêm tốn. Chủ yếu chính sách cho vay của toàn hệ thống chỉ được giới thiệu thông qua Nghị định của Chính phủ, sự hướng dẫn của Bộ tài chính và một số ban ngành có liên quan.

Đối với Chi nhánh chỉ giới thiệu thông qua hình thức là gởi bằng văn bản đến các ban ngành có liên quan ở cấp tỉnh và huyện như Phòng công thương các huyện, Sở công nghiệp, Sở kế hoạch.. và tổ chức hội nghị khách hàng nhưng với số lần thực hiện rất ít.

Mặt khác, tên đơn vị quản lý thực hiện chính sách tín dụng ĐTPT cũng chưa thực sự rõ ràng và dễ nhầm lẫn:

+ Trước ngày 01/07/2006 có tên gọi là "*Quỹ hỗ trợ phát triển*". Tên gọi này làm cho nhiều khách hàng nhầm tưởng với Quỹ Bảo trợ xã hội, một số người còn nhầm tưởng Quỹ hỗ trợ là quỹ dành cho người nghèo.

+ Ngày 01/07/2006, "*Quỹ hỗ trợ phát triển*" đã chính thức đổi tên thành "*Ngân hàng phát triển Việt Nam*" nhưng nhiều khách hàng còn nhầm lẫn với Ngân hàng đầu tư và phát triển, Ngân hàng phát triển nhà ĐBSCL... Ngoài ra, chức năng và nhiệm vụ của Ngân hàng phát triển và những điểm khác biệt so với các NHTM trên địa bàn rất ít khách hàng biết đến.

Do sự hạn chế vừa nêu trên nên nhiều khách hàng chưa biết đến những chủ trương khuyến khích ưu đãi đầu tư của Nhà nước và chưa biết rõ đơn vị nào thực thi chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước. Chính vì vậy, đã làm hạn chế số lượng khách hàng đến vay, làm giảm cơ hội chọn lựa dự án cho vay và tạo ra nguy cơ dẫn đến nợ quá hạn.

c. Những yếu kém trong việc thẩm định dự án

Đối với các doanh nghiệp, tính hiệu quả của dự án có liên hệ chặt chẽ với việc trả nợ của chủ đầu tư vì nguồn trả nợ chủ yếu là do tính hiệu quả của dự án đó mang lại. Do đó, chất lượng thẩm định dự án còn thấp là một trong những

nguyên nhân góp phần làm cho nợ quá hạn tăng cao. Nguyên dân dẫn đến chất lượng thẩm định dự án còn thấp là do:

- Năng lực, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn của cán bộ thẩm định còn hạn chế, nhiều cán bộ còn mang tư tưởng bao cấp, chưa thích ứng với tình hình mới.

- Công tác đào tào bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn chưa thường xuyên

- Hệ thống thông tin phục vụ công tác thẩm định chưa tốt, chưa tham gia mạng thông tin CIC, chưa có tài liệu tổng hợp của hệ thống để phục vụ cho công tác thẩm định...

- Việc tuân thủ quy trình thẩm định chưa chặt chẽ.

- Tính pháp lý về các báo cáo tài chính chưa cao. Hiện nay pháp luật chưa quy định bắt buộc các báo cáo tài chính đều phải được kiểm toán nên dẫn đến tình trạng một doanh nghiệp có đến 3 báo cáo tài chính đó là 1 báo cáo dùng cho cơ quan thuế, 1 báo cáo dùng để vay vốn ngân hàng và 1 báo cáo dùng cho nội bộ.

d. Việc kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa chặt chẽ

Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong hoạt động tín dụng là một công cụ rất quan trọng để góp phần hạn chế rủi ro, thông qua hoạt động kiểm tra kiểm soát có thể phát hiện, ngăn ngừa và chấn chỉnh những sai sót trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Tuy nhiên, việc kiểm tra kiểm soát tại Chi nhánh NHPT Vĩnh Long còn bộc lộ một số hạn chế như sau:

+ Trước thời điểm 01/07/2006, Chi nhánh NHPT Vĩnh Long chưa có cán bộ kiểm tra, giám sát tín dụng chuyên trách nên việc kiểm tra giám sát tín dụng chưa chặt chẽ, dẫn đến sai sót trong việc thực hiện quy trình cho vay. Chẳng hạn như Hợp đồng thế chấp chưa được công chứng, chưa đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định, hồ sơ pháp lý chưa chặt chẽ...Điều này làm cho việc xử lý tài sản đảm bảo gặp nhiều khó khăn khi chủ đầu tư không có thiện chí trong việc trả nợ.

+ Sau thời điểm 01/07/2006, Chi nhánh đã có 01 cán bộ kiểm tra kiểm soát nội bộ nhưng cán bộ này phụ trách việc kiểm tra kiểm soát toàn bộ hoạt động của Chi nhánh nên chưa thể hiện được tính chuyên nghiệp trong việc kiểm tra kiểm soát nội bộ trong hoạt động tín dụng. Hơn nữa, việc kiểm tra chủ yếu là hậu kiểm nên có nhiều sai sót không thể khắc phục kịp thời.

+ Tại Hội sở chính đã có ban kiểm tra kiểm soát để kiểm tra việc thực hiện nghiệp vụ tín dụng của các Chi nhánh nhưng do những giới hạn về nhân sự cũng như không gian nên việc kiểm tra chưa được thường xuyên.

e. Tiến độ xử lý nợ quá hạn còn chậm

Theo quy định về việc sử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ thì sau 06 tháng kể từ ngày đến hạn nếu chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì NHPT có quyền phát mại tài sản để thu hồi nợ. Tuy nhiên, trên thực tế hầu hết các dự án có nợ quá hạn trên 06 tháng liên tiếp, thậm chí một số dự án có nợ quá hạn trên 2-3 năm nhưng vẫn chưa được xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do:

- Tài sản đảm bảo chỉ mang tính hình thức
- Chi nhánh chưa được chủ động trong việc xử lý rủi ro:

+ Xử lý tài sản đảm bảo: theo Công văn số 647/HTPT-TTXLN ngày 22/03/2006 của Quỹ HTPT v/v hướng dẫn xử lý tài sản đảm bảo tiền vay, Chi nhánh muốn xử lý tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ thì Chi nhánh phải có văn bản trình Hội sở chính xem xét và khi được Hội sở chính chấp thuận, Chi nhánh mới có quyền xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ theo quy định.

+ Khởi kiện ra tòa: cũng theo Công văn số 647/HTPT-TTXLN ngày 22/03/2006 của Quỹ HTPT v/v hướng dẫn xử lý tài sản đảm bảo tiền vay, Chi nhánh muốn xử lý tài sản đảm bảo tiền vay, khi chủ đầu tư vi phạm hợp đồng, Chi nhánh không thể chủ động trong việc khởi kiện Chủ đầu tư ra tòa mà phải được thông qua (ủy quyền) của Tổng giám đốc.

- Chi nhánh còn thiếu kiên quyết trong việc xử lý nợ quá hạn.

<u>2.5.2.3</u>. Những vướng mắt trong việc xử lý tài sản thế chấp

a. Đối với những tài sản bảo đảm bên mua không có khả năng thanh toán ngay để thu hồi nợ:

Tại điểm 4 Mục VIII, Thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT-NHNN-BCA-BTC-TCĐC ngày 23/04/2001 giữa Ngân hàng nhà nước, Bộ tư pháp, Bộ công an, Bộ tài chính, Tổng cục địa chính về thanh toán thu nợ từ việc xử lý tài sản đảm bảo có nêu: *Đối với tài sản bảo đảm bên mua không có khả năng thanh toán ngay để thu hồi nợ, TCTD được áp dụng các phương thức thu nợ từng phần theo khả năng thanh toán của người mua. TCTD xác định số nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các chi phí phải thu tính đến ngày TCTD tiếp nhận tài sản đảm bảo.*

Quy định như trên tạo nên sự bất cập đối với các tổ chức tín dụng khi những người có trách nhiệm trong việc bán tài sản thông đồng với người mua kéo dài thời gian thu nợ, nhất là trường hợp TCTD ủy quyền bán đấu giá tài sản cho trung tâm bán đấu giá tài sản hoặc chuyển cho tổ chức có chức năng được mua bán tài sản. Việc quy định kéo dài thời gian trả nợ, tạo điều kiện thuận lợi cho người mua là cần thiết nhưng nếu thời gian trả nợ kéo dài một cách bất hợp lý bao nhiêu thì sẽ gây bất lợi cho các TCTD bấy nhiêu.

b. Đối với những tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

Theo quy định, các tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản đảm bảo tiền vay nói chung và quyền sử dụng đất nói riêng khi không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên. Tuy nhiên, đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thì TCTD không được trực tiếp xử lý tài sản thế chấp vì theo Thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT-NHNN-BCA-BTC-TCĐC ngày 23/04/2001, TCTD không được trực tiếp bán hay trực tiếp nhận quyền sử dụng đất để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm. Và theo khoản 2-Mục III của Thông tư này, nếu các bên không đạt được sự thỏa thuận thì TCTD phải đưa ra bán đấu giá hoặc đưa ra tòa.

Tuy nhiên, nếu đưa tài sản ra bán đấu giá thì gặp một số vướng mắc. Theo quy định tại điểm 3.1, mục 3 Thông tư liên tịch nêu " *TCTD phải gửi hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép đấu giá quyền sử dụng đất"* (nếu là đất của cá nhân, hộ gia đình thì do UBND huyện quyết định, nếu là đất của tổ chức thì do UBND tỉnh và thời gian cấp phép theo quy định tối đa là 15 ngày). Quy định này chỉ đạt được về thủ tục hành chính là xin phép để đạt được bán đấu giá tài sản mà không căn cứ pháp lý để bảo vệ quyền lợi của tổ chức TCTD trước cơ quan hành chính nhà nước đồng thời quy định này cũng làm giảm tiến độ xử lý tài sản đảm bảo của các TCTD cũng như Chi nhánh NHPT Vĩnh Long để thu hồi nợ vay.

Trường hợp, nếu phải khởi kiện ra tòa thì mất rất nhiều thời gian, thực tế cho thấy một vụ khởi kiện ra tòa từ khi bắt đầu đến khi có quyết định của tòa án thì mất khoảng thời gian từ 1-2 năm mà chưa chắc đã thi hành được. Vấn đề này làm cho các TCTD cũng như Chi nhánh NHPT Vĩnh Long chưa muốn sử dụng biện pháp khởi kiện ra tòa.

Như vậy, cho đến thời điểm hiện nay, đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chưa được thông tư liên tịch 03 điều chỉnh một cách hợp lý, chưa phù hợp với tình hình thực tế.

2.5.2.4- Nhóm nguyên nhân thuộc về chủ đầu tư

Chủ đầu tư là nhân tố vô cùng quan trọng quyết định hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Chi nhánh. Chính họ mới là người biết được chính xác nhất việc vay vốn là để sử dụng vào việc gì? hiệu quả ra sao? khả năng trả nợ như thế nào? Nhưng trong thực tế, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà chính họ là những người tạo ra những hạn chế, bất cập trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Chi nhánh trong thời gian qua. Nhóm nguyên nhân này thể hiện ở trình độ và ý thức của chủ đầu tư trong việc vay vốn, sử dụng vốn và hoàn trả vốn vay.

◆ Về trình độ, năng lực chủ đầu tư

Trình độ, năng lực chủ đầu tư còn hạn chế ngay từ khâu chuẩn bị đầu tư cho đến khâu quản lý, khả năng thực hiện đầu tư và khai thác dự án.

Trước hết, phải thừa nhận rằng phần lớn các dự án do các thành phần kinh tế tư nhân (mà chủ yếu là các Doanh nghiệp tư nhân và hộ cá thể) làm chủ đầu tư, do trình độ còn hạn chế nên ngay từ khâu chuẩn bị lập dự án đã thể hiện những bất cập như: những vấn đề về trình tự thủ tục lập dự án không tuân thủ theo quy định; những thông tin, dữ liệu làm cơ sở lập dự án không đủ thuyết phục, không lường trước được những tác động từ nền kinh tế ảnh hưởng đến tính khả thi của dự án…nên thường những dự án này khi hoàn thành đưa vào sử dụng thì không mang lại hiệu qủa như tính toán ban đầu.

Bên cạnh đó, một số dự án khác thuộc Doanh nghiệp nhà nước có quy mô không đủ lớn để thuê cơ quan chuyên môn thực hiện quản lý đầu tư dự án, trong khi đó thì đội ngũ cán bộ giúp việc còn hạn chế về trình độ quản lý thực hiện dự án, dẫn đến tình trạng gây thất thoát, lãng phí trong đầu tư…làm giảm đi tính hiệu quả của dự án.

◆ Về ý thức của chủ đầu tư

- Thứ nhất, còn mang nặng tư tưởng bao cấp trong quan hệ vay - trả

Tư tưởng này thể hiện ở việc một số chủ đầu tư chỉ nghĩ đến việc làm thế nào để được vay nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước mà không tính đến các phương án trả nợ, đặc biệt là ở một số Doanh nghiệp Nhà nước - nhiều Doanh nghiệp đến nay, thay vì tính toán đến các phương án sản xuất kinh doanh có hiệu qủa để trả nợ vay cho Chi nhánh thì họ lại viện mọi lý do để cố tình trì hoãn việc trả nợ (mặc dù thời hạn trả nợ cuối cùng đã hết), thậm chí còn đề nghị xem xét xử lý nợ mặc dù không thuộc đối tượng.

- Thứ hai, suy nghĩ chưa thực sự đúng đắn về chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Những suy nghĩ lệch lạc này thường xuất hiện ở những chủ đầu tư là tư nhân và hộ gia đình, thể hiện ở cả trong khâu lập hồ sơ vay vốn và việc trả nợ vốn vay.

Trong khâu lập hồ sơ vay vốn, còn một số nhà đầu tư có tâm lý "ngại" vay vốn ưu đãi vì sợ phải qua nhiều khâu phiền phức, xuất phát từ suy nghĩ rằng: nguồn vốn ưu đãi thì không tiếp cận được - nhất là đối với tư nhân. Chính vì thế mà những dự án thuộc đối tượng và đủ điều kiện vay vốn tín dụng đầu tư phát triển nhưng chủ đầu tư vẫn không làm thủ tục vay vốn tại Chi nhánh.

Đối với những dự án đã vay vốn tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh thì lại thiếu ý thức trách nhiệm trong việc trả nợ các khoản nợ đến hạn. Tồn tại những suy nghĩ như thế này, một phần xuất phát từ những ưu đãi trong chính sách tín dụng đầu tư phát triển trong thời gian qua là còn qúa nhiều - thể hiện rõ nhất là lãi suất cho vay qúa thấp trong khi đó thì các chủ dự án là khách hàng không thường xuyên, họ ít nghĩ đến chữ tín trong quan hệ tín dụng, họ chấp nhận chịu lãi suất nợ quá hạn vẫn còn có lợi hơn vay ngân hàng thương mại (các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh hầu hết với lãi suất 9% năm, lãi suất nợ quá hạn cũng chỉ có 11,2% năm, vẫn còn thấp hơn nhiều so với vay vốn ngân hàng thương mại).

***Kết luận chương 2*:**

Tác giả đã phân tích chính sách cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong thời gian qua; phân tích khái quát tình hình kinh tế ở Vĩnh Long và phân tích tình hình cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trên địa bàn Vĩnh Long từ năm 2002-2007, đặc biệt là chú trọng đến tình hình nợ quá hạn qua các năm và đi sâu vào phân tích từng nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn, đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và hạn chế từ đó làm cơ sở thực tiễn để đề ra những giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư phát triển ở chương 3.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VĨNH LONG

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân tồn tại, nội dung chương này xin đưa ra một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long. Những giải pháp này một mặt phải đảm bảo định hướng hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Chi nhánh theo chiến lược phát triển của ngành, đồng thời phải đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị của Chi nhánh trên địa bàn hoạt động – có nghĩa là những giải pháp này phải đảm bảo thực hiện đồng thời hai mục tiêu: Vừa nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Chi nhánh, vừa góp phần cùng các nguồn vốn khác để thực hiện thành công công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thể hiện được vai trò là một tổ chức tài chính chính sách của Nhà Nước trên địa bàn.

Do vậy, việc đưa ra các giải pháp, một mặt cần phải căn cứ vào chiến lược phát triển của Ngân hàng phát triển Việt Nam, mặt khác cần phải căn cứ định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Long.

3.1- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long đến năm 2010.

3.1.1. Mục tiêu chung

- Huy động mọi nguồn lực, mở rộng liên kết kinh tế ngoài tỉnh, ngoài nước đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế nhanh và vững chắc, chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp và dịch vụ.

- Tập trung phát triển nông nghiệp toàn diện, gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ.

- Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm mục tiêu đẩy nhanh đô thị hóa, tăng cường công tác giáo dục đào tạo, khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường.

- Xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, chăm sóc sức khỏe và nâng cao đời sống nhân dân.

3.1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu phải đạt từ nay đến năm 2010

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm 14%.

- Cơ cấu GDP của tỉnh đến năm 2010:

+ Nông nghiệp - thủy sản là 38%

+ Công nghiệp - xây dựng là 25%

+ Dịch vụ là 37%

- Tổng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân hàng năm là 26%.

- Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp - thủy sản tăng bình quân hàng năm 6,5%

- Giá trị các ngành dịch vụ tăng bình quân hàng năm 6 %.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn năm 2010 đạt 300 triệu USD, tăng bình quân hàng năm 13%.

- Tỷ lệ huy động ngân sách với GDP 12,5%-13%

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 98% vào năm 2010.

- Đến năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo dưới 6% (theo tiêu chí thành thị 260.000 đ/người, nông thôn 200.000 đ/người).

- Lực lượng lao động qua đào tạo đạt 35% vào năm 2010

- Đến năm 2010, GDP bình quân đầu người khoảng 930-950 USD/năm

- Giảm tỷ lệ sinh bình quân hằng năm 0,025%, đến năm 2010 tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ổn định 1%.

- Đến năm 2010 có 60/107 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn văn hóa, chiếm 56,7%

- Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đến năm 2010 còn dưới 15%.

- Đến năm 2010, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 50% trên tổng số lao động toàn tỉnh.

3.1.3. Nhiệm vụ cụ thể và giải pháp chủ yếu trong lĩnh vực kinh tế

- Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, phát triển nông nghiệp toàn diện, tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nhân rộng mô hình cánh đồng 50 triệu đồng/ha/năm, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với từng vùng sinh thái.

- Tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế, khuyến khích phát triển kinh tế công nghiệp có lợi để khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ, tiếp tục quy hoạch và xây dựng các cụm tuyến công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn.

- Mở rộng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ xã hội, phát triển đồng bộ 3 loại thị trường đó là thị trường vốn, thị trường bất động sản và thị trường lao động.

- Đẩy mạnh tốc độ xuất khẩu và đẩy mạnh việc chuyển đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp.

- Huy động ngân sách hằng năm đạt 12,5-13% GDP, tập trung ngân sách chi cho đầu tư phát triển.

- Phát triển kinh tế nhiều thành phần và tạo môi trường thông thoáng, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, mở rộng các hình thức liên kết liên doanh giữa các doanh nghiệp nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng lợi thế của tỉnh.

3.2- Những vấn đề đặt ra đối với tín dụng đầu tư phát triển khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO) và Chiến lược phát triển hoạt động của Ngân hàng phát triển Việt Nam

3.2.1- Gia nhập WTO và những vấn đề đặt ra đối với tín dụng đầu tư phát triển.

Gia nhập WTO là bước vào một sân chơi lớn, với "luật chơi" được áp dụng bình đẳng cho tất cả các quốc gia. Việt Nam bước vào sân chơi này với việc đòi hỏi phải điều chỉnh hàng loạt các chính sách phát triển kinh tế, những qui định của pháp luật hiện hành để vừa đảm bảo lợi ích quốc gia, vừa phù hợp với yêu cầu hội nhập, trong đó có một bộ phận quan trọng là tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Với sự ưu đãi đáng kể về lãi suất đối với các dự án đầu tư phát triển và các hợp đồng xuất khẩu thuộc nhiều ngành nghề và lĩnh vực khác nhau, đặc biệt đối với các ngành hàng xuất khẩu, tín dụng đầu tư phát triển là một trong những vấn đề khá nhạy cảm theo các qui định của WTO. Nghiên cứu các qui định của WTO và yêu cầu của các nước phát triển đối với Việt Nam trong qúa trình đàm phán cho thấy: chính sách hỗ trợ của Nhà nước thông qua hoạt động tín dụng đầu tư phát triển cần phải được điều chỉnh, thể hiện trên một số điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, từ thời điểm gia nhập WTO xoá bỏ hoàn toàn các hình thức trợ cấp xuất khẩu hàng nông nghiệp, trợ cấp gắn với tỷ lệ nội địa hóa hoặc ưu tiên

sử dụng hàng trong nước và một số hình thức trợ cấp khác – hay còn gọi là trợ cấp "đèn đỏ". Điều này đồng nghĩa với việc cơ chế tín dụng ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu cho các đối tượng thuộc diện này sẽ phải điều chỉnh lãi suất theo lãi suất thị trường, tính ưu đãi chỉ còn thể hiện ở thời hạn vay, mức vốn vay, bảo đảm tiền vay…

Thứ hai, trợ cấp riêng biệt cho từng Doanh nghiệp, từng lĩnh vực, từng ngành như: cơ khí, tiện tử, tin học, các ngành công nghệ cao; một số dự án trọng điểm quốc gia có quy mô đầu tư lớn…còn gọi là trợ cấp "đèn vàng" được phép duy trì có thời hạn và sẽ bị đối kháng nếu gây phương hại đến sản xuất, tiêu thụ hàng hóa của các nước thành viên khác. Các ngành, sản phẩm thuộc trợ cấp "đèn vàng" được duy trì các hình thức cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; lãi suất thì sẽ phải điều chỉnh tiếp cận lãi suất thị trường, thời hạn hỗ trợ có thể được duy trì lâu dài tuỳ thuộc vào việc đàm phán của chúng ta. Tuy nhiên cần phải kiểm soát chặt chẽ mức độ hỗ trợ để tránh bị áp dụng các biện pháp đối kháng.

Thứ ba, trợ cấp cho phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển các ngành nghề mới, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường, phát triển các vùng miền khó khăn…là trợ cấp được phép (trợ cấp "đèn xanh"). Các đối tượng thuộc trợ cấp "đèn xanh" vẫn được tiếp tục đẩy mạnh và mở rộng dưới mọi hình thức: cho vay đầu tư với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư…; thời hạn hỗ trợ không bị hạn chế.

Thứ tư, việc hoàn thiện chính sách tài chính, trong đó có chính sách hỗ trợ đầu tư và xuất khẩu; cải cách hệ thống ngân hàng phải tách rõ hoạt động cho vay theo chính sách và cho vay thương mại, đảm bảo môi trường pháp lý bình đẳng và một hệ thống chính sách ổn định, công khai, rõ ràng phù hợp với thông lệ quốc tế. Từ đó đặt ra yêu cầu cần đổi mới chính sách và mô hình tổ chức thực hiện tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo hướng tiếp cận với thị trường, minh bạch về tài chính, chủ động, độc lập và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động nghiệp vụ.

Như vậy, có thể thấy phần lớn các lĩnh vực đang được tập trung ưu đãi thông qua chính sách tín dụng đầu tư phát triển và xuất khẩu hiện nay đều thuộc diện trợ cấp "đèn đỏ", "đèn vàng". Điều này cũng có nghĩa rằng, khi gia nhập WTO, dần dần chỉ còn ưu đãi ở mức vốn, thời hạn cho vay, đảm bảo tiền vay; đồng thời đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ gián tiếp nhằm tăng cường hỗ trợ

cho đầu tư phát triển thông qua các hình thức như: tư vấn, bảo lãnh , bảo hiểm tín dụng…

3.2.2- Chiến lược phát triển hoạt động của Ngân hàng phát triển Việt Nam giai đoạn 2006-2010 và định hướng đến năm 2020.

Ngân hàng phát triển Việt Nam xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2006-2010 định hướng đến năm 2020 cho toàn hệ thống gồm những điểm cơ bản sau:

3.2.2.1- Định hướng chiến lược

Là một tổ chức được Chính phủ thành lập nhằm thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, hoạt động của ngân hàng phát triển Việt Nam phải phù hợp với chủ trương, chính sách, pháp luật hiện hành và cam kết quốc tế, đặc biệt là cam kết gia nhập WTO.

Với mô hình là một ngân hàng chính sách, ngân hàng phát triển Việt Nam phải phát huy được vai trò là công cụ của Chính phủ để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và thúc đẩy xuất khẩu thông qua việc thực hiện các hình thức tín dụng; đảm bảo an toàn và nâng cao chất lượng tín dụng; tổ chức và hoạt động theo qui định của pháp luật phù hợp với thông lệ quốc tế.

Ngân hàng phát triển Việt Nam phải tập tung huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, đảm bảo tính cân đối khoa học; xây dựng cơ sở vật chất và công nghệ hiện đại để thực thi nhiệm vụ; từng bước tự chủ về tài chính.

3.2.2.2- Phương châm chiến lược

Do ngành tài chính giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, lượng vốn thông qua ngân hàng phát triển Việt Nam dành cho đầu tư phát triển rất lớn nên việc đảm bảo sự an toàn có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với cả ngân hàng phát triển Việt Nam nói riêng và toàn ngành tài chính cũng như nền kinh tế nói chung. Vì vậy, trong quá trình phát triển, việc đảm bảo an toàn trong hoạt động để phát triển bền vững phải trở thành một phương châm chiến lược quan trọng nhất.

Cùng với việc đảm bảo sự an toàn, hoạt động của ngân hàng phát triển Việt Nam góp phần giải quyết nhu cầu về vốn cho đầu tư phát triển các lĩnh vực, ngành nghề trọng điểm và các vùng miền khó khăn của đất nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; đồng thời phải đảm bảo yêu cầu nâng cao hiệu

quả đầu tư, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, bảo đảm nền kinh tế phát triển bền vững theo chủ trương của Chính phủ.

Như vậy phương châm chiến lược trong hoạt động của ngân hàng phát triển Việt Nam là: an toàn, hiệu quả - hội nhập quốc tế - phát triển bền vững.

3.2.2.3- Mục tiêu chiến lược đến năm 2010, định hướng đến năm 2020

◆ **Mục tiêu chung**

Mục tiêu tổng quát đến năm 2010, định hướng đến năm 2020: ngân hàng phát triển Việt Nam phải trở thành một ngân hàng chuyên nghiệp của Chính phủ trong lĩnh vực đầu tư phát triển và xuất khẩu; bộ máy tinh gọn và hiệu quả; năng lực quản lý tiên tiến trên nền tảng công nghệ hiện đại; tình hình tài chính lành mạnh; công khai minh bạch; hướng tới thị trường và hội nhập quốc tế.

◆ **Mục tiêu cụ thể trong giai đoạn 2006-2010**

Nhằm hạn chế các rủi ro tiềm ẩn và tăng cường nguồn lực thúc đẩy đầu tư phát triển và xuất khẩu, đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững, một số chỉ tiêu phấn đấu là:

- Tổng số vốn cung ứng cho nền kinh tế giai đoạn 2006-2010: khoảng 170.000 tỷ đồng, tăng trưởng 50% so với giai đoạn 2001-2005.

- Tổng số vốn huy động trong nước (chưa tính số thu nợ) giai đoạn 2006-2010: khoảng 123.000 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn kỳ hạn 3-5 năm chiếm tối thiểu 25% tổng số vốn huy động.

+ Vốn kỳ hạn trên 5 năm chiếm tối thiểu 52% tổng số vốn huy động.

- Tỷ lệ nợ qúa hạn/Tổng dư nợ đến năm 2010: dưới 5%

- Tỷ lệ an toàn vốn đến năm 2010: đạt yêu cầu theo chuẩn mức quốc tế (không dưới 8%).

3.3- Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng phát triển Vĩnh Long.

3.3.1- Một số kiến nghị đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam

3.3.1.1- Đẩy mạnh công tác huy động vốn

Trong giai đoạn 2006-2010, để cả nước đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân mỗi năm 7,5% - 8%, tăng trưởng xuất khẩu đạt 14% - 16%, ước tính tổng đầu tư toàn xã hội khoảng 1.850 – 1.960 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn ngân hàng phát triển cung ứng khoảng 170.000 tỷ đồng (tăng trưởng 50% so với giai đoạn 2001-2005). Có thể nói nhiệm vụ đặt ra cho ngân hàng phát triển Việt

Nam là khá nặng nề trong điều kiện tiềm lực tài chính còn hạn chế. Để có thể hoàn thành được nhiệm vụ này, công tác huy động vốn được xem như là vấn đề then chốt, đẩy mạnh công tác huy động vốn phải được quan tâm thường xuyên. Xin đề xuất một số giải pháp cụ thể sau:

◆ Một là, đẩy mạnh huy động vốn qua phát hành trái phiếu

Phát hành trái phiếu tại thị trường trong nước, bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu ngân hàng phát triển;cơ cấu trái phiếu theo kỳ hạn phải được xác định một cách hợp lý, phù hợp với đặc điểm hoạt động của ngân hàng phát triển.

Từng bước lành mạnh hóa về tài chính, đảm bảo công khai minh bạch trong hoạt dộng của ngân hàng phát triển để nâng cao hệ số tín nhiệm của ngân hàng phát triển trên thị trường vốn trong và ngoài nước.

Có thể tăng cường huy động dưới hình thức này thông qua việc giao cho các Chi nhánh ngân hàng phát triển tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bán trái phiếu gắn với kế hoạch, nhu cầu sử dụng vốn.

◆ Hai là, huy động vốn gắn với việc cung cấp dịch vụ thanh toán.

Huy động vốn của các chủ đầu tư, khách hàng có quan hệ tín dụng với ngân hàng phát triển: huy động vốn từ cung cấp dịch vụ thanh toán; huy động từ tài khoản tiền gởi thanh toán của các tổ chức kinh tế có quan hệ tín dụng với ngân hàng phát triển; xây dựng chính sách hợp lý đối với khách hàng nhằm đẩy mạnh huy động vốn.

Huy động vốn gắn với hợp đồng tín dụng: quản lý chặt chẽ vốn tự có của chủ đầu tư tham gia thực hiện dự án; huy động vốn khấu hao cơ bản dùng để trả nợ vay cho ngân hàng phát triển của các đơn vị vay vốn tại ngân hàng phát triển.

◆ Ba là, đa dạng hóa các phương thức huy động vốn

Huy động các nguồn vốn uỷ thác: quản lý các nguồn vốn cấp phát từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn uỷ thác từ các tổ chức tài chính, tín dụng, bảo hiểm và tổng công ty Nhà nước; nâng cao hiệu qủa hoạt động quản lý vốn ODA cho vay lại của Chính phủ làm cơ sở cho việc tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn uỷ thác, các quỹ quay vòng của các tổ chức tài chính, tín dụng quốc tế.

Các phương thức huy động khác: triển khai hoạt động cho vay hợp vốn với các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác làm cơ sở huy động

vốn tại các tổ chức này; chú trọng việc huy động vốn dưới các hình thức: vay vốn, liên doanh, liên kết, đồng tài trợ các dự án đầu tư với các tổ chức tài chính quốc tế đặc biệt là các nước trong khu vực.

◆ Bốn là, quản lý tập trung nguồn vốn huy động.

Nguồn vốn do Chi nhánh huy động phải được quản lý, điều hành tập trung tại hội sở chính, một phần để lại Chi nhánh nhằm đảm bảo nhu cầu cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu và thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Tất cả các nguồn vốn huy động và thu nợ gốc ở Chi nhánh, sau khi cân đối định mức tồn ngân để lại Chi nhánh, phải chuyển ngay về hội sở để quản lý tập trung.

◆ Năm là, gắn huy động vốn với hiệu quả hoạt động và cơ chế tiền lương

Gắn kết qủa huy động vốn với hiệu quả hoạt động, với cơ chế tiền lương, thu nhập, thi đua, khen thưởng…tạo nên động lực quan trọng động viên các cá nhân, đơn vị trong toàn hệ thống phát huy tính chủ động, sáng tạo, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ huy động vốn được giao.

◆ Xây dựng cơ cấu lãi suất huy động thích hợp

Lãi suất huy động thấp là nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc không thu hút được khách hàng của hệ thống ngân hàng phát triển, nhất là đối với một số Chi nhánh ít có tiềm năng về huy động. Vì vậy, ngân hàng phát triển nên xây dựng một cơ cấu lãi suất huy động phù hợp, thu hút được nhiều đối tượng, tạo điều kiện cho các Chi nhánh huy động vốn đáp ứng về cơ bản nguồn vốn cho vay đầu tư phát triển và cho vay xuất khẩu.

3.3.1.2- Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách tín dụng đầu tư phát triển

Khi gia nhập WTO nước ta đã cam kết sẽ bỏ hình thức trợ cấp nhưng không phải xóa bỏ tất cả các lĩnh vực và không phải xóa bỏ ngay khi gia nhập. Do đó, chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước vẫn còn tồn tại nhưng vấn đề quan trọng là chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước cần điều chỉnh sao cho phù hợp với những quy định của WTO, trong đó cần chú trọng đến các vấn đề sau:

- Các đối tượng hưởng tín dụng ưu đãi được quy định trong luật và tổ chức tín dụng chính sách chỉ thực hiện tài trợ cho các chương trình mục tiêu tổng quát, không can thiệp và đưa ra những mục tiêu cụ thể. Điều này tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng chính sách tự chủ và tự chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.

- Nếu giữ mức lãi suất ưu đãi như hiện nay thì phải khéo léo, chú ý đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, không tập trung vào một thị trường (nhất là thị trường Mỹ), nhằm tránh tạo sự chú ý quá nhiều vào hàng xuất khẩu, hoặc áp dụng tín dụng người mua trong tài trợ xuất khẩu để tránh bị nước nhập khẩu áp dụng biện pháp thuế chống trợ cấp.

- Hoặc thay đổi lãi suất theo sát thị trường, chuyển sang các ưu đãi khác như thời gian vay vốn dài hơn, khả năng tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn cho các đối tượng, nhằm hạn chế mức độ thiệt hại (nếu có) tại nước nhập khẩu để tránh đối tác ap dụng thuế chống tài trợ.

3.3.1.3- Đơn giản hoá một số thủ tục trong việc vay vốn

Hiện nay vấn đề bất cập lớn nhất trong việc vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước là quy định tất cả thành phần kinh tế sử dụng vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước đều phải tuân thủ các quy định về trình tự thủ tục xây dựng như các dự án sử dụng vốn ngân sách.

Do đó, để khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào những lĩnh vực mà Nhà nước cần khuyến khích đầu tư, Chính phủ cần chỉ đạo các Bộ có liên quan xem xét và xoá bỏ một số thủ tục bất hợp lý về đầu tư xây dựng đối với thành phần kinh tế không phải là thành phần kinh tế nhà nước như kiểm soát đơn giá, tạm giữ 5% kinh phí chờ quyết toán…

3.3.1.4- Điều chỉnh lãi suất cho vay và xem xét cho vay vốn lưu động

◆ Điều chỉnh lãi suất cho vay

Để hạn chế tình trạng chiếm dụng vốn, kích thích các chủ đầu tư sớm trả nợ và đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Chính phủ cần điều chỉnh mức lãi suất cho vay gần sát với lãi suất thị trường. Tùy theo đối tượng cho vay và mức độ cam kết của Việt Nam với các nước thành viên khi hội nhập mà quy định mức lãi suất sao cho phù hợp nhưng phải đảm bảo nguyên tắc là mức lãi suất nợ quá hạn phải lớn hơn lãi suất cho vay của các NHTM (trừ một số trường hợp cho vay theo chương trình đặc biệt do Chính phủ chỉ định).*(Xem phụ lục 03 và 04)*

◆ Xem xét cho vay vốn lưu động

Để kích thích tất cả các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào những lĩnh vực mà nhà nước khuyến khích đầu tư, thúc đẩy các chủ đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh và có điều kiện trả nợ vay kịp thời, Chính phủ cần nghiên cứu, xem xét cho phép NHPT VN được cho vay bổ sung vốn

lưu động khi các chủ đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và thực hiện tốt nghĩa vụ trả nợ vay đối với NHPT VN.

***3.3.1.5*- Đẩy mạnh công tác Marketing về NHPT VN để thu hút khách hàng**

Đối với các NHTM, để nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh các ngân hàng không ngừng đẩy mạnh chiến lược Marketing thông qua các hình thức quảng cáo, hội thảo, khuyến mãi... để thu hút nhiều khách hàng đến giao dịch và thông qua đó các ngân hàng có cơ hội để lựa chọn những dựa án có hiệu quả, nhà đầu có năng lực, uy tín để cho vay. Nhờ đó mà các NHTM đã hạn chế được những rủi ro. Vậy tại sao NHPT VN không áp dụng như các NHTM?

Hiện nay nước ta đã gia nhập WTO nên chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước cần phải thay đổi để phù hợp với tình hình mới, không chỉ thay đổi về lãi suất, đối tượng cho vay để phù hợp với những quy định của Hiệp định về trợ cấp và biện pháp đối kháng mà WTO đã đề ra mà cần phải thay đổi một cách đồng bộ trong việc điều hành quản lý, đặc biệt là cần phải đẩy mạnh chiến lược Marketing về NHPT VN để quảng bá về chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước nhằm hạn chế rủi ro, bảo toàn được nguồn vốn cho vay.

Mục đích hoạt động của đơn vị NHPT VN không vì lợi nhuận nhưng không thể xem nhẹ công tác Marekting. Đối với NHPT VN, những ưu thế mà ngân hàng thương mại không thể so sánh được chính là những ưu đãi mà nhà nước dành cho các nhà đầu tư như lãi suất, tài sản đảm bảo vay, thời hạn vay. Do đó, NHPT cần phải phát huy những lợi thế này để thu hút ngày càng nhiều khách hàng tham gia đầu tư và thông qua đó lựa chọn những dự án có tính khả thi cao, hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất.

Để giúp cho khách hàng hiểu biết hơn về chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước do NHPT VN thực hiện, ngoài việc tăng cường công tác tuyên truyền quảng cáo trên các phương tiện đại chúng như TV, radio, báo chí... cần phải thực hiện các vấn đề sau:

+ Thành lập website riêng của hệ thống để quảng cáo cũng như cung cấp thông tin đến khách hàng.

+ Cho phép các Chi nhánh được chủ động trong việc thực hiện chính sách Marketing.

3.3.1.6- NHPT VN cần tạo tính chủ động cho Chi nhánh

Để việc cho vay vốn tín dụng ĐTPT được kịp thời, nhanh chóng đáp ứng được nhu cầu vay vốn của các chủ đầu tư cũng như có biện pháp kịp thời xử lý

các rủi ro, góp phần hạn chế những tổn thất có thể xảy ra, NHPT VN cần tạo tính chủ động cho các Chi nhánh trên các lĩnh vực sau:

- Định kỳ hàng năm, căn cứ vào kết quả hoạt động của từng Chi nhánh, NHPT VN cần điều chỉnh mức phân cấp thẩm định, quyết định cho vay đối với từng Chi nhánh. Việc điều chỉnh phân cấp hàng năm là cơ sở để các Chi nhánh phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ mà Hội sở chính đã đề ra.

- Theo quy định, cấp nào quyết định cho vay thì cấp đó có thẩm quyền xem xét và xử lý rủi ro đối với các trường hợp điều chỉnh mức trả nợ, gia hạn nợ. Tuy nhiên, để đảm bảo việc xử lý rủi ro được kịp thời nhanh chóng, NHPT VN cần tạo tính chủ động cho Chi nhánh trong việc xử lý các dự án trên địa bàn do Chi nhánh quản lý (trừ những dự án nhóm A, những dự án đặc biệt khác).

- Để việc xử lý tài sản đảm bảo tiền vay nhanh chóng, thu hồi nợ kịp thời, NHPT VN cho phép các Chi nhánh được toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo tiền vay theo quy định của pháp luật hiện hành và được quyền khởi kiện ra toà khi chủ đầu tư vi phạm hợp đồng, không cần phải xin ý kiến của Tổng giám đốc.

3.3.1.7- Khẩn trương triển khai nghiệp vụ thanh toán cho khách hàng, trước hết là thanh toán trong nước

Do chưa được ngân hàng Nhà nước cho phép là thành viên tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng, nên hiện nay ngân hàng phát triển Việt Nam chưa làm dịch vụ thanh toán liên ngân hàng, thanh toán bù trừ. Hoạt động giao dịch của ngân hàng phát triển với khách hàng phải thông qua ngân hàng thương mại. Vì vậy phương thức thanh toán cho khách hàng của ngân hàng phát triển hiện tại mặc dù đã đáp ứng cơ bản nhu cầu giao dịch thanh toán nhưng vẫn còn nhiều bất cập như: không chủ động trong thanh toán, lãng phí vốn trong thanh toán, thiệt hại cho chủ đầu tư, khó khăn trong kiểm soát vốn vay dẫn đến những rủi ro trong thanh toán.

Để tiến tới trở thành một ngân hàng chuyên nghiệp của Chính phủ trong lĩnh vực đầu tư phát triển và xuất khẩu, cần phải khẩn trương xây dựng cơ chế để trình các cơ quan chức năng xem xét cho thực hiện nghiệp vụ thanh toán cho khách hàng, mà trước hết là phải triển khai cho được nghiệp vụ thanh toán trong nước.

Nghiệp vụ thanh toán phải đảm bảo được các yêu cầu sau:

- Cung ứng dịch vụ thanh toán cho khách hàng gồm: mở tài khoản tiền gởi; cung cấp các phương tiện thanh toán cho khách hàng: thanh toán uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, thanh toán thư tín dụng, thanh toán bằng séc (séc chuyển khoản, séc tiền mặt…)

- Thanh toán với các ngân hàng: ngân hàng phát triển phải áp dụng đầy đủ các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định hiện hành như: thanh toán qua tài khoản tiền gởi của ngân hàng phát triển tại ngân hàng Nhà nước; thanh toán bù trừ giữa các đơn vị ngân hàng phát triển với các ngân hàng, kho bạc Nhà nước, thanh toán theo phương thức uỷ nhiệm làm đại lý thu hộ, chi hộ giữa các đơn vị ngân hàng phát triển với ngân hàng.

Để có thể nâng cao chất lượng công tác thanh toán nội bộ cũng như thanh toán cho khách hàng, nhằm tạo điều kiện cho điều hòa luân chuyển vốn được kịp thời, ngân hàng phát triển cần xây dựng một chiến lược phát triển công tác thanh toán phù hợp với đặc điểm riêng của mình và phù hợp với xu thế chung, tập trung vào một số vấn đề sau:

Một là, hiện đại hóa công nghệ thông tin, đặc biệt là công nghệ thanh toán.

Hai là, xây dựng cơ chế sử dụng vốn và quản lý nguồn vốn phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong toàn hệ thống.

Ba là, chú trọng việc đào tạo và phát triển con người để có một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn chuyên ngành tài chính ngân hàng, nắm bắt tiến bộ các công nghệ thông tin mới và vận dụng thực tế trong hoạt động.

Bốn là, không ngừng nâng cao chất lượng công tác điều hành, kiểm tra, kiểm soát nội bộ trong hệ thống thanh toán ngang tầm với trình độ hiện đại công nghệ. Đồng thời tiếp tục hoàn thiện các cơ chế thanh toán khi được tham gia thanh toán liên ngân hàng, thanh toán bù trừ phù hợp với các quy định, quy chế của Nhà nước trong lĩnh vực thanh toán.

3.3.1.8- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống NHPT VN

Đối với bất kỳ tổ chức tín dụng nào thì vấn đề nhân lực bao giờ cũng là vấn đề quan trọng hàng đầu và quyết định đến kết quả hoạt động của tổ chức tín dụng đó. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc có nhiều nhân lực thì kết quả sẽ cao hơn mà thực tế cho thấy nhiều tổ chức tín dụng có số lượng nhân lực ít hơn nhưng vẫn có hiệu quả cao. Do đó, vấn đề quan trọng đặt ra là cần phải chú trọng về chất lượng hơn là số lượng. Đối với hoạt động cho vay tín

dụng ĐTPT của Nhà nước cũng vậy, để góp phần hạn chế rủi ro với mức thấp nhất, đòi hỏi phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong đó cần chú trọng đến chất lượng cán bộ tín dụng. Cán bộ tín dụng cần phải có kiến thức sâu, rộng về các vấn đề sau:

- Quy chế, quy trình cho vay từ khâu tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, giải ngân và giám sát tín dụng sau khi đã hoàn thành việc giải ngân.
- Kỹ thuật thẩm định dự án đầu tư, đánh giá khách hàng.
- Khả năng phân tích các nguyên nhân dẫn đến rủi ro và các biện pháp xử lý cơ bản.
- Kiến thức về kinh tế, luật pháp và các chính sách liên quan đến quan đến quyền sở hữu tài sản, đăng ký giao dịch đảm bảo, phát mại tài sản...
- Trình độ ngoại ngữ và tin học.

Ngoài ra, cán bộ còn phải có đạo đức trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được giao. Việc cán bộ không đáp ứng tốt những yêu cầu cơ bản trên có thể dẫn đến những sai lầm khi cấp các khoản tín dụng, cũng như sai sót trong khi quản lý, giám sát rủi ro tín dụng, dẫn đến chất lượng tín dụng thấp, khả năng thu hồi vốn thấp, gây thất thoát nguồn vốn của Nhà nước.

Để nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng cũng như chất lượng tín dụng trong hệ thống NHPT VN, cần phải chú trọng đến các vấn đề sau:

◆ Nâng cao chất lượng công tác tuyển dụng nhân sự

Để có thể lựa chọn được những người thực sự phù hợp với công việc được giao thì đòi hỏi công tác tuyển dụng phải đảm bảo mang tính khách quan:

+ Trước hết thông tin tuyển dụng phải công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như TV, báo đài... trong một khoảng thời gian hợp lý để thu hút nhiều người đến dự thi. Qua đó sẽ lựa chọn những người có năng lực và trình độ chuyên môn phù hợp với trí tuyển dụng.

+ Chú trọng tuyển dụng những ứng viên học đại học chính quy và ngành học phải phù hợp với vị trí tuyển dụng, tránh tình trạng tuyển dụng vào sau đó đào tạo lại cho phù hợp với vị trí tuyển dụng.

+ Việc tổ chức thi và xét tuyển phải đảm bảo công khai và công bằng.

◆ Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ nâng cao trình độ

Ngày nay, tất cả các lĩnh vực đều thay đổi nhanh chóng nên những kiến thức đã học ở sách vỡ, ở nhà trường nhanh chóng trở nên lạc hậu. Do đó, để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao đòi hỏi cán bộ tín dụng nói riêng và tất cả cán

bộ nói chung phải thường xuyên cập nhật kiến thức, học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Để đáp ứng yêu cầu này, Chi nhánh NHPT Vĩnh Long cũng như NHPT VN tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ cập nhật kiến thức, học tập nâng cao trình độ chuyên môn thông qua các hình thức sau:

+ Có chế độ khuyến khích, động viên sự tự thân học tập của cán bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ tham gia các khóa đào tạo ngắn và dài hạn bên ngoài như học ngoại ngữ, văn bằng 2, cao học...

+ Trong hệ thống cần phải thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ cho các cán bộ trong toàn hệ thống.

◆ Có chế độ đãi ngộ hợp lý

Để thu hút được những cán bộ giỏi có trình độ cao làm việc lâu dài thì cần phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa hiệu quả công việc và lợi ích của cán bộ. Những lợi ích này bao gồm lợi ích kinh tế và phi kinh tế (phát triển cá nhân, điều kiện làm việc...) thông qua chính sách tiền lương và thưởng, bố trí và sử dụng hợp lý cán bộ trên cơ sở năng lực và nhu cầu sử dụng lao động đảm bảo đúng người đúng việc để phát huy tối đa sở trường của từng cán bộ, tạo dựng môi trường làm việc bình đẳng, tạo được sự phối hợp tích cực giữa những các chuyên viên, giữa chuyên viên với cán bộ lãnh đạo.

3.3.2- Một số kiến nghị đối với Chi nhánh ngân hàng phát triển Vĩnh Long

3.3.2.1- Chú trọng công tác kế hoạch hóa nguồn vốn và sử dụng vốn; đẩy mạnh công tác huy động vốn

Công tác kế hoạch hóa nguồn vốn và sử dụng vốn phải được quan tâm thường xuyên hơn. Kế hoạch huy động vốn phải gắn với nhu cầu cho vay trong năm. Kế hoạch cho vay phải được xây dựng hoàn thành về cơ bản vào cuối năm trước năm kế hoạch, trên cơ sở đó Chi nhánh tiến hành xây dựng kế hoạch huy động vốn nhằm đảm bảo đủ nguồn cho vay, sử dụng nguồn vốn huy động một cách có hiệu quả.

◆ Công tác xây dựng kế hoạch sử dụng vốn

Khi chúng ta gia nhập WTO, trong thời gian tới những khoản ưu đãi từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển bị thu hẹp dần, nhất là về lãi suất cho vay, sẽ tiếp cận với lãi suất thị trường thì vấn đề đặt ra đối với ngân hàng phát triển là phải tạo sự thu hút các chủ đầu tư bằng chất lượng dịch vụ tín dụng, bằng sự nỗ lực của bản thân Chi nhánh trong việc tìm kiếm dự án. Để làm được điều này cần phải:

Một là, tăng cường mối quan hệ với các cơ quan chức năng của địa phương để nắm bắt kịp thời những thông tin về định hướng phát triển từng ngành nghề, từng lĩnh vực…từ đó mà chủ động trong việc tìm kiếm, lựa chọn dự án đầu tư đảm bảo mang lại hiệu qủa

Hai là, phải đào tạo và lựa chọn đội ngũ cán bộ làm công tác thẩm định, tín dụng có đủ nhiệt tình và trình độ chuyên môn.

Đội ngũ cán bộ này một mặt sẽ tư vấn cho các chủ đầu tư trong việc tìm kiếm, lựa chọn những lĩnh vực, ngành nghề đầu tư hiệu qủa; mặt khác và quan trọng hơn là giúp lãnh đạo Chi nhánh xây dựng được kế hoạch đầu tư hợp lý và hiệu qủa.

◆ Công tác huy động vốn

Có thể nói đây là một nhiệm vụ đầy khó khăn và thử thách đối với Chi nhánh trong tình hình thực tế hiện nay, khi mà hầu hết các Doanh nghiệp cũng gặp khó khăn về vốn - nhất là trước thềm hội nhập, khả năng huy động vốn từ các Doanh nghiệp hầu như là không có; trong khi đó thì việc huy động vốn trong dân cư là khó có thể thực hiện được do lãi suất huy động luôn thấp hơn các ngân hàng thương mại và thiếu những công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác huy động vốn.

Trong thời gian tới, để công tác huy động vốn đạt hiệu qủa cao, số vốn huy động đáp ứng ngày càng cao nhu cầu cho vay, nhằm tăng tính chủ động trong hoạt động cho vay tại Chi nhánh. Cần tập trung chỉ đạo huy động theo hướng sau:

Một là, tiếp tục đẩy mạnh huy động vốn từ các Doanh nghiệp có quan hệ tín dụng với Chi nhánh. Trong ngắn hạn đây vẫn là đối tượng có nhiều tiềm năng để Chi nhánh khai thác và huy động vốn. Cần phải có những chính sách ưu đãi và khuyến khích huy động từ những đối tượng này. Tuy nhiên, cần phải làm tốt công tác kiểm tra sử dụng vốn vay của Doanh nghiệp, khuyến khích huy động từ các khoản tạm thời nhàn rỗi như: khấu hao cơ bản, vốn bảo hành…

Hai là, tranh thủ tối đa từ nguồn vốn bảo hành công trình, chờ duyệt quyết toán của các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

Đây là nguồn vốn tương đối ổn định và lớn, hiện do kho bạc Nhà nước quản lý. Để huy động được nguồn vốn này, Chi nhánh cần phải tăng cường công tác ngoại giao với các cơ quan chức năng liên quan, đặc biệt là UBND tỉnh và kho bạc Nhà nước. Với mối quan hệ "một nhà" trước đây (cùng ngành tài

chính), Chi nhánh hoàn toàn có thể tranh thủ để huy động triệt để nguồn vốn này.

Ba là, mở rộng công tác huy động vốn từ các công ty bảo hiểm trên địa bàn

Đây cũng là đối tượng có nhiều tiềm năng. Để tranh thủ tốt nhất nguồn vốn này, Chi nhánh cũng cần phải tiếp cận theo nguyên tắc "có qua, có lại" giữa Chi nhánh và các công ty bảo hiểm trong việc huy động tiền gởi và mua bảo hiểm công trình, bảo hiểm hàng hóa…từ các dự án đầu tư, các hợp đồng xuất khẩu vay vốn tại Chi nhánh trên cơ sở đảm bảo lợi ích kinh tế giữa các bên.

Bốn là, làm tốt hơn nữa công tác cấp vốn uỷ thác để tận dụng nguồn tiền gởi thanh toán hộ các công trình.

Thời gian qua, Chi nhánh chỉ cấp uỷ thác cho hai đơn vị là công ty điện lực và công ty bảo hiểm xã hội, nhưng việc huy động vốn từ tiền gởi thanh toán hộ của các đơn vị này là không đáng kể. Để khai thác tối đa nguồn vốn vày, Chi nhánh cần phải thực hiện tốt hơn nữa nghiệp vụ thanh toán hộ, cấp uỷ thác để một mặt tranh thủ được nguồn tiền gửi thanh toán của các đơn vị hiện đang nhờ Chi nhánh cấp uỷ thác (Điện lực và Bảo hiểm xã hội), mặt khác thu hút được một số đơn vị khác đang có nhu cầu và rất cần một tổ chức có uy tín trong lĩnh vực cấp phát thanh toán vốn đầu tư như Chi nhánh để nhờ cấp uỷ thác (đây là nghiệp vụ chính của Cục đầu tư phát triển trước đây - tiền thân của Chi nhánh ngân hàng phát triển hiện nay).

Đây là nguồn vốn huy động rất lớn, nếu tiếp cận được nguồn này thì trong một vài năm tới , số vốn huy động tại Chi nhánh có khả năng sẽ thừa để đáp ứng nhu cầu cho vay. Ngân hàng phát triển Việt Nam với tư cách là nhà đồng tài trợ cho dự án, nếu làm tốt công tác ngoại giao (kể cả Ngân hàng phát triển Việt Nam và Chi nhánh) thì Chi nhánh hoàn toàn có thể tranh thủ được nguồn vốn này.

3.3.2.2- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định dự án

Xu hướng hiện nay, các dự án vay vốn tín dụng ĐTPT là những dự án rất phức tạp, nhất là đối với các dự án thuộc những ngành nghề mới, những nghề đòi hỏi công nghệ và kỹ thuật cao. Mặt khác, thị trường luôn diễn biến thất thường, giá cả hàng hóa đầu ra không những chỉ phụ thuộc vào yếu tố trong nước mà còn phụ thuộc vào yếu tố nước ngoài. Do đó, công tác thẩm định trước khi cho vay có vai trò rất quan trọng, nó không chỉ ảnh hưởng đến khả năng bảo

toàn nguồn vốn cho vay mà còn ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế xã hội và uy tín của đơn vị quản lý.

Để nâng cao chất lượng thẩm định dự án cần phải thực hiện các biện pháp sau:

+ Bố trí những cán bộ có trình độ, kinh nghiệm và có đạo đức trong việc thẩm định dự án.

+ Áp dụng công nghệ phần mềm về thẩm định dự án, trên cơ sở đó đưa ra kết quả chính xác và nhanh chóng.

+ Thẩm định dự án có nhiều lĩnh vực khác nhau, cán bộ thẩm định cần tham khảo và tìm hiểu thông tin dự án có cùng lĩnh vực đầu tư để đưa ra các nhận định chính xác.

+ Cần thu thập thêm thông tin về khách hàng và thị trường. Những thông tin đầy đủ, chính xác về khách hàng có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng cho vay, hạn chế rủi ro. Do đó, ngoài các thông tin do khách hàng cung cấp, cán bộ thẩm định cần thu thập thêm thông tin khách hàng từ các đối tác của khách hàng, từ những ngân hàng mà khách hàng có quan hệ, từ trung tâm phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng Nhà nước,…và thu thập thêm thông tin về thị trường sản phẩm mà khách hàng đang kinh doanh. Trên cơ sở các thông tin đã thu thập cán bộ thẩm định phải sàn lọc nguồn thông tin đã thu thập để phân tích, đánh giá hiệu quả của dự án một cách tối ưu nhất.

+ Để đánh giá hiệu quả của dự án, trong quá trình thẩm định cần đánh giá trên phương án động, các tình huống có thể xảy ra, trên cơ sở đó so sánh và đánh giá độ nhạy của dự án để xem xét quyết định cho vay.

+ Thẩm định dự án không chỉ thẩm định cho vay mà cần tái thẩm định sau cho vay để đánh giá hiệu quả của dự án đầu tư, từ đó rút ra kinh nghiệm cho việc thực hiện các dự án sau được tốt hơn.

+ Phải tuân thủ chặt chẽ quy trình thẩm định đã ban hành.

+ Đào tào, đào tạo lại cán bộ thẩm định về chuyên môn nghiệp vụ.

3.3.2.3- Tăng cường công tác giám sát tín dụng

Giám sát tín dụng là quá trình kiểm tra, theo dõi, phân tích các thông tin có liên quan đến tình hình sử dụng tiền vay, tiến độ thực hiện kế hoạch kinh doanh, khả năng trả nợ và mức trả nợ của khách hàng, tăng cường công tác giám sát nhằm sớm phát hiện rủi ro, phân tích nguyên nhân và có biện pháp hữu hiệu để xử lý kịp thời từ đó giảm thấp những khoản nợ tồn động, bảo đảm an toàn

nguồn vốn cho vay. Trong công tác giám sát tín dụng cần chú ý đến các vấn đề sau:

+ Phân tích tình hình tài chính: Hàng năm, cán bộ tín dụng phải yêu cầu chủ đầu tư gởi báo cáo tình hình tài chính đã qua kiểm toán (nếu có) và báo cáo quyết toán thuế để làm căn cứ đánh giá hoạt động của khách hàng vay vốn.

+ Phải xuống địa bàn hoạt động của khách hàng: Việc phân tích thông tin tài chính chỉ có thể đưa những đánh giá sơ bộ về tình hình tài chính của khách hàng. Hơn nữa, bản thân bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ cho biết rất ít về kế hoạch kinh doanh của khách hàng. Do đó, để có bức tranh rõ ràng về tình hình hoạt động của khách hàng, cán bộ tín dụng phải thường xuyên xuống địa bàn hoạt động của khách hàng. Mặt khác, việc xuống địa bàn là cơ sở để xác định sự tồn tại và tình trạng thực tế của nhà xưởng, máy móc thiết bị cũng như các tài sản đảm bảo khác. Hơn nữa, những thông tin thu thập được từ thực tế sẽ là cơ sở để kiểm chứng lại chất lượng, tính chính xác của các phân tích tài chính.

+ Trong quá trình giám sát, nếu chủ đầu tư gặp khó khăn trong việc trả nợ, bản thân cán bộ tín dụng cần phải phân tích rõ nguyên nhân cụ thể và đề xuất biện pháp xử lý. Mặt khác, cán bộ tín dụng phải thường xuyên bám sát địa bàn hoạt động của chủ đầu tư để có hướng xử lý cho phù hợp.

Ngoài ra, để tăng cường sự giám sát của Chi nhánh đồng thời tránh được sự phiền hà đối với các đơn vị vay vốn, Chi nhánh có thể thay đổi cách phân kỳ trả nợ gốc bằng cách đề nghị khách hàng trả nợ gốc hằng tháng thay vì trả nợ 6 tháng /lần (áp dụng đối với các dự án mới).

<u>3.3.2.4-</u> Xây dựng chiến lược cho tín dụng đầu tư phát triển phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo mang lại hiệu quả đầu tư

Chiến lược xây dựng phải bảo đảm một số yêu cầu sau:

Một là, phải tăng dần đối tượng cho vay là các Doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tập thể, tư nhân – là những thành phần kinh tế năng động, hoạt động có hiệu qủa và trả nợ vay tốt trong thời gian qua. Điều này còn thể hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế - từ trước đến nay vẫn có nhiều ý kiến cho rằng các thành phần kinh tế này khó tiếp cận được với nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước, nguồn vốn ưu đãi chủ yếu là cho các Doanh nghiệp Nhà nước vay.

Hai là, ưu tiên đầu tư những dự án có qui mô lớn, đảm bảo tính cạnh tranh của sản phẩm dự án; phải tính toán đến cung - cầu về sản phẩm hàng hóa của dự án

Trong thời gian tới, trong đầu tư cần phải có tính tập trung, tránh tình trạng đầu tư manh mún, dàn trãi cho nhiều dự án. Trong khâu lựa chọn dự án, phải có tính ưu tiên đối với những dự án có qui mô lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, đảm bảo tính cạnh tranh của sản phẩm dự án - nhất là trong nền kinh tế hội nhập; ngoài ra trong xem xét đầu tư cũng cần phải tính đến quan hệ cung - cầu sản phẩm hàng hóa của dự án, tránh việc đầu tư tập trung vào một số ngành nghề, lĩnh vực với số lượng dự án qúa nhiều, không mang lại hiệu quả.

Ba là, ưu tiên cho những dự án đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Chiến lược cho tín dụng đầu tư phát triển cần phải tập trung vào ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh là kinh tế thuỷ sản, đặc biệt là công nghệ chế biến thuỷ sản sử dụng công nghệ mới, sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng cao, làm tăng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh; đồng thời đây cũng là những dự án sử dụng nhiều lạo động, góp phần giải quyết vấn đề về lao động dôi dư hiện nay.

Ngoài ra, trong dài hạn cũng cần phải tính toán đến việc đầu tư cho những dự án nhằm giải quyết những vấn đề xã hội như: đầu tư cho các cơ sở dạy nghề, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thuỷ lợi, các dự án sử dụng nhiều lao động…

3.3.2.5- Thực hiện một số giải pháp nhằm hạn chế nợ quá hạn

Một là, ngăn ngừa nợ quá hạn

Một trong những thành công của việc nâng cao chất lượng tín dụng chính là biện pháp ngăn ngừa nợ quá hạn ngay từ lúc phát sinh món vay đầu tiên cho đến khi thu hồi hết nợ (gốc và lãi), cụ thể:

- Tăng cường và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tín dụng; bố trí, sắp xếp, sử dụng một cách hợp lý, có hiệu qủa, áp dụng chế độ giao khoán, thưởng phạt nghiêm minh;

- Thực hiện nghiêm túc quy chế, quy trình nghiệp vụ tín dụng và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

- Thực hiện đầy đủ các qui định của Chính phủ; các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng phát triển Việt Nam về đảm bảo tiền vay tín dụng đầu tư phát triển.

- Tăng cường và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát đối với hoạt động tín dụng để sớm phát hiện, chấn chỉnh và kịp thời xử lý những sai phạm nhằm bảo đảm an toàn về vốn, tài sản.

- Giám sát chặt chẽ các khoản vay, có biện pháp xử lý linh hoạt. Nghiêm túc thực hiện việc chuyển nợ quá hạn, tiếp tục đôn đốc và tìm mọi biện pháp thu nợ quá hạn, nợ đã được xử lý rủi ro…áp dụng các hình thức bảo hiểm cho tài sản và các đối tượng có liên quan trong hoạt động tín dụng.

Hai là, tăng cường công tác xử lý nợ và thu hồi nợ

◆ Thu hồi nợ vay

Đây là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong mọi hoạt động của Chi nhánh, công tác thu hồi nợ vay phải được lãnh đạo Chi nhánh thường xuyên quan tâm đôn đốc, chỉ đạo.

- Phòng tín dụng và cán bộ tín dụng chuyên quản trực tiếp là nhân tố quan trọng quyết định kết qủa thu nợ của toàn Chi nhánh.

Cán bộ chuyên quản trực tiếp phải là người nắm rõ nhất tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị. Muốn như thế, cán bộ tín dụng phải thường xuyên đi cơ sở, một mặt để đôn đốc thu, tận dụng những khoản thu nhập hợp pháp của đơn vị để thu nợ (nhất là những khoản nợ quá hạn); mặt khác cũng có thể giúp đơn vị kịp thời giải quyết những vấn đề khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh – qua đó nắm bắt một cách tương đối toàn diện tình hình tài chính, tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị; kịp thời tham mưu cho lãnh đạo trong chỉ đạo điều hành xử lý nợ và thu hồi nợ vay.

Lãnh đạo phòng tín dụng phải tăng cường chỉ đạo, đôn đốc cán bộ, đồng thời thường xuyên đi công tác cơ sở để kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh ngoài thẩm quyền xử lý của cán bộ tín dụng.

- Coi công tác thu hồi nợ vay là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của toàn thể cán bộ, viên chức trong Chi nhánh.

Thời gian qua, lãnh đạo Chi nhánh cũng đã quan tâm đến vấn đề này, đã thành lập các tổ đôn đốc thu nợ (do lãnh đạo chủ chốt của Chi nhánh làm tổ trưởng, có trưng dụng cán bộ của các phòng, đoàn viên chi đoàn làm thành viên) để tăng cường công tác thu nợ nhưng kết quả đạt được còn hạn chế.

Để nâng cao chất lượng, hiệu qủa hoạt động của các tổ đốc thu, việc thành lập các tổ này phải gắn với cán bộ chuyên quản trực tiếp (kể cả cán bộ tín dụng và cán bộ thẩm định); tổ trưởng phải là những người có mối quan hệ tốt và

có uy tín với chính quyền địa phương, có đầy đủ khả năng và thẩm quyền để một mặt có thể giải quyết vấn đề ngay tại chổ, mặt khác dựa vào mối quan hệ trên để tranh thủ sự hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương trong công tác xử lý, đôn đốc thu nợ; Đồng thời sau mỗi đợt công tác cần phải tổ chức sơ, tổng kết, rút ra bài học kinh nghiệm và phải có những khuyến khích kịp thời cả về vật chất và tinh thần nhằm động viên các cá nhân và tổ công tác có thành tích vượt trội.

◆ Tăng cường công tác xử lý nợ

Tổ chức phân tích nợ quá hạn theo định kỳ. Việc phân tích các khoản nợ quá hạn có ý nghĩa rất quan trọng giúp Chi nhánh nắm bắt được thực trạng nợ quá hạn chung và thực trạng từng khoản vay, từng nhóm khách hàng cụ thể. Trên cơ sở đó, có những biện pháp xử lý nợ thích hợp và có hiệu quả. Thông qua phân tích nợ, phải đề ra hướng giải quyết và biện pháp xử lý phù hợp đối với từng nhóm khách hàng và từng món vay, cụ thể:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ thích hợp

Song song với việc đôn đốc thu hồi nợ, cần phải thường xuyên tự kiểm tra, rà soát, phân tích tình hình từng trường hợp cụ thể để đề xuất biện pháp xử lý với Ngân hàng phát triển Việt Nam. Trước hết, cần xem xét đề xuất các biện lý nợ đối với từng dự án, từng khoản vay. Đây là những biện pháp xử lý nợ được áp dụng nhằm giúp các Doanh nghiệp có nợ qúa hạn khắc phục khó khăn về tài chính, phục hồi sản xuất, duy trì ổn định sản xuất kinh doanh.

Áp dụng tích cực các biện pháp xử lý nợ theo qui định hiện hành, bao gồm: xử lý nợ theo Thông tư 89/2004/TT-BTC ngày 03/9/2004 của Bộ tài chính về xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư phát triển và khẩn trương báo cáo Hội sở chính xem xét, báo cáo trình Bộ tài chính trình Chính phủ xem xét và áp dụng các biện pháp như gia hạn nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, khoanh nợ, miễn giảm lãi vay, xóa nợ (gốc và lãi)... để góp phần làm giảm nợ quá hạn, từng bước làm lành mạnh hóa tình hình tài chính của Chi nhánh cũng như NHPT VN.(*xem phụ lục số 05*).

- Thực hiện định kỳ việc phân loại nợ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển một cách chính xác để áp dụng các biện pháp tận thu và lập hồ sơ xử lý bảo đảm đầy đủ, chính xác, hợp pháp, hợp lệ, đúng đối tượng đúng thời gian và đúng trình tự theo qui định.

- Đối với các chủ đầu tư cố tình chây lỳ trong việc trả nợ, Chi nhánh cần kiên quyết áp dụng biện là xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ kịp thời nhằm hạn chế những tổn thất có thể xảy ra. Việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay cần phải có biện pháp cụ thể như :

+ Thỏa thuận và phối hợp với chủ đầu tư tìm khách hàng có khả năng về tài chính nhận lại nợ của khách hàng để tiếp tục khai thác có hiệu quả tài sản đảm bảo khả năng trả nợ hoặc bán tài sản đảm bảo để khấu trừ nợ. Để việc thỏa thuận bán tài sản đảm bảo được nhanh chóng, Chi nhánh NHPT cần phối hợp với các Chi nhánh trong toàn hệ thống để hỗ trợ cho chủ đầu tư trong việc tìm khách hàng bán tài sản đảm bảo.

+ Kiểm tra, đánh giá lại tình hình tài sản đảm bảo, hồ sơ pháp lý để phối hợp với các ban ngành có liên quan tiến hành phát mại tài sản thu hồi vốn.

+ Nếu chủ đầu tư không có thiện chí trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ sau khi đã áp dụng các biện pháp cần thiết thì cần đưa vụ việc ra tòa án để giải quyết. Hiện nay, trong quan hệ tín dụng, việc khởi kiện tòa đối với NHPT Vĩnh Long còn khá mới mẽ nhưng không vì thế mà chậm trễ hoặc trì hoãn trong việc khởi kiện chủ đầu tư ra tòa. Chi nhánh cần khẩn trương hoàn thiện các hồ sơ để khởi kiện khi chủ đầu tư vi phạm hợp đồng và thông qua đó tích lũy dần kinh nghiệm, tạo thói quen giải quyết các vụ việc qua tòa án. Mặt khác, việc khởi kiện chủ đầu tư ra tòa còn có tác dụng răn đe đối với các chủ đầu tư khác trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Chi nhánh

<u>3.3.2.6</u>- Đẩy mạnh công tác Marketing để thu hút khách hàng

- Hàng năm, Chi nhánh phải tổ chức hội nghị khách hàng để tuyên truyền về chính sách tín dụng ĐTPT do Chi nhánh thực hiện và lấy ý kiến đóng góp của khách hàng về quá trình thực thi chính sách tín dụng ĐTPT. Thông qua ý kiến phản ánh của khách hàng sẽ là nguồn thông tin hữu ích để Chi nhánh đóng góp ý kiến với Hội sở chính, góp phần hoàn thiện quy trình.

- Phạm vi đối tượng được hưởng chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước rất rộng nên trong quá trình thực hiện chính sách Marketing, Chi nhánh cần hệ thống lại, chọn lọc những đối tượng sao cho phù hợp với địa bàn Vĩnh Long.

- Trong quá trình thực hiện chính sách Marketing cần phải làm cho khách hàng nhận thức rõ các vấn đề sau:

+ Những lĩnh vực, ngành nghề nào được vay vốn tín dụng ĐTPT.

+ Điểm khác biệt giữa NHPT VN so với các NHTM khác

3.3.2.7-Tăng cường mối quan hệ với các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương

Chi nhánh NHPT Vĩnh Long cần tăng cường mối quan hệ với các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương là một trong những biện pháp để góp phần hạn chế nợ quá hạn vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước hiện nay vì các lý do sau:

Thứ nhất, thủ tục vay vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước do NHPT VN đảm nhiệm rất phức tạp vì phải thông qua nhiều cơ quan ban ngành có liên quan. Do đó, để chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư thì Chi nhánh NHPT Vĩnh Long cần phải tăng cường các mối quan hệ với các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương để hỗ trợ các nhà đầu tư sớm hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo quy định.

Thứ hai, các cơ quan có thẩm quyền ở địa phương như Sở tài nguyên, UBND xã, Cục thuế... là nơi cung cấp các thông tin hữu ích cho Chi nhánh về tình hình hoạt động của chủ đầu tư cũng như tình hình tài sản đảm bảo của chủ đầu tư.

Thứ ba, dư nợ vốn tín dụng ĐTPT của Nhà nước thông qua Chi nhánh NHPT Vĩnh Long, tỷ lệ nợ do ngân sách địa phương chiếm khoảng 30%. Đối với những dự án này, việc trả nợ là phụ thuộc vào nguồn thu ngân sách hàng năm của địa phương và sự bố trí kế hoạch của các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, tăng cường mối quan hệ với cơ quan có thẩm quyền ở địa phương là biện pháp hữu hiệu để giảm nợ quá hạn.

3.3.2.8- Các giải pháp hỗ trợ

Để thực hiện một cách có hiệu qủa các giải pháp nêu trên, góp phần vào việc hoàn thiện hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh, cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp hỗ trợ sau:

◆ *Một là*, tăng cường sự phối hợp giữa các phòng ban, có sự phân định rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm của từng phòng nghiệp vụ.

Tăng cường sự phối hợp giữa các phòng nghiệp vụ, trước hết là mối quan hệ giữa phòng tín dụng (phòng trung tâm của Chi nhánh, có quan hệ nhiều với các phòng nghiệp vụ khác) với phòng kế toán và phòng tổng hợp; có quy định rõ ràng chức năng, quyền hạn và trách nhiệm của từng phòng, cụ thể:

- Giữa phòng tín dụng và phòng tài chính kế toán

Trong mối quan hệ này, phòng tín dụng là khâu kiểm tra toàn bộ chứng từ thanh toán, kể cả tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ và đảm bảo đủ điều kiện

thanh toán; kế toán là khâu kiểm soát cuối cùng của việc giải ngân nhằm đảm bảo trình tự, thủ tục luân chuyển chứng từ. Vì vậy cần phải qui định rõ:

+ Phòng tín dụng: có quyền quyết định hồ sơ của đơn vị có đủ điều kiện giải ngân hay không và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Giám Đốc về quyết định này cũng như chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ thanh toán.

+ Phòng tài chính kế toán: thực hiện quyền kiểm soát tính hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ luân chuyển, (bảng kê rút vốn, uỷ nhiệm chi…) và thực hiện công tác giải ngân, đồng thời chịu trách nhiệm trong phạm vi kiểm soát của mình.

Nên có quy định cụ thể thời gian luân chuyển chứng từ ở phòng kế toán (từ lúc nhận chứng từ từ phòng tín dụng đến khi chuyển tiền cho đơn vị); nếu phát hiện chứng từ chưa hợp lệ, phải thông báo ngay cho đơn vị hoặc thông báo cho phòng tín dụng để báo lại cho đơn vị; hoặc không chấp nhận chuyển tiền phải có lý do rõ ràng và phải báo cáo Giám Đốc xử lý.

- Giữa phòng tín dụng và phòng tổng hợp

Mối quan hệ này thể hiện trong việc thẩm định, quyết định cho vay (hoặc cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư). Nên qui định rõ phòng nào là chủ trì, phòng nào có trách nhiệm phối hợp, trách nhiệm của từng phòng cụ thể như thế nào? Đồng thời phải gắn với trách nhiệm thu nợ . Trong điều kiện hiện nay của Chi nhánh, nên qui định theo hướng sau:

+ Về việc cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, phòng tổng hợp là nơi độc lập thẩm định và trình Giám Đốc quyết định theo phân cấp hoặc báo cáo Giám Đốc để trình Tổng Giám Đốc Quyết định việc phân cấp hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; phòng tín dụng chỉ thực hiện công tác giải ngân; mỗi phòng chịu trách nhiệm trong phạm vi xử lý của mình.

+ Về thẩm định cho vay đầu tư: phòng tổng hợp là đơn vị chủ trì, phối hợp cùng phòng tín dụng. Phòng tín dụng chịu trách nhiệm trong việc thẩm định tình hình tài chính, tình hình tài sản đảm bảo nợ vay…và có ý kiến bằng văn bản gởi phòng tổng hợp; phòng tổng hợp căn cứ ý kiến của phòng tín dụng, thực hiện việc thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay để trình Giám Đốc ra quyết định cho vay theo phân cấp hoặc báo cáo Giám Đốc để trình Tổng Giám Đốc quyết định.

◆ *Hai là*, cải cách thủ tục hành chính trong công tác giải ngân vốn tín dụng đầu tư phát triển

Việc giải ngân vốn tín dụng đầu tư phát triển thời gian qua vẫn còn mang nặng hình thức cấp phát vốn. Các thủ tục giải ngân còn nhiều rườm rà phức tạp, nhiều thủ tục còn mang nặng tính hình thức. Đây là khâu chủ yếu mà các chủ đầu tư còn e ngại khi vay vốn tại Chi nhánh ngân hàng phát triển Vĩnh Long. Thiết nghĩ khi dự án có đủ điều kiện được hưởng ưu đãi, thì phần giải ngân vốn nên giảm bớt các thủ tục rườm rà, tốn thời gian và chi phí, tránh gây trở ngại cho các chủ đầu tư như: khối lượng hoàn thành phải có phiếu giá do bên B lập và phải có xác nhận của Chủ đầu tư, các khối lượng hoàn thành đều phải có đầy đủ thủ tục như một dự án được cấp phát vốn ngân sách… Các thủ tục này phần nhiều còn mang nặng hình thức, thực hiện đầy đủ các thủ tục dể tạo cho các chuyên quản có điều kiện "khó dể" đối với chủ đầu tư. Trong thực tế có rất nhiều dự án mà khối lượng hoàn thành - chủ đầu tư chính là người trực tiếp thực hiện, không phải thông qua bên B nào cả. Chính vì thế việc kiểm tra khối lượng hoàn thành theo dự án mới là vấn đề quan trọng.

◆ *Ba là*, tăng cường công tác kiểm tra nội bộ

Kiểm tra nội bộ là khâu quan trọng nhằm phát hiện, ngăn ngừa những sai sót và nhằm lành mạnh hóa hoạt động tín dụng tại Chi nhánh, tuy nhiên việc làm này thời gian qua mang tính đối phó. Để công tác kiểm tra nội bộ thực sự là công cụ đắc lực giúp Chi nhánh tự hoàn thiện mình, cần quan tâm một số vấn đề sau:

- Phải nhận thức rằng: kiểm tra nội bộ là nhằm phát hiện kịp thời những thiếu sót trong hoạt động nghiệp vụ để từ đó có những chấn chỉnh nhằm hoàn thiện hoạt động của Chi nhánh. Kết qủa kiểm tra không dẫn đến quy kết trách nhiệm cho cá nhân để rồi "xử lý", không dựa vào kết quả kiểm tra để có thái độ định kiến với cán bộ. Tuy nhiên không vì thế mà bỏ qua các sai sót, kết qủa kiểm tra phải phản ánh trung thực và phải kiên quyết trong việc khắc phục, chấn chỉnh qua kiểm tra để hoàn thiện.

- Công tác kiểm tra phải được quan tâm đúng mức, nên thực hiện thường xuyên hoặc đột xuất nhằm nâng cao trách nhiệm của từng cán bộ, đồng thời cũng nhằm phát hiện kịp thời những sai sót để có những chấn chỉnh phù hợp nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những sai phạm trong hoạt động nghiệp vụ nhất là trong hoạt động tín dụng tại Chi nhánh.

- Cần phải có những cơ sở pháp lý qui định về chức năng, quyền hạn của cán bộ kiểm tra, giám sát tại Chi nhánh. Cán bộ kiểm tra, giám sát phải hoạt động một cách tương đối độc lập, tránh những áp lực từ phía lãnh đạo Chi

nhánh có thể dẫn đến những phản ánh sai lệch thực trạng trong công tác kiểm tra.

◆ *Bốn là*, chú trọng công tác đào tạo và bố trí, sử dụng cán bộ

Chất lượng đội ngũ cán bộ là yếu tố quyết định hiệu qủa hoạt động của mọi tổ chức. Công tác đào tạo đội ngũ cán bộ của Chi nhánh cần phải theo hướng đa dạng hóa các loại hình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của Chi nhánh trong tình hình mới, trong đó cần quan tâm các loại hình cơ bản sau:

- Đào tạo cơ bản đối với cán bộ mới nhằm trang bị một cách cơ bản về mặt lý thuyết thuộc lĩnh vực hoạt động của ngân hàng phát triển.

- Đào tạo nâng cao đối với cán bộ nghiệp vụ có trình độ và thời gian công tác nhất định, nội dung đào tạo chú trọng các vấn đề gắn với thực tế nhằm nâng cao kỹ năng tác nghiệp và trình độ xử lý các tình huống nghiệp vụ.

- Đào tạo chuyên sâu đối với cán bộ nghiệp vụ tại từng phòng, nội dung đào tạo gắn với từng nghiệp vụ cụ thể của từng đối tượng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và hiểu biết sâu về công việc thuộc đối tượng được đào tạo.

Các loại hình đào tạo nêu trên được thực hiện thông qua việc xây dựng kế hoạch đào tạo và gởi đi đào tạo tại trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức của ngân hàng phát triển Việt Nam.

Ngoài ra còn có thể đào tạo để cập nhật kiến thức, văn bản, chế độ mới. Hình thức đào tạo này thực hiện thông qua các lớp tập huấn ngắn ngày do Ngân hàng phát triển Việt Nam tổ chức theo khu vực, đối tượng cũng cần phải mở rộng cho nhiều cán bộ thừa hành – đây là lực lượng chủ yếu thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn gắn với chính sách chế độ của Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Song song với công tác đào tạo, việc bố trí, sử dụng cán bộ cũng hết sức quan trọng. Việc bố trí, sử dụng đúng người, đúng việc sẽ phát huy được tính sáng tạo của cán bộ, tạo động lực khuyến khích họ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần vào việc hoàn thành nhiệm vụ chung của Chi nhánh.

◆ *Năm là*, đẩy mạnh công tác tuyên truyền

Thời gian tới công tác tuyên truyền, quảng cáo đối với hoạt động của Chi nhánh cần được quan tâm nhiều hơn. Ngoài các hình thức truyền thống mà một số đơn vị thường làm như: Hội nghị khách hàng, quảng cáo trên đài phát thanh truyền hình, trên các ấn phẩm được nhiều người quan tâm… Chi nhánh nên thành lập trang WEB cho mình. Thông qua trang WEB này sẽ giúp các chủ đầu tư nắm được các thông tin về chính sách tín dụng đầu tư phát triển và ý kiến

đóng góp phản hồi lại đối với Chi nhánh. Ngoài ra, đây cũng là một cách để nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ của Chi nhánh thông qua việc học tập kinh nghiệm từ các tổ chức tín dụng và các định chế tài chính.

Bên cạnh đó, tạp chí hỗ trợ phát triển của ngân hàng phát triển Việt Nam nên tặng thường xuyên cho các đơn vị vay vốn; tặng cho thư viện tỉnh; cho các trường đào tạo nghề trong tỉnh để nhằm tuyên truyền quảng cáo hoạt động của ngân hàng phát triển đến nhiều đối tượng khác nhau

◆ *Sáu là*, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại

Mở rộng và phát triển mối quan hệ với các ngân hàng thương mại trên địa bàn nhằm trao đổi, học tập kinh nghiệm và chia sẻ thông tin từ ngân hàng thương mại. Cần có qui định về liên kết trách nhiệm, ràng buộc giữa Chi nhánh và các ngân hàng thương mại nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các chủ dự án trong việc thực hiện đầu tư, thực hiện trả nợ vay và hưởng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

3.3.3- Một số kiến nghị đối Doanh nghiệp

3.3.3.1- Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Thực trạng các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay cho thấy, nhiều doanh nghiệp chưa có nổ lực hướng tới việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của mình. Thông thường các doanh nghiệp đều có chung ý kiến cho rằng, cản trở làm cho doanh nghiệp không đạt hiệu quả cao là do máy móc lạc hậu và thiếu vốnđể đầu tư vào các thiết bị mới, hiện đại hơn. Tuy nhiên, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp lại là giải pháp quan trọng để doanh nghiệp đạt được mức tăng trưởng cao. Trong xu thế tự do hoá thương mại và bối cảnh chung của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, hiệu quả hoạt động doanh nghiệp có thể được hiểu như là mức độ doanh nghiệp trong nước tiếp cận được tốt nhất với thực tiễn quốc tế trong hoạt động kinh doanh của mình.

Xuất phát từ thực trạng hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, để đạt được lợi thế tổng hợp các doanh nghiệp cần chú trọng đến các khía cạnh như: khai thác có hiệu quả hơn các lợi thế so sánh quốc gia trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm tạo ra các sản phẩm thoả mãn tốt nhu cầu trong nước và quốc tế cả về chất lượng và giá cả; chú trọng khâu nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, hiện đại hoá khâu thiết kế sản phẩm, gia tăng giá trị sử dụng của sản phẩm dựa vào đổi mới thiết kế chứ không phụ thuộc vào công nghệ sản xuất; tìm kiếm nguồn nhập khẩu đầu vào trung gia thật sự cần thiết để sản xuất sản phẩm mới có chi phí thất nhất hoặc nâng cao chất lượng

sản phẩm; thông qua các cơ quan chính phủ và các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp để tím kiếm thông tin hoặc liên kết thực hiện nghiên cứu thị trường, tiếp thị và phân phối sản phẩm.

3.3.3.2- Tập trung xây dựng chiến lược doanh nghiệp để đạt được mục tiêu phát triển bền vững trong dài hạn

Nâng cao hiệu quả hoạt động là giải pháp tiên quyết để nâng cao nâng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hiện nay. Tuy nhiên, hiệu quả đó sẽ không tồn tại lâu dài nếu hoạt động của doanh nghiệp không tuân theo một hướng phát triển dài hạn và nhất quán. Việc xây dựng chiến lược doanh nghiệp sẽ tuỳ thuộc vào từng doanh nghiệp cụ thể. Tuy nhiên ở bình diện chung nhất và trong hoàn cảnh của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, khi xây dựng chiến lược doanh nghiệp cần chú trọng đến các vấn đề sau: Định hướng chiến lược phát triển doanh nghiệp phải bảo đảm tạo ưu thế về giá trị sử dụng của sản phẩm; tạo ra ưu thế về tiếp thị và tổ chức tiêu thụ. Mặt khác khi ra quyết định lựa chọn hướng chiến lược phát triển doanh nghiệp phải xác định các đặc điểm kinh tế chủ chốt như thị trường, thị phần và các điều kiện của thị trường; xác định các nhân tố tác động đến sự phát triển của từng ngành, điều kiện cạnh tranh, điều kiện thay đổi công nghệ, phân tích các nhân tố cạnh tranh chủ yếu đối với doanh nghiệp.

3.3.3.3- Đổi mới hiện đại hoá công nghệ và chi phí thấp

Các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay có trình độ công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới. Trong khi đó, công nghệ ngày càng có ý nghĩa quyết định hơn đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải nhanh chóng hiện đại hoá công nghệ của mình với chi phí thấp nhất. Do đó doanh nghiệp cần phải: nhập các thiết bị nước ngoài, học tập nguyên tắc thiết kế, tự thiết kế lại; mua thiết bị mới có công nghệ tương đối hiện đại nhưng mức độ tự động hoá còn thấp, sau đó tự nâng cấp, đầu tư nghiên cứu, đổi mới công nghệ và thiết bị theo hướng tập trung ở vài khâu then chốt có ảnh hưởng quyết định; có định hướng bồi dưỡng đào tạo tài năng trẻ bằng nguồn tài chính của doanh nghiệp.

3.3.3.4- Nâng cao chất lượng lao động và quản lý lao động trong doanh nghiệp

Cho đến nay, lao động có trình độ cao và giá rẻ vẫn được xem là lợi thế của Việt Nam so với các nước đang phát triển trên thế giới nói chung và các nước trong khu vực nói riêng. Tuy nhiên việc khai thác triệt để lợi thế này để đưa nó thành lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong xu thế hội

nhập kinh tế quốc tế và khu vực vẫn còn hạn chế. Để khai thác triệt để lợi thế này các doanh nghiệp Việt Nam cần phải có chính sách phù hợp trong việc quản lý lực lượng lao động của mình như:

- Tạo sự gắn bó về quyền lợi và trách nhiệm của người lao động với doanh nghiệp thông qua các chính sách đầu tư cho hoạt động nâng cao trình độ; đảm bảo công ăn việc làm ổn định, lâu dài cho người lao động kể cả khi có những biến động; xây dựng chế độ tiền lương và tiền thưởng theo hướng khuyến khích người lao động có những đóng góp tích cực cho sự phát triển của doanh nghiệp.

- Đa dạng hoá các kỹ năng cho người lao động và đảm bảo khả năng thích ứng của người lao động với các khâu hoạt động của doanh nghiệp khi cần có sự điều chỉnh lao động trong nội bộ doanh nghiệp.

- Tổ chức đào tạo lao động tại chổ, qua đó nâng cao khả năng thích ứng của lao động đối với các công nghệ của doanh nghiệp, đồng thời giảm được khâu tuyển dụng và thử tay nghề của lao động từ nơi khác đến.

- Nâng cao vai trò tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp thông qua việc tìm hiểu, đáp ứng nguyện vọng của người lao động.

Tóm lại: việc tiến hành đồng bộ các giải pháp xử lý nợ như nêu trên sẽ có tác dụng tích cực trong việc lành mạnh hóa tình hình tín dụng, nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh trong thời gian tới.

***Kết luận chương 3*:**

Tác giả nêu ra định hướng phát triển kinh tế của Vĩnh Long và định hướng, mục tiêu chiến lược phát triển thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thông qua Ngân hàng phát triển Việt Nam đến năm 2010. Dựa trên thực trạng về hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đề ra 3 nhóm giải pháp cơ bản để góp phần đẩy mạnh hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước do Chi nhánh ngân hàng phát triển Vĩnh Long đảm nhiệm.

KẾT LUẬN

Cùng với các công cụ tài chính khác như: chính sách thuế, chính sách tiền tệ, … Chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước trong thời gian qua thực sự là công cụ quan trọng của Chính phủ trong việc chỉ đạo, điều hành và triển khai các dự án lớn, các chương trình trọng điểm góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt trong thời gian qua và hướng tới phương châm "*an toàn hiệu quả - hội nhập quốc tế - phát triển bền vững"* trong chính sách cho vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước thì việc tập trung nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển về một đầu mối quản lý và cho vay thời gian qua đã thể hiện vai trò ngày càng tích cực của nguồn vốn này.

Từ những đóng góp tích cực của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam đối với nền kinh tế thời gian qua đã chứng minh cho sự đúng đắn của Nhà nước trong việc sử dụng công cụ tài chính này. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy còn một số bất cập, hạn chế cần được chỉ ra để tìm giải pháp khắc phục và hoàn thiện cho hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Với việc phân tích thực trạng tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long, giúp cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam có một cái nhìn tổng quan về hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của hệ thống. Từ đó có những điều chỉnh (hoặc đề xuất Chính phủ điều chỉnh) về cơ chế, chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế của nền kinh tế, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế

Đồng thời, qua đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại Chi nhánh rói riêng, và những đề xuất nhằm điều chỉnh và hoàn thiện về cơ chế, chính sách cho hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của hệ thống Ngân hàng Phát triển Việt Nam, phù hợp với các thông lệ quốc tế trong tiến trình Việt Nam hội nhập với kinh tế khu vực và kinh tế Thế giới. Do đó, trong quá trình thực thi chính sách tín dụng ĐTPT của Nhà nước đòi hỏi phải thực hiện nhiều giải pháp khác nhau và cần thực hiện một cách đồng bộ, trong đó cần chú trọng đến các nhóm giải pháp cơ bản như sau:

- Nhóm giải pháp liên quan đến NHPT VN
- Nhóm giải pháp liên quan đến Chi nhánh NHPT Vĩnh Long
- Nhóm giải pháp liên quan đến Doanh nghiệp.

Với các nhóm giải pháp đã trình bày trong luận văn tác giả hy vọng sẽ là cơ sở để Chi nhánh NHPT Vĩnh Long, Chi nhánh NHPT khác và NHPT VN vận dụng vào thực tiễn để góp phần thúc đẩy hệ thống NHPT VN phát triển ngày càng bền vững hơn.

Để hoàn thành được luận văn này, tác giả xin chân thành cám ơn sự giảng dạy của Quý thầy cô trường Đại học kinh tế TP.HCM, Ban Giám đốc và cán bộ phòng tín dụng và tổng hợp ngân hàng phát triển Việt Nam chi nhánh Vĩnh Long, nhất là sự hướng dẫn nhiệt tình của PGS.TS Trần Huy Hoàng cùng với sự quan tâm, ủng hộ, động viên của gia đình, bạn bè và cơ quan. Mặc dù có nhiều cố gắng để hoàn thành luận văn này nhưng không thể tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả kính mong các nhà khoa học cùng quý thầy cô, bạn đọc đóng góp để đề tài được hoàn thiện hơn

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- PGS.TS Nguyễn Đăng Dờn (2008), *Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*, NXB thống kê, TP. Hồ Chí Minh.

2- Quỹ Hỗ trợ Phát triển, *Chế độ quản lý vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước- tập II*, NXB lao động – xã hội, Hà Nội, 2005.

3- Quỹ Hỗ trợ Phát triển, *Các quy định hướng dẫn về xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, NXB thống kê, Hà Nội, 2005.

4- Nguyễn Quang Dũng – TGĐ Ngân hàng Phát triển Việt Nam, *Hướng tới xây dựng Ngân hàng Phát triển Việt Nam chuyên nghiệp, hiện đại, phục vụ đắc lực sự nghiệp Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa Đất nước*, Tạp chí Hỗ trợ Phát triển, số tháng 06/2006.

5- Nguyễn Văn Quang – P.TGĐ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2005), *Đổi mới tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo lộ trình đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Tạp chí Hỗ trợ Phát triển, số 08, trang 3-8.

6- Huỳnh Quang Xuân (2005), *Hoàn thiện hoạt động tín dụng đầu tư phát triển tại ngân hàng phát triển – Chi nhánh Cà Mau*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế - Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

7- ThS. Trần Công Hoà (2005), *Gia nhập WTO và những vấn đề đặt ra đối với tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Tạp chí Hỗ trợ Phát triển, số 08, trang 17-19.

8- *Chiến lược phát triển hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam giai đoạn 2006-2010, định hướng 2020*

9- Cục thống kê Vĩnh Long (2007), *niên giám thống kê Vĩnh Long 2006, Vĩnh Long.*

10- Uỷ ban nhân dân Vĩnh Long (2007), *Báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2007 và kế hoạch Báo cáo tình hình thực hiện kinh tế - xã hội năm 2007,* Vĩnh Long.

11- Tỉnh Ủy Vĩnh Long (2005), *báo cáo chính trị của BCH Đảng bộ khóa VII trình địa hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long lần thức VIII- nhiệm kỳ 2005-2010,* Vĩnh Long.

Phụ lục số 01:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

STT	Đối tượng vay vốn theo Nghị định 151/2006/NĐ-CP	Đối tượng vay vốn chi tiết	Địa bàn thực hiện dự án
	I. Các dự án cho vay đầu tư theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:		
01	Các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy, bột giấy, ván nhân tạo tập trung gắn liền với các doanh nghiệp chế biến	Dự án trồng rừng nguyên liệu giấy, ván nhân tạo tập trung mà chủ đầu tư và các doanh nghiệp chế biến đã ký kết hợp đồng về tiêu thụ sản phẩm từ dự án trồng rừng nguyên liệu.	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo danh mục B, C quy định của Chính phủ về hướng dẫn thi hành luật khuyến khích đầu tư trong nước (sữa đổi), sau đây gọi tắt là địa bàn B và C.
02	Các dự án sản xuất giống gốc, giống mới sử dụng công nghệ cao.	Dự án sản xuất giống gốc, giống mới sử dụng công nghệ cao gồm: - Giống gia súc: giống cụ, kỵ, ông bà, đàn thuần, đàn hạt nhân gắn với sản xuất kinh doanh giống thương phẩm công nghệ cao. - Giống gia cầm: các dòng thuần, ông bà, bố mẹ gắn với sản xuất kinh doanh giống thương phẩm công nghệ cao. - Giống cây ăn qủa, cây lương thực, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp: các cây đầu dòng, siêu nguyên chủng, nguyên chủng, bố mẹ gắn với sản xuất kinh doanh giống thương phẩm công nghệ cao. - Giống thủy sản, hải sản: bao gồm sản xuất	Không phân biệt địa bàn.

		kinh doanh dòng bố mẹ, bột, ương, hương và sản xuất kinh doanh con giống nuôi trồng các loại thủy hải sản công nghệ cao.	
03	Các dự án cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt.	Các dự án cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt	Không phân biệt địa bàn.
04	Các dự án đầu tư sản xuất và chế biến muối công nghiệp.	Các dự án đầu tư sản xuất và chế biến muối công nghiệp.	Không phân biệt địa bàn.
05	Các dự án đầu tư sản xuất kháng sinh.	Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh phục vụ chữa bệnh cho người.	Không phân biệt địa bàn.
06	Các dự án đầu tư trường dạy nghề.	Dự án đầu tư trường dạy nghề (kể cả trang bị lần đầu phương tiện, thiết bị phục vụ cho giảng dạy).	Khu vực nông thôn
07	Các dự án đầu tư nhà máy dệt, in nhuộm hoàn tất.	Dự án đầu tư nhà máy dệt, in nhuộm hoàn tất bao gồm các nhà máy riêng lẻ và nhà máy hỗn hợp, các phân xưởng nhuộm và dệt in hoàn tất.	Không phân biệt địa bàn.
08	- Các dự án sản xuất phôi thép từ quặng, thép chuyên dung chất lượng cao. - Các dự án khai thác và sản xuất nhôm.	- Các dự án đầu tư sản xuất phôi thép từ quặng kể cả trường hợp đầu tư khai thác quặng gắn liền với đầu tư sản xuất phôi thép từ quặng khai thác. - Các dự án đầu tư sản xuất thép chế tạo. - Các dự án khai thác quặng bôxit; sản xuất alumin và nhôm từ quặng boxit.	Không phân biệt địa bàn.
09	- Các dự án sản xuất ô tô chở khách loại 25 chổ ngồi trở lên với tỷ lệ nội địa hóa tối thiểu 40%. - Các dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt tại các cơ sở sản xuất trong nước. - Các dự án sản xuất lắp ráp đầu máy xe lửa. - Các dự án đầu tư nhà máy đóng mới tàu biển.	- Các dự án sản xuất động cơ, hộp số, cụm chuyển động cho ôtô các loại với tỷ lệ nội địa hóa tối hiểu 40%. - Các dự án đầu tư đóng mới toa xe đường sắt tại các cơ sở sản xuất trong nước. - Các dự án đầu tư nhà máy đóng tàu biển có khả năng đóng tàu trọng tải từ 10.000 trở lên.	Không phân biệt địa bàn.
10	Các dự án sản xuất động cơ diesel	Dự án sản xuất động cơ diesel loại từ 300	Không phân biệt địa bàn.

11	- Các dự án sản xuất sản phẩm cơ khí nặng, mới. - Các dự án đúc với quy mô lớn.	- Các dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm cơ khí nặng, mới gồm: + Đầu tư sản xuất thiết bị đồng bộ các nhà máy xi măng, giấy, phân đạm ,thuỷ điện, nhiệt điện, dầu khí. + Đầu tư sản xuất máy công cụ. - Các dự án có quy mô công suất từ 10.000 tấn/năm trở lên.	Không phân biệt địa bàn.
12	Các dự án xây dựng các nhà máy thuỷ điện lớn: phục vụ cho di dân và chế tạo thiết bị trong nước.	Các dự án xây dựng các nhà máy thuỷ điện có công suất từ 50 MW trở lên với những hạng mục công việc sau: - Phục vụ di dân , giải phóng mặt bằng - Mua sắm thiết bị sản xuất trong nước gồm đập tràn, cửa nhận nước, đường ống áp lực, cần trục gian máy, cửa dẫn nước ra, tuốcbin, máy phát.	Địa bàn B, C
13	Các dự án sản xuất phân đạm, DAP	Các dự án đầu tư sản xuất phân đạm, DAP	Không phân biệt địa bàn.
14	Vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA cho vay lại.	Vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA cho vay lại.	Không phân biệt địa bàn.
	II. Chương trình, mục tiêu đặc biệt của Chính phủ thực hiện theo phương thức uỷ thác: - Kiên cố hóa kênh mương. - Cho vay phần tôn nền diện tích xây dựng nhà ở cho các hộ dân các tỉnh đồng bằng Cửu Long. - Các chương trình khai thác (kể cả cho vay lại vốn ODA).	- Kiên cố hóa kênh mương. - Cho vay phần tôn nền diện tích xây dựng nhà ở cho các hộ dân các tỉnh đồng bằng Cửu Long. - Các chương trình khai thác (kể cả cho vay lại vốn ODA).	Theo uỷ quyền của Chính phủ.

Phụ lục số 02

QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH, PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VỐN VAY CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2004/QĐ-HTPT ngày 29/01/2004 của Tổng Giám Đốc Quỹ HTPT – nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam)

I- Trình tự tiếp nhận và thẩm định tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ dự án

1- Đơn vị chủ trì thẩm định tiếp nhận hồ sơ dự án, kiểm tra đối tượng sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, kiểm tra tính đầy đủ và hợp pháp của hồ sơ.

1.1- Hồ sơ dự án bao gồm:

- Hồ sơ liên quan đến năng lực pháp lý của chủ đầu tư.
- Hồ sơ liên quan đến tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư.
- Hồ sơ liên quan đến phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay.

1.2- Trường hợp dự án không thuộc đối tượng sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định hiện hành, đơn vị chủ trì thẩm định dự án thảo văn bản trình Tổng Giám Đốc hoặc Giám Đốc Chi nhánh Ngân hàng phát triển từ chối thẩm định dự án. Trường hợp dự án thuộc đối tượng sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, đơn vị chủ trì thẩm định kiểm tra hồ sơ dự án, đề nghị chủ đầu tư bổ sung đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định.

2- Đơn vị chủ trì thẩm định tiến hành thẩm định, gởi kết qủa thẩm định và dự thảo văn bản quyết định cho vay trình Tổng Giám Đốc hoặc Giám Đốc Chi nhánh Ngân hàng phát triển xem xét, quyết định.

II- Thẩm định năng lực và tình hình sản xuất kinh doanh của chủ đầu tư

1- Kiểm tra và nhận xét về năng lực chủ đầu tư

Kiểm tra và nhận xét tính hợp pháp về năng lực pháp lý của chủ đầu tư.

Đánh giá và nhận xét năng lực và kinh nghiệm tổ chức quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của người đứng đầu Doanh nghiệp.

Năng lực tài chính và kết qủa sản xuất kinh doanh trong hai năm liên tục trước khi đầu tư của chủ đầu tư (đối với các dự án đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị, công nghệ):

- Khả năng thanh toán
- Hệ số nợ
- Hiệu qủa sử dụng vốn và khả năng sinh lời
- Khả năng tự tài trợ của chủ đầu tư

2- Kiểm tra và nhận xét về tài sản và điều kiện đảm bảo nợ vay

Bảo đảm tiền vay thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Nghị định số 85/2002/NĐ-CP ngày 25/10/2002 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 về đảm bảo tiền vay của các tổ chức tín dụng, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thi hành của các ngành có liên quan.

III- Thẩm định dự án đầu tư

Nội dung công tác thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước gồm:

1- Nhận xét, đánh giá các yếu tố liên quan ảnh hưởng đến phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay của dự án:

- Căn cứ pháp lý xây dựng dự án
- Thị trường yếu tố đầu vào cho sản xuất và sản phẩm đầu ra của dự án
- Phương án lựa chọn công nghệ, thiết bị và bảo vệ môi trường sinh thái
- Phương án lựa chọn địa điểm của dự án
- Các yếu tố ảnh hưởng khác

2- Phân tích và nhận xét về các điều kiện tính toán kinh tế tài chính của dự án:

- Quy mô công suất - sản lượng và hình thức đầu tư
- Tổng mức đầu tư và tiến độ sử dụng vốn đầu tư
- Cơ cấu và tính khả thi của các nguồn vốn tham gia đầu tư
- Lãi suất và các điều kiện tín dụng khác (nếu có)
- Các chi phí sản xuất, kinh doanh
- Doanh thu của dự án

- Cân đối thu chi tài chính của dự án
- Những yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến tính khả thi của phương án tính toán (nếu có)

3- Xác định, kiểm tra và nhận xét các chỉ tiêu hiệu qủa đầu tư và phương án trả nợ vay của dự án:

- Hiệu qủa kinh tế tài chính của dự án
- Hiệu qủa kinh tế xã hội
- Độ nhạy của dự án
- Phương án trả nợ vốn vay

4- Nhận xét, kiến nghị về phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và các nội dung khác bảo đảm tính khả thi của dự án; kiến nghị về các điều kiện vay vốn cụ thể.

IV- Thời hạn thẩm định

1- Đối với các dự án nhóm A

- Các đơn vị tham gia thẩm định và gởi ý kiến về Ban kinh tế kỹ thuật và Thẩm định trong thời gian 10 ngày làm việc (trừ trường hợp có yêu cầu khác).
- Ban Kinh tế kỹ thuật và Thẩm định, thẩm định và tổng hợp ý kiến trình Tổng Giám Đốc Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng phát triển) trong thời hạn tối đa 60 ngày làm việc.

2- Đối với các dự án nhóm B và C không phân cấp cho Giám Đốc Chi nhánh Ngân hàng phát triển:

- Giám Đốc Chi nhánh Ngân hàng phát triển có văn bản báo cáo thẩm định trình Tổng Giám Đốc Ngân hàng phát triển trong thời hạn tối đa 20 ngày làm việc (đối với dự án nhóm B) và 12 ngày làm việc (đối với dự án nhóm C).

Giám Đốc Chi nhánh ngân hàng phát triển quy định thời hạn thẩm định cụ thể đối với các Phòng tham gia thẩm định.

- Ban kế hoạch - Nguồn vốn có ý kiến tham gia bằng văn bản về khả năng đáp ứng đầy đủ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho dự án gởi đơn vị chủ trì thẩm định trong thời hạn tối đa 1 ngày làm việc.
- Ban kinh tế kỷ thuật và Thẩm định có ý kiến tham gia bằng văn bản gởi đơn vị chủ trì trong thời hạn tối đa 5 ngày làm việc.
- Ban quản lý vốn nước ngoài và Quan hệ quốc tế có ý kiến tham gia bằng văn bản gởi đơn vị chủ trì trong thời hạn tối đa 1 ngày làm việc.

Đối với những dự án vay vốn ODA do Ban quản lý vốn nước ngoài và Quan hệ quốc tế chủ trì thì thời hạn thẩm định thực hiện theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định.

- Các Ban tín dụng trung ương, tín dụng địa phương chủ trì thẩm tra báo cáo thẩm định và tổng hợp ý kiến trình Tổng Giám Đốc trong thời hạn tối đa 8 ngày làm việc.

3- Đối với các dự án thuộc đối tượng phân cấp cho Giám đốc Chi nhánh ngân hàng phát triển:

- Chi nhánh Ngân hàng phát triển thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay các dự án và gởi ý kiến thẩm định cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trong thời hạn tối đa không qúa 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm B và không qúa 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm C kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo đúng quy định.

- Giám đốc Chi nhánh ngân hàng phát triển quy định thời hạn thẩm định cụ thể đối với các Phòng tham gia thẩm định.

Phụ lục số 03

BÀN VỀ CƠ SỞ LÝ LUẬN XÂY DỰNG CƠ CHẾ LÃI SUẤT CHO VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Có thể nói, trong tất cả các hoạt động tài chính đầu tư, lãi suất luôn là vất đề trung tâm và thu hút được nhiều sự chú ý nhất; việc xây dựng cơ chế lãi suất hợp lý cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đang là đòi hỏi cấp bách trong giai đoạn hiện nay nhằm phát huy hơn nữa những mặt tích cực của tín dụng đầu tư phát triển, hạn chế những tác động không mong muốn đối với nền kinh tế. Xin trình bày một số vấn đề lý luận chung nhất, nhằm hướng tới xác lập một cơ chế lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

1- Về lãi suất và quan niệm xây dựng lãi suất

Hàng trăm năm qua, các định chế tài chính trên thế giới đã dày công xây dựng và phát triển các phương pháp xác định giá khoản vay (xác định lãi suất) theo hướng ngày càng tinh vi và hiện đại, trong đó phương pháp được áp dụng phổ biến nhất hiện nay là phương pháp đánh giá khả năng sinh lợi của khách hàng (Customer Profitability Analysis – CPA). Hầu hết các phương pháp đều hướng đến việc phản ánh tốt nhất khả năng cạnh tranh của ngân hàng và đánh giá lợi nhuận tiềm năng có thể thu được từ khách hàng, bao gồm không chỉ tiền lãi từ khoản vay mà cả các khoản lợi thu được từ các dịch vụ khác mang lại. Nhưng dù dưới cách thể hiện nào thì lãi suất cho vay vẫn phản ảnh rõ giá trị của khoản vay mà cốt lõi của nó là chi phí đầu vào và kỳ vọng về một mức lợi nhuận nào đó. Những vấn đề này được thể hiện tổng quát trong một phương pháp đơn giản mang tính nền tảng là "Phương pháp tổng hợp chi phí" như sau:

Lãi suất cho vay: $\mathbf{R_L = r_M + r_C + r_P}$

Trong đó: $\mathbf{r_M}$ là chi phí cận biên huy động vốn cho vay.

$\mathbf{r_C}$ là chi phí hoạt động cận biên (gồm cả phần bù rủi ro).

$\mathbf{r_P}$ là lợi nhuận cận biên dự tính

(Các giá trị này xác định theo căn cứ thị trường).

Các thành phần trên thông thường được tính tỷ lệ phần trăm bình quân năm so với khoản cho vay.

Khảo sát công thức này cho thấy, lãi suất cho vay (r_L) phản ánh sự đánh gía của tổ chức cho vay khả năng huy động vốn (nếu huy động được vốn càng rẻ thì lãi suất cho vay sẽ càng thấp), kỳ vọng về một mức lợi nhuận và chi phí hoạt động của tổ chức cho vay (tức là khả năng giảm thiểu/tiết kiệm chi phí hoạt động). Hiểu một cách tổng quát nhất, r_L phản ánh khả năng cạnh tranh của tổ chức tín dụng trên thị trường.

Nghiên cứu phương pháp này gợi cho chúng ta cách tiếp cận triệt để hơn đối với lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước nhằm góp phần đáp ứng yêu cầu về quản lý tín dụng, cân đối ngân sách quốc gia cũng như tổ chức triển khai…Để thực hiện được điều đó, trước hết cần tuân thủ bốn nguyên tắc cơ bản trong qúa trình xây dựng lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là:

i. Hướng đến (bám sát) thị trường, lấy thị trường làm yếu tố tham chiếu và điều chỉnh.

ii. Thể hiện được sự ưu đãi của Nhà nước thông qua lãi suất cho vay.

iii. Thể hiện được yêu cầu đối với tổ chức cho vay trong việc tiết kiệm, giảm thiểu chi phí, nâng cao hiệu qủa hoạt động và an toàn tín dụng.

iv. Mang tính dài hạn.

2- Cơ chế lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Đã có nhiều ý kiến đề xuất áp dụng cơ chế lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước bằng 70% hoặc 80% hay một tỷ lệ nào đó so với lãi suất thị trường, tuy nhiên vấn đề thực sự sẽ không nằm ở sự thể hiện bên ngoài là tỷ lệ bao nhiêu phần trăm mà chỉ cần đi sâu nghiên cứu các thành tố cấu tạo nên lãi suất. Quán triệt những nguyên tắc nêu trên, việc xây dựng cơ chế lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoàn toàn có thể vận dụng công thức tổng quát ban đầu bằng cách thêm các nhân tử điều chỉnh tương ứng vào mỗi thành tố như sau:

Lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: $R_{SL} = a*r_M + b*r_C + c*r_P$ $(0 \leq a, b, c \leq 1)$.

Trong công thức này các nhân tử a, b, c hoàn toàn có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách của Nhà nước, trong đó nhân từ b tuỳ từng trường hợp có thể tách ra thành b1 và b2 tương ứng với chi phí vận hành và dự phòng rủi ro. Với

lãi suất hoàn toàn mang tính thương mại, không mất tính tổng quát ta có thể điều chỉnh gía trị a = b = c =1, khi đó công thức sẽ trở về nguyên bản như ban đầu.

Mô tả hình học: Cơ chế lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: R_{SL} (tổng quát trên một đơn vị vốn)

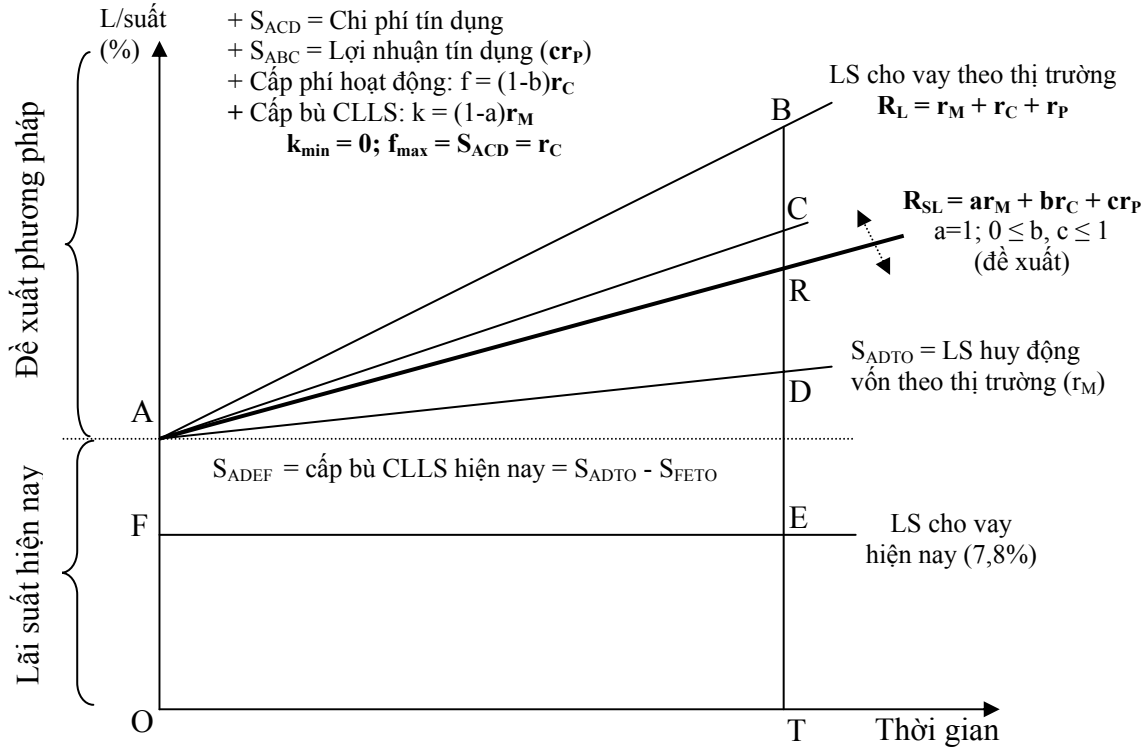

Các giá trị cận biên theo thị trường: r_M = Chi phí huy động vốn; r_C = Chi phí hoạt động; r_P = Lợi nhuận

Trong mô tả hình học của lãi suất thị trường (đường AB), diện tích S_{ADTO} phản ánh chi phí huy động vốn (r_M), diện tích S_{ACD} phản ánh chi phí hoạt động tín dụng (r_C) và diện tích S_{ABC} phản ánh một mức lợi nhuận nào đó (r_P).

Nếu xác định lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thấp hơn lãi suất huy động (như hiện nay) thì toàn bộ diện tích S_{ABEF} chính là chi phí cơ hội (opportunities) của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (khoản thu nhập mất đi do thực hiện cho vay với lãi suất thấp hơn lãi suất huy động vốn). Chúng tôi cho rằng việc xác định lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cần thiết phải tính đến giảm thiểu các chi phí cơ hội, có nghĩa là phải thu hẹp giá trị S_{ABEF} này, đồng thời vẫn đảm bảo sự ưu đãi nhất định (quan sát hình cho thấy với lãi suất thấp như hiện nay thì Chi phí cơ hội = S_{ABEF} = lợi nhuận + số cấp chi phí hoạt động + cấp bù chênh lệch lãi suất = $S_{ABC} + S_{ACD} + S_{ADEF}$). Việc điều chỉnh các giá trị a, b, c sẽ cho phép đạt được các mục tiêu ấy.

Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do đó có thể đặt c = 0 (diện tích $S_{ABC} = 0$). Lúc này vấn đề phí hoạt động và cấp bù chênh lệch lãi suất được thể hiện như sau:

*** Về cấp bù chênh lệch lãi suất**

Nếu lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất huy động (toàn bộ phí được Nhà nước cấp, b = c = 0) thì mức cấp bù chênh lệch lãi suất cận biên được phản ánh bởi giá trị: $k = S_{ADEF} = S_{ADTO} - S_{FETO}$ = lãi suất huy động - lãi suất cho vay = $r_M - R_{SL} = r_M - ar_M = (1-a)r_M$ (lãi suất huy động vốn cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được xác định tương đương lãi suất huy động trên thị trường để đảm bảo huy động đủ vốn để cho vay). Nếu a = 1 và b = c = 0 thì lãi suất cho vay sẽ đúng bằng lãi suất huy động và Nhà nước sẽ không phải cấp bù chênh lệch lãi suất (giá trị $k = S_{ADEF}$ đạt tới 0). Trên thực tế, việc xác định giá trị a là bao nhiêu sẽ tuỳ thuộc vào khả năng cân đối của ngân sách Nhà nước dành cho cấp bù chênh lệch lãi suất cho mỗi khoản vay.

Đề xuất ở đây là a = 1 và b>0, khi đó $R_{SL}>r_M$, tức là lãi suất cho vay lớn hơn lãi suất huy động, do vậy thu hẹp được S_{ADEF} về gía trị 0 và Nhà nước không phải cấp bù chênh lệch lãi suất cho các khoản cho vay mới. Việc xác định lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước sẽ trở về điều chỉnh các gía trị b và c được nêu dưới đây.

*** Về phí hoạt động**

- Trường hợp Nhà nước cấp phí cho toàn bộ hoạt động tín dụng thì điều chỉnh giá trị b = 0 và số phí được cấp sẽ là S_{ACD}, khi đó điểm R chạy về trùng với điểm D và lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động vốn.

- Trường hợp Nhà nước giảm cấp số phí và yêu cầu ngân hàng phát triển phải tự đảm bảo một phần thì giá trị nhân tử b được điều chỉnh dương: 1>b>0. Khi đó điểm R nằm trong khoảng CD và số phí được cấp sẽ là S_{ARC} và ngân hàng phát triển phải tự đảm bảo một khoản bằng S_{ARD}; khoản này tính vào lãi suất và đường lãi suất sẽ là AR.

- Trường hợp ngân hàng phát triển phải đảm bảo toàn bộ chi phí thì giá trị b được điều chỉnh bằng 1 (b=1). Tức là điểm R chạy về trùng với điểm C và mức cấp phí $S_{ACR} = 0$.

Một cách tổng quát, có thể thấy mức cấp phí được phản ánh bởi giá trị: f = thu nhập - chi phí tín dụng = r_C - br_C = (1-b)r_C; f_{max} = r_C khi b = 0; f_{min} = 0 khi b = 1. Nếu giá trị f = 0 thì Nhà nước sẽ không phải cấp phí.

Có ý kiến cho rằng như vậy qua các thời kỳ sẽ dẫn đến tồn tại qúa nhiều mức lãi suất, gây khó khăn cho công tác quản lý. Thực tế khó khăn này hoàn toàn có thể khắc phục được nếu ứng dụng tốt công nghệ tin học. Cần lưu ý rằng các ngân hàng thương mại hiện nay trong một thời điểm có thể có tới hàng chục mức lãi suất khác nhau do cho vay và huy động rất đa dạng, với các dự án ở cùng một thời điểm có thể có những mức lãi suất khác nhau do mức rủi ro của các dự án là khác nhau. Mặc dù vậy, hoạt động của các ngân hàng vẫn hiệu qủa và thông suốt nhờ có ứng dụng tin học tốt. Vì vậy cần thực hiện cách mạng trong ứng dụng công nghệ thông tin tăng cường khả năng thu nhận, tổng hợp và phân tích thông tin, đảm bảo có phân tích và đánh gía chính xác, kịp thời không chỉ phục vụ riêng cho việc xác lập lãi suất mà còn phục vụ chỉ đạo điều hành và các hoạt động tác nghiệp trong tín dụng đầu tư.

Với những phân tích trên, áp dụng phương pháp xác lập lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước sẽ có rất nhiều ưu điểm và hợp lý trong giai đoạn hiện nay, như:

Thứ nhất, phản ánh được tín hiệu thị trường (nguyên tắc i): giá trị chi phí cận biên huy động vốn cho vay (r_M) về thực chất là chi phí mang tính thị trường, việc xác định giá trị nhân ử a = 1 sẽ không những phản ánh rõ nét tính thị trường mà còn giúp huy động thêm được nhiều nguồn vốn cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, bởi lẻ với lãi suất huy động qúa thấp thì ngân hàng phát triển sẽ không huy động được đủ vốn đáp ứng nhu cầu tín dụng.

Thứ hai, vẫn thể hiện được tính ưu đãi của Nhà nước thông qua cơ chế lãi suất (nguyên tắc ii): trong ngắn hạn, bằng cách xác định c = 0 (hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, chấp nhận chi phí cơ hội là S_{ABR}) và b dương đủ bé (1>b>0, Nhà nước cấp một phần chi phí cho hoạt động) để tiết kiệm chi phí nhằm hạ lãi suất cho vay; khi đó lãi suất R_{SL} vẫn luôn nhỏ hơn R_L do c = 0 và 0<b<1, tức là lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước vẫn thấp hơn lãi suất thị trường. Thậm chí (về dài hạn) ngay cả khi b=1 và 1>c>0 thì vẫn thể hiện sự ưu đãi do R_{SL}<R_L (khi đó điểm R sẽ chạy lên phía trên, nằm trong khoảng BC). Mức ưu đãi thông qua lãi suất được phản ánh bởi giá trị S = R_L - R_{SL} = (1-b)r_C + (1-c)r_P. Cần lưu ý rằng dù chênh lệch lãi suất là nhỏ nhưng với tín dụng đầu tư phát triển (đầu tư lớn và dài hạn) thì số tuyệt đối về vốn được ưu đãi là rất lớn, đấy là chưa kể đến ưu đãi thông qua mức vốn, thời hạn vay, đảm bảo tiền vay… Việc điều chỉnh lãi suất cho vay thông qua một hệ thống các tham số điều chỉnh như trên thể hiện sự liên kết chặt chẽ với khả năng ưu đãi của Nhà nước, đồng thời tạo điều kiện cho việc điều hành lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước một cách mềm dẻo và linh hoạt.

Có ý kiến cho rằng khi gia nhập WTO (hoặc các cam kết quốc tế khác về hội nhập kinh tế) không cho phép Việt Nam có lãi suất ưu đãi trong đầu tư, vậy thì lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển sẽ như thế nào? Trên thực tế, mấu chốt của

vấn đề là quan niệm thế nào về ưu đãi (hay trợ cấp đầu vào thông qua tín dụng); Trong trường hợp này chúng ta vẫn áp dụng được theo công thức này bằng cách đặt b=1 và 1>c>0 (tức là yêu cầu về lợi nhuận của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước luôn được đặt thấp hơn so với lợi nhuận của tín dụng thương mại. Điều này không vi phạm các cam kết quốc tế và phù hợp với quan điểm thị trường, bởi lẽ: thu nhập từ cho vay theo quan điểm thị trường là mức thu nhập dự tính không thấp hơn tổng của các chi phí đã bỏ ra, bao gồm cả chi phí huy động vốn và chi phí hoạt động, tức là "giá bán" không thấp hơn chi phí đầu vào. "Giá bán" thấp hơn là do tiết kiệm được chi phí trong tổ chức vận hành và lợi nhuận chứ không phải là được trợ cấp trong đầu vào để giảm chi phí và "phá giá". Đề xuất hiện nay là 1>b>0, trong dài hạn có thể tiến tới b=1 và c>0 (đáp ứng nguyên tắc iii và iv).

Thứ ba, đặt ra yêu cầu cao hơn đối với tổ chức thực thi (Ngân hàng phát triển) trong việc nâng cao hiệu qủa hoạt động, tiết kiệm chi phí và đảm bảo an toàn tín dụng (nguyên tắc iii): do áp lực của hội nhập kinh tế và việc thực hiện chủ trương của Chính phủ về hạn chế sự bao cấp của Nhà nước, lãi suất ưu đãi sẽ ngày càng tiến sát lãi suất thương mại hơn. Như vậy, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước chỉ có thể đảm bảo được mức lãi suất thấp một cách hợp lý nếu có biện pháp quản lý tốt, tiết kiệm được chi phí, nâng cao được hiệu qủa hoạt động và an toàn tín dụng, tức là phải giảm được giá trị của nhân tử b càng bé càmg tốt. Phù hợp với định hướng chiến lược mà hoạt động tín dụng đang hướng tới.

Thứ tư, việc xây dựng và hoàn thiện phương pháp xác định lãi suất một cách khoa học hơn sẽ tạo thuận lợi cho các nhà quản lý và nghiên cứu kinh tế, đặc biệt trong tầm vĩ mô trong việc hoạch định chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (bao gồm cả chính sách lãi suất) và cân đối ngân sách quốc gia, nhất là để cấp bù chệnh lệch lãi suất (giá trị k) và cấp phí hoạt động (giá trị f). Mục tiêu đặt ra là hướng tới giá trị k_{min} và f_{min} (k đạt tới giá trị min khi a=1, khi đó S_{ADEF} chạy dần tới giá trị 0; f đạt tới giá trị min khi b chạy dần tới 1). Khi lãi suất theo sát tín hiệu thị trường hơn sẽ góp phần hạn chế tình trạng các Doanh nghiệp ỷ lại vào Nhà nước trong đầu tư và hoàn trả vốn vay.

Thứ năm, việc có một phương pháp chuẩn tắc trong xác định lãi suất dù theo cách này hay cách khác chắc chắn sẽ tạo thuận lợi hơn không chỉ cho các nhà quản lý kinh tế tài chính ở tầm vĩ mô và còn góp phần tiếp sức cho một hình ảnh lành mạnh về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ sáu, tạo thuận lợi cho việc đẩy mạnh hình thức hỗ trợ lãi suất sau đầu tư nhờ tính hấp dẫn của hình thức này được nâng cao do lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã theo sát với tín hiệu thị trường hơn.

Như vậy, những lợi điểm của việc áp dụng phương pháp như trên là rõ ràng, tuy nhiên áp dụng cái mới là điều không hề đơn giản, nhất là trong bối cảnh thị trường luôn tiềm ẩn những nhân tố rủi ro và mất ổn định trong xu thế toàn cầu hóa như hiện nay. Để có thể áp dụng được và phát huy tốt những ưu điểm của lãi suất này, theo chúng tôi cần nâng cao hơn nữa chất

lượng của khâu dự báo, thẩm định và đánh giá khoản vay cũng như kế hoạch hóa nhằm hạn chế rủi ro đối với hoạt động tín dụng nói chung và cân đối nguồn vốn nói riêng.

Thiết nghĩ những cơ chế lý luận về lãi suất cho vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước trên đây sẽ góp phần hoàn thiện và nâng cao hơn nữa hiệu qủa của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Phụ lục số 04

TRAO ĐỔI VỀ LÃI SUẤT CHO VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Theo Quyết định 133/2001/QĐ-TTg trước đây, lãi suất cho vay ngắn hạn hỗ trợ xuất khẩu bằng 80% lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Theo Nghị định 106/2004/NĐ-CP, lãi suất cho vay đầu tư được xác định bằng 70% lãi suất cho vay trung và dài hạn bình quân của các NHTM nhà nước. Còn hiện tại, thực hiện theo Nghị định 151/2006/NĐ-CP (thay thế Quyết định 133/2001/QĐ-TTg và Nghị định 106/2004/NĐ-CP), lãi suất tín dụng đầu tư VNĐ được tính bằng lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 0,5%/năm, lãi suất cho vay ngoại tệ được tính bằng lãi suất Sibor kỳ hạn 6 tháng cộng thêm tỷ lệ phần trăm; lãi suất tín dụng xuất khẩu bằng VNĐ và ngoại tệ được giao cho Bộ Tài chính (BTC) công bố tối đa 2 lần/năm theo nguyên tắc phù hợp với lãi suất thị trường. BTC vừa công bố lãi suất cho vay TDNN (thực hiện từ đầu tháng 10/2007). Theo đó, lãi suất cho vay tín dụng đầu tư bằng VNĐ là 9%/năm, bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi là 7,5%/năm; lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu bằng VNĐ là 8,7%/năm, bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi là 6,9%/năm. Như vậy, so với lãi suất cũ (theo Quyết định 08/2007/QĐ-BTC) được ban hành vào đầu năm 2007 - thời điểm lãi suất thị trường khá cao, thì mức lãi suất mới vẫn được giữ nguyên (trừ lãi suất cho vay tín dụng xuất khẩu giảm nhẹ từ mức 9%/năm xuống còn 8,7%/năm) mặc dù lãi suất VNĐ và USD trên thị trường đã giảm.

Hiện tại, lãi suất cho vay VNĐ của các NHTM không cao hơn nhiều so với lãi suất TDNN, còn lãi suất cho vay USD bình quân trên thị trường chỉ vào khoảng 6,5% - 6,8%/năm, thấp hơn lãi suất TDNN. Đây chính là một trong những nguyên nhân khiến TDNN giảm sự hấp dẫn. Đứng trước thực tế này, một quan chức VDB cho biết, VDB đã đề nghị BTC giảm lãi suất cho vay TDNN xuống 8,4%/năm đối với VNĐ và 6,6%/năm đối với ngoại tệ, tuy nhiên BTC không đồng ý. Và như vậy, VDB vẫn phải thực hiện theo mức lãi suất hiện hành cho dù lãi suất trên thị trường, đặc biệt lãi suất cho vay bằng USD tiếp tục giảm do Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cắt giảm lãi suất cơ bản đồng USD.

Một trong những nguyên nhân quan trọng khác khiến việc giải ngân nguồn vốn TDNN năm 2007 khó hoàn thành kế hoạch, theo ông Nguyễn Quang Dũng, Tổng giám đốc VDB, là do các văn bản pháp quy về vấn đề này ban hành quá chậm. Cụ thể, Nghị định 106/2004/NĐ-CP đã hết hiệu lực kể từ ngày 1/1/2006, nhưng phải đến tháng 12/2006 Chính phủ mới ban hành Nghị định thay thế (Nghị định 151/2006/NĐ-CP) và phải đến cuối tháng 6/2007, BTC mới ban hành Thông tư 69/2007/TT-BTC hướng dẫn Nghị định này. Mặc dù vào ngày 15/7/2007, Thông tư 69/2007/TT-BTC đã có hiệu lực, nhưng để đi vào cuộc sống thì phải mất thêm 2 tháng nữa, bởi phải chờ VDB ban hành quy chế hướng dẫn. "Dù muốn thực hiện ngay chính sách TDNN, song VDB không thể thực hiện được khi BTC chưa ban hành thông tư hướng dẫn", ông Dũng nói. Một quan chức khác của VDB kết luận: "Trên thực tế, Nghị định 151/2006/NĐ-CP đã bị "vô hiệu hóa" trong suốt 6 tháng đầu năm, điều này giải thích vì sao việc giải ngân vốn TDNN năm 2007 gặp khó khăn".

Phụ lục số 05

VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC XỬ LÝ NỢ VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

Trích thông tư số 89/2004/TT-BTC ngày 03/9/2004 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý rủi ro vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước

I- Quy định chung

1- Đối tượng áp dụng

1.1- Chủ đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế có các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc được Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng phát triển Việt Nam) bảo lãnh tín dụng đầu tư (sau đây gọi chung là các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước) gặp khó khăn về tài chính và trả nợ vay do nguyên nhân khách quan bất khả kháng; giải thể, phá sản; Nhà nước điều chỉnh chính sách.

1.2- Doanh nghiệp Nhà nước thuộc đối tượng chuyển đổi sở hữu, tổ chức sắp xếp lại, xử lý khó khăn về tài chính có các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

1.3- Ngân hàng phát triển Việt Nam

2- Phạm vi xử lý rủi ro

2.1- Nợ qúa hạn hoặc toàn bộ dư nợ vay của các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan bất khả kháng; giải thể, phá sản; Nhà nước điều chỉnh chính sách.

2.2- Việc xử lý phần nợ quá hạn hay toàn bộ dư nợ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước được xem xét từng trường hợp cụ thể căn cứ vào mức độ thiệt hại, nguyên nhân dẫn đến rủi ro và khả năng trả nợ của chủ đầu tư.

3- Nguyên tắc xử lý rủi ro

3.1- Việc xem xét, xử lý rủi ro chỉ được thực hiện đối với các dự án vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước gặp khó khăn do nguyên nhân khách quan thuộc đối tượng và phạm vi nêu trên.

3.2- Việc xem xét, xử lý rủi ro phải gắn với đối tượng vay vốn, mức độ thiệt hại trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư (hoặc đại diện của bên vay vốn) có xác nhận của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

3.3- Một dự án có thể được áp dụng đồng thời nhiều biện pháp xử lý rủi ro. Căn cứ vào kết qủa phân loại nợ theo nguyên nhân dẫn đến rủi ro để áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp theo quy định.

4- Thời điểm xem xét xử lý rủi ro

4.1- Trường hợp chủ đầu tư là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc diện chuyển đổi sở hữu, tổ chức sắp xếp lại, xử lý khó khăn về tài chính, việc xem xét xử lý rủi ro được thực hiện vào trước thời điểm chuyển đổi Doanh nghiệp.

4.2- Trường hợp chủ đầu tư gặp rủi ro do nguyên nhân bất khả kháng; giải thể, phá sản; do Nhà nước điều chỉnh chính sách, việc xem xét xử lý rủi ro được thực hiện theo đợt trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng phát triển Việt Nam và chấp thuận của Bộ tài chính.

II- Quy định cụ thể

1- Phân loại nợ theo nguyên nhân rủi ro

1.1- Nguyên nhân khách quan bất khả kháng, bao gồm:

a- Chủ đầu tư gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, tai nạn bất ngờ làm cho dự án vay vốn bị thiệt hại về tài sản.

b- Chủ đầu tư bị chết, mất tích không có người thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật, không còn tài sản để trả nợ sau khi đã áp dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ.

c- Chủ đầu tư đã có quyết định giải thể, phá sản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, sau khi thanh lý tài sản theo quy định không còn nguồn để trả nợ.

1.2- Do Nhà nước điều chỉnh chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của chủ đầu tư dẫn đến tình trạng khó khăn trong qúa trình trả nợ vay, cụ thể:

a- Dự án bị cấm sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, mất nguồn cung cấp nguyên liệu.

b- Dự án đã đầu tư nhưng bị đình chỉ không đưa vào hoạt động hoặc ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.3- Xử lý khó khăn về tài chính do chuyển đổi

Chủ đầu tư là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc diện cổ phần hóa, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2- Biện pháp xử lý rủi ro

Việc xử lý rủi ro được căn cứ vào mức độ thiệt hại và khả năng tài chính của từng chủ đầu tư, cụ thể:

2.1- Gia hạn nợ

Gia hạn nợ là biện pháp thực hiện điều chỉnh thời hạn ân hạn, thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn.

Áp dụng cho trường hợp dự án bị thiệt hại do nguyên nhân nêu tại tiết a điểm 1.1 nhưng chủ đầu tư vẫn có khả năng trả nợ và các trường hợp quy định tại điểm 1.2, điểm 1.3, khoản 1, phần II

2.2- Khoanh nợ

Khoanh nợ là biện pháp tạm thời chưa thu nợ gốc trong một thời gian nhất định và không tính lãi trên số nợ gốc được khoanh trong thời gian đó.

Áp dụng cho trường hợp dự án bị thiệt hại do nguyên nhân nêu tại tiết a điểm 1.1 nhưng chủ đầu tư vẫn có khả năng trả nợ và các trường hợp quy định tại điểm 1.2, điểm 1.3, khoản 1, phần II

2.3- Miễn, giảm lãi tiền vay

Miễn, giảm lãi tiền vay là biện pháp miễn không thu hoặc chỉ thu một phần nợ lãi qúa hạn phải trả theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng phát triển Việt Nam và chủ đầu tư.

Áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 phần II

2.4- Xóa nợ

Xoá nợ là biện pháp không thu nợ gốc và nợ lãi (nếu có) đối với chủ đầu tư gặp rủi ro sau khi đã tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán.

Áp dụng cho các trường hợp quy định tại tiết b, c và tiết a điểm 1.1, khoản 1, phần II nhưng chủ đầu tư không còn khả năng trả nợ sau khi đã tận thu mọi nguồn có khả năng thanh toán. Trường hợp chủ đầu tư thuộc đối tượng cổ phần hóa nêu tại điểm 1.3, khoản 1, phần II thì chỉ thực hiện xóa nợ lãi và tổng số nợ lãi được xóa tối đa bằng số lỗ lũy kế đến thời điểm cổ phần hóa.

3- Hồ sơ xử lý rủi ro

3.1- Gia hạn nợ

Việc đề nghị xem xét, điều chỉnh thời hạn ân hạn; thời hạn, kỳ hạn trả nợ và mức trả nợ trong mỗi kỳ hạn được thực hiện theo quy định của Tổng Giám Đốc Ngân hàng phát triển Việt Nam.

3.2- Khoanh nợ

a- Văn bản đề nghị khoanh nợ của chủ đầu tư hoặc người đại diện của bên vay vốn theo quy định của pháp luật;

b- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị khoanh nợ của chủ đầu tư (đối với chủ đầu tư là Doanh nghiệp Nhà nước);

c- Phương án tổ chức lại sản xuất kinh doanh khả thi và kế hoạch trả nợ sau khi được khoanh nợ của chủ đầu tư có sự chấp thuận của Chi nhánh ngân hàng phát triển.

d- Báo cáo tài chính Doanh nghiệp 2 năm gần nhất;

đ- Hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn, bản đối chiếu xác nhận dư nợ đến thời điểm đề nghị xử lý có xác nhận của Chi nhánh ngân hàng phát triển.

e- Trường hợp chủ đầu tư bị thiệt hại một phần tài sản, phải có biên bản xác nhận thiệt hại theo quy định tại điểm 3.4, khoản 3, phần II.

g- Đối với trường hợp chủ đầu tư là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi sở hữu, ngoài những hồ sơ trên cần gửi kèm Quyết định chuyển đổi sở hữu của cấp có thẩm quyền.

3.3- Miễn, giãm lãi vay

a- Văn bản đề nghị miễn, giãm lãi tiền vay của chủ đầu tư hoặc người đại diện của bên vay vốn theo quy định của pháp luật;

b- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị miễn, giãm lãi tiền vay của chủ đầu tư (đối với chủ đầu tư là Doanh nghiệp Nhà nước);

c- Báo cáo tài chính Doanh nghiệp 2 năm gần nhất;

d- Hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn, bản đối chiếu xác nhận dư nợ đến thời điểm đề nghị xử lý có xác nhận của Chi nhánh ngân hàng phát triển.

đ- Trường hợp chủ đầu tư bị thiệt hại một phần tài sản, phải có biên bản xác nhận thiệt hại theo quy định tại điểm 3.4, khoản 3, phần II.

3.4- Xoá nợ

a- Văn bản đề nghị xoá nợ của chủ đầu tư hoặc người đại diện của bên vay vốn theo quy định của pháp luật;

b- Ý kiến bằng văn bản của cơ quan quản lý Nhà nước cấp trên theo phân cấp quản lý về đề nghị xoá nợ của chủ đầu tư (đối với chủ đầu tư là Doanh nghiệp Nhà nước);

c- Biên bản xác định thiệt hại do chủ đầu tư lập, ghi rõ mức độ (số lượng) và giá trị thiệt hại có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương vào thời điểm xảy ra thiệt hại, cụ thể:

- Đối với Doanh nghiệp: xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp phường (xã) nơi xảy ra thiệt hại; xác nhận của cơ quan chức năng cấp tỉnh, thành phố (cơ quan phòng chống bão lụt, cơ quan thú y, bảo hiểm … tuỳ từng trường hợp cụ thể); xác nhận của Sở tài chính; Chi nhánh Ngân hàng phát triển; xác nhận của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố

- Đối với Hợp tác xã: xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp phường (xã) nơi xảy ra thiệt hại; cơ quan chức năng có liên quan cấp quận, huyện (cơ quan phòng chống bão lụt, cơ quan thú y, bảo hiểm … tuỳ từng trường hợp cụ thể); Chi nhánh Ngân hàng phát triển; và Uỷ ban nhân dân cấp quận, huyện.

- Đối với tư nhân, cá thể, hộ sản xuất kinh doanh: xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp phường (xã); công an phường (xã); Chi nhánh Ngân hàng phát triển

d- Hợp đồng tín dụng, khế ước vay vốn, bản đối chiếu xác nhận dư nợ đến thời điểm đề nghị xử lý có xác nhận của Chi nhánh ngân hàng phát triển.

đ- Quyết định giải thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định tuyên bố phá sản của Toà án, báo cáo quyết toán giải thể Doanh nghiệp (trường hợp Doanh nghiệp giải thể) hoặc quyết toán thanh lý tài sản (trường hợp Doanh nghiệp phá sản).

e- Các hồ sơ, giấy tờ chứng minh chủ đầu tư đã chết, mất tích, bị tai nạn không còn khả năng lao động có xác nhận của cơ quan công an nơi quản lý hồ sơ hộ khẩu; xác nhận của Uỷ ban nhân dân phường (xã) nơi chủ đầu tư cư trú về việc không còn tài sản để trả nợ, không có người thừa kế tài sản theo quy định của pháp luật.

g- Đối với trường hợp chủ đầu tư là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi sở hữu, ngoài những hồ sơ trên cần gửi kèm Quyết định chuyển đổi sở hữu của cấp có thẩm quyền;

4- Trình tự, thủ tục xử lý rủi ro

4.1- Chủ đầu tư có các khoản nợ đề nghị xử lý có trách nhiệm lập bộ hồ sơ theo quy định và gửi đến Chi nhánh Ngân hàng phát triển nơi giao dịch.

4.2- Chi nhánh Ngân hàng phát triển kiểm tra, có ý kiến bằng văn bản về đề nghị xử lý rủi ro gửi về Ngân hàng phát triển kèm theo bộ hồ sơ xử lý nợ của chủ đầu tư.

4.3- Ngân hàng phát triển kiểm tra, tổng hợp các đề nghị của chủ đầu tư và Chi nhánh Ngân hàng phát triển để xem xét, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất các biện pháp xử lý rủi ro gửi Bộ tài chính.

4.4- Bộ tài chính xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Thủ Tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4.5- Căn cứ Quyết định xử lý rủi ro của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng phát triển hướng dẫn và tổ chức thực hiện theo quy định.

5- Thẩm quyền và trách nhiệm xử lý rủi ro

5.1- Ngân hàng phát triển Việt Nam

a- Tổng Giám Đốc Ngân hàng Phát triển xem xét và quyết định gia hạn nợ đối với từng dự án tối đa bằng 1/3 thời hạn cho vay đã ghi trong hợp đồng tín dụng ký kết lần đầu tiên; tổng thời gian cho vay và thời gian gia hạn không vượt quá thời hạn cho vay tối đa đối với từng loại đối tượng theo quy định.

b- Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ tài chính trình Thủ Tướng Chính phủ xem xét gia hạn nợ đối với các dự án có tổng thời gian gia hạn nợ và thời gian cho vay vượt quá thời hạn cho vay tối đa theo quy định.

c- Hướng dẫn chủ đầu tư lập hồ sơ xử lý rủi ro theo quy định; kiểm tra hồ sơ xử lý rủi ro và tổng hợp báo cáo Bộ tài chính; tổ chức thực hiện các Quyết định xử lý rủi ro của cấp có thẩm quyền.

5.2- Bộ tài chính

a- Bộ trưởng Bộ tài chính tổ chức thẩm tra đề nghị xử lý rủi ro của Tổng Giám Đốc Ngân hàng Phát triển; trình Thủ Tướng Chính phủ quyết định gia hạn nợ đối với các dự án có tổng thời gian gia hạn nợ và thời gian cho vay vượt quá thời hạn cho vay tối đa theo quy định, khoanh nợ, miễn và giảm lãi vay, xoá nợ cho chủ đầu tư.

b- Thông báo kết quả và hướng dẫn Ngân hàng phát triển tổ chức thực hiện xử lý rủi ro theo Quyết định của Thủ Tướng Chính phủ.

c- Đề xuất phương án xử lý trường hợp quỹ dự phòng rủi ro không đủ bù đắp, trình Thủ Tướng Chính phủ xem xét quyết định.